ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XÂY LẮP AN GIANG

An Giang, tháng 09 năm 2020

MỤC LỤC

PHẦN I: THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP CỔ PHẦN HÓA 5

I. TỔNG QUAN VỀ DOANH NGHIỆP CỔ PHẦN HÓA 5

1. Giới thiệu về Doanh nghiệp 5
2. Quá trình hình thành và phát triển 5
3. Ngành nghề kinh doanh 8
4. Sản phẩm và dịch vụ chủ yếu 14
5. Cơ cấu tổ chức và quản lý 18
6. Danh sách công ty con, công ty liên doanh liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác .. 22

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA XÂY LẮP AN GIANG CÁC NĂM TRƯỚC CỔ PHẦN HÓA 22

1. Tổng quan về hoạt động kinh doanh 22
2. Sản lượng sản xuất các sản phẩm của ACC trong các năm trước cổ phần hóa giai đoạn (2016-2019) 26
3. Các dự án bất động sản đang triển khai 27
4. Nguyên vật liệu 31
5. Trình độ công nghệ 31
6. Tình hình nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới 36
7. Tình hình kiểm tra chất lượng sản phẩm /dịch vụ 37
8. Hoạt động bán hàng và Marketing 38
9. Nhãn hiệu thương mại, đăng ký phát minh sáng chế và bản quyền 38
10. Các hợp đồng lớn đang triển khai 38
11. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của ACC trong các năm trước khi cổ phần hóa 49
12. Những nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của XÂY LẮP AN GIANG trước khi cổ phần hóa 50
13. Vị thế của ACC so với các doanh nghiệp khác trong cùng ngành 51

III. THỰC TRẠNG DOANH NGHIỆP TẠI THỜI ĐIỂM XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP 53

1. Tài sản, nguồn vốn tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp (Thời điểm 24h ngày 31/12/2018): 53
2. Tình hình tài sản cố định của Công ty tại thời điểm 31/12/2018 54
3. Tài sản dở dang dài hạn tại thời điểm 31/12/2018 55
4. Thực trạng về tài chính, công nợ 55

5. Tình hình đất đai Công ty đang sử dụng 57
6. Thực trạng về lao động 58
IV. KẾT QUẢ XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP VÀ CÁC VẤN ĐỀ CẦN TIẾP TỤC XỬ LÝ 58
1. Thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp 58
2. Phương pháp xác định giá trị doanh nghiệp 58
3. Kết quả xác định giá trị doanh nghiệp 59
4. Tài sản loại ra khỏi giá trị doanh nghiệp không đưa vào cổ phần hóa 61
5. Các vấn đề cần tiếp tục xử lý 65
PHẦN II: PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA 70
I. CƠ SỞ PHÁP LÝ ĐỂ XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN 70
1. Cơ sở pháp lý 70
2. Mục tiêu cổ phần hóa 72
3. Điều kiện thuận lợi để cổ phần hóa 72
III. NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA 72
1. Hình thức cổ phần hóa 72
2. Tên Công ty cổ phần 73
3. Vốn điều lệ và cơ cấu vốn điều lệ 73
4. Đối tượng mua cổ phần, chính sách bán cổ phần giá ưu đãi và việc phát hành cổ phần qua đấu giá 75
5. Loại cổ phần và phương thức phát hành 80
6. Kế hoạch sử dụng số tiền từ đợt cổ phần hóa và chi phí cổ phần hóa 81
7. Kế hoạch đăng ký, lưu ký và đăng ký giao dịch/ niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán: 85
PHẦN III: PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP LAO ĐỘNG 87
I. PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP LAO ĐỘNG 87
II. KẾ HOẠCH XỬ LÝ LAO ĐỘNG DÔI DƯ 88
III. CHÍNH SÁCH TRỢ CẤP ĐỐI VỚI LAO ĐỘNG DÔI DƯ 89
PHẦN IV: PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG ĐẤT SAU CỔ PHẦN HÓA 91
PHẦN V: PHƯƠNG ÁN HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH SAU CỔ PHẦN HÓA 118
I. CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN 118
II. KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ 118
III. NGÀNH NGHỀ KINH DOANH DỰ KIẾN 119

IV. PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC CÔNG TY 119
V. KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH SAU CỔ PHẦN HÓA 121
1. Dự kiến kết quả hoạt động kinh doanh giai đoạn 2020 - 2024: 121
2. Biện pháp thực hiện 122
VI. PHÂN TÍCH CÁC RỦI RO DỰ KIẾN 123
1. Rủi ro về kinh tế 123
2. Rủi ro pháp lý 123
3. Rủi ro đặc thù 124
4. Rủi ro của đợt chào bán 125
5. Rủi ro khác 125
PHẦN V: TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ KIẾN NGHỊ ĐỀ XUẤT 126
I. Lộ trình tổ chức thực hiện phương án được duyệt 126
II. Một số kiến nghị và đề xuất 127
1. Đề xuất, kiến nghị 127
2. Kết luận 127

KÝ HIỆU VIẾT TẮT

Từ viết tắt/ Khái niệm	Từ viết đầy đủ/ giải thích nghĩa
BCTC	Báo cáo tài chính
BHXH	Bảo hiểm xã hội
CB.CNV	Cán bộ Công nhân viên
Công ty	Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp An Giang
CPA VIETNAM	Tên viết tắt của Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM
ACC/ XÂY LẮP AN GIANG	Tên viết tắt của Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp An Giang
DT	Doanh thu
HĐLĐ	Hợp đồng lao động
HĐKD	Hoạt động kinh doanh
HĐQT	Hội đồng quản trị
HĐTV	Hội đồng thành viên
KVNN	Khu vực nhà nước
KTNN	Kiểm toán nhà nước
LN	Lợi nhuận
LNTT	Lợi nhuận trước thuế
LNST	Lợi nhuận sau thuế
QSDĐ	Quyền sử dụng đất
SXKD	Sản xuất kinh doanh
TSCĐ	Tài sản cố định
UBND	Ủy ban nhân dân
XN	Xí nghiệp
NM	Nhà máy
XĐGTDN	Xác định giá trị doanh nghiệp
VLXD	Vật liệu xây dựng

PHẦN I: THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP CỔ PHẦN HÓA

I. TỔNG QUAN VỀ DOANH NGHIỆP CỔ PHẦN HÓA

1. Giới thiệu về Doanh nghiệp

- Tên doanh nghiệp: **CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XÂY LẮP AN GIANG**
- Tên tiếng Anh: **AN GIANG CONSTRUCTION ONE MEMBER COMPANY LIMITED**
- Tên viết tắt: **CÔNG TY TNHH MTV XÂY LẮP AN GIANG**
- Địa chỉ: Số 316/1A Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang
- Điện thoại: (0296) 3846100 - 3841609 - 3844032
- Fax: (0296) 3841280
- Mã số thuế: 1600220016
- Website: www.xaylapangiang.com
- Email: xaylapangiang@gmail.com
- Logo : XAY LAP ACC
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: Số 1600220016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp lần đầu ngày 19/08/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 27/08/2016.
- Vốn điều lệ trên Giấy CNĐKDN: 140.494.129.913 đồng *(Một trăm bốn mươi tỷ, bốn trăm chín mươi bốn triệu, một trăm hai mươi chín ngàn, chín trăm mười ba đồng).*

2. Quá trình hình thành và phát triển

Ngày 10/01/1977, Công ty Xây lắp An Giang được thành lập theo Quyết định số 183/TC/QĐ của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang.

Ngày 28/9/1992, Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang ra Quyết định số 460/QĐ.UB quyết định thành lập doanh nghiệp nhà nước: Công ty Xây lắp và Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng An Giang.

Năm 1993, Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang tiếp tục sáp nhập Xí nghiệp Gạch ngói (thuộc Công ty Xây dựng, đang hoạt động kém hiệu quả) vào Công ty Xây lắp và SXKD VLXD An Giang để vực dậy hoạt động của Xí nghiệp.

Ngày 08/05/1995, Công ty sáp nhập Nhà máy Xi măng An Giang trong tình trạng làm ăn không hiệu quả do sản xuất thủ công, thiết bị lạc hậu. Công ty đầu tư cho Nhà máy Xi măng 4 dây chuyền nghiền xi măng hiện đại, công suất lớn đến 400.000 tấn/năm. Đồng thời, Công ty đầu tư xây dựng Nhà máy Gạch ngói Long Xuyên với công nghệ ITALY, công suất 25 triệu viên chuẩn/năm, có giá trị 27 tỷ đồng.

Ngày 02/01/1996, Công ty thành lập Nhà máy Gạch ngói Tunnel Long Xuyên theo Quyết định số 01/QĐ.TL.1996.

Ngày 22/12/1998, Công ty thành lập Xí nghiệp Xây dựng theo Quyết định số 28/QĐ.TL.1998.

Ngày 08/03/1999, Công ty đổi tên thành Công ty Xây lắp An Giang theo Quyết định số 57/QĐ.UB của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang.

Năm 2000, để phát triển lĩnh vực xây dựng cơ bản và mở rộng ngành nghề, Công ty thành lập Xí nghiệp Tư vấn Thiết kế ngày 03/08/2000 theo Quyết định số 02/QĐ.TL. Trong năm 2000, Công ty cũng xây dựng Nhà máy Gạch Tunnel An Giang với công suất 40 triệu sản phẩm quy chuẩn/năm, dây chuyền đồng bộ theo công nghệ của MORANDO-ITALY.

Năm 2001, Công ty được UBND tỉnh An Giang và Bộ Xây dựng cho phép đầu tư Nhà máy Gạch Ceramic An Giang công nghệ SACMI ITALY, công suất 1 triệu m^2/năm. Đây là nhà máy gạch ceramic đầu tiên ra đời ở khu vực Đồng bằng sông Cửu Long. Đồng thời, Công ty lại tiếp nhận Xí nghiệp Bao bì trong tình trạng SXKD thua lỗ. Công ty thành lập Xí nghiệp Bao bì theo Quyết định số 01/QĐ.TL.2001 ngày 02/01/2001 và đầu tư mở rộng với quy mô sản xuất từ 600 tấn/năm lên 1.200 tấn/năm.

Năm 2002, UBND tỉnh lại sáp nhập một đơn vị thua lỗ là Xí nghiệp Khai thác - Chế biến Đá xuất khẩu vào Công ty Xây lắp An Giang, Công ty đã mạnh dạn đầu tư trang bị máy nghiền đá công suất 30m^3/giờ cùng các trang thiết bị, phương tiện phục vụ cho hoạt động SXKD của Xí nghiệp có hiệu quả.

Năm 2009, Công ty thành lập Nhà máy Gạch ngói Tunnel Long Xuyên 2 theo Quyết định số 100/QĐ.TL ngày 30/12/2009 và thành lập Cửa hàng Xăng dầu ACC theo Quyết định số 76/QĐ.TL ngày 14/09/2009.

Ngày 01/06/2010, Công ty thành lập Xí nghiệp Cơ khí Giao thông - Xây dựng theo Quyết định số 38/QĐ.TL.

Ngày 02/08/2010, Công ty Xây lắp An Giang chuyển đổi thành Công ty TNHH một thành viên Xây lắp An Giang hoạt động theo Luật doanh nghiệp theo Quyết định số 1408/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang.

Ngày 28/06/2012, Công ty thành lập Xí nghiệp Khai thác Đá Bà Đội ACC theo Quyết định số 19/QĐ.TL.

Năm 2013, Công ty thành lập Xí nghiệp Kinh doanh Vật liệu Xây dựng theo Quyết định số 01/2013/QĐ.TL ngày 06/03/2013 và thành lập Xí nghiệp Sản xuất Bê tông và Gạch không nung theo Quyết định số 02/2013/QĐ.TL ngày 18/3/2013.

Năm 2019, Công ty thành lập Xí nghiệp Cầu đường theo Quyết định số 02/QĐ.TL ngày 01/7/2019.

Năm 2019, Công ty thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 936/QĐ-UBND ngày 26/04/2018 của UBND tỉnh An Giang phê duyệt lộ trình sắp xếp, cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước tỉnh An Giang giai đoạn 2017 - 2020 và Quyết định số 2234/QĐ-UBND ngày 16/09/2019 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 936/QĐ-UBND.

Các thành tích, giải thưởng đã đạt được:

Trong quá trình hoạt động và phát triển, Công ty được tặng thưởng nhiều bằng khen, huân chương cao quý từ Nhà nước như:

- Năm 2000, Chủ tịch nước tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Ba.
- Năm 2005, Chủ tịch nước tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Nhì.
- Năm 2012, Chủ tịch nước tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Nhất.
- Năm 2015, Thủ tướng Chính phủ tặng bằng khen về công tác xã hội từ thiện.
- Từ năm 2016 đến năm 2018, Thủ tướng chính phủ tặng Cờ thi đua về thành tích hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ công tác, dẫn đầu phong trào thi đua yêu nước tỉnh An Giang.
- Từ năm 2009 đến năm 2018, Công ty đạt danh hiệu *"Doanh nghiệp xuất sắc"* tỉnh An Giang.
- Công ty được Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam tặng bằng khen "Doanh nghiệp tiêu biểu khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long" năm 2017 và "Doanh nghiệp phát triển bền vững Đồng bằng Sông Cửu Long" năm 2018.
- Năm 2006 - 2017 được Bộ Tài chính tặng Bằng khen về thành tích chấp hành tốt chính sách thuế.
- Năm 2011, 2016, 2017 được Tổng Cục thuế tặng giấy khen về thành tích thực hiện tốt chính sách, pháp luật thuế.
- Vinh dự nhận nhiều bằng khen của UBND tỉnh An Giang về hoàn thành nhiệm vụ công tác năm; thực hiện tốt nghĩa vụ nộp thuế, đóng góp nhiều cho ngân sách địa phương; công tác xã hội từ thiện; tích cực đóng góp trong phong trào thi đua xây dựng nông thôn mới, bằng khen Doanh nghiệp vì Người lao động...

Ngoài ra, Công ty còn nhận nhiều giải thưởng khác từ các tổ chức, hiệp hội trong nước và quốc tế như:

- Năm 2015 và năm 2018, Công ty được Ủy ban Trung ương Hội Doanh nghiệp Trẻ Việt Nam trao tặng giải thưởng *"Sao vàng Đất Việt"*. Cũng trong năm 2015, Công ty đạt danh hiệu *"Doanh nghiệp tiêu biểu thời đại Hồ Chí Minh"*.

- Năm 2018, Công ty được Công ty KNA CERT cấp chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015.

- Sản phẩm Công ty đạt huy chương vàng tại các kỳ triển lãm Quốc tế Vietbuild.

- Sản phẩm Công ty được người tiêu dùng bình chọn Hàng Việt Nam chất lượng cao.

- Năm 2018, Viện Khoa học Kinh tế Xây dựng chứng nhận Công ty đạt *"Top 60 thương hiệu, sản phẩm uy tín ngành Xây dựng Việt Nam"*.

- Thủ tướng Chính phủ chứng nhận sản phẩm Gạch men ACERA đạt Giải Vàng chất lượng quốc gia năm 2012; sản phẩm Bê tông, Gạch không nung và xi măng ACIFA đạt Giải Bạc chất lượng quốc gia năm 2017.

- Năm 2019, Hội Vật liệu xây dựng Việt Nam chứng nhận *"Doanh nghiệp điển hình tiên tiến trong sản xuất và sử dụng vật liệu xây không nung - vật liệu xanh cho cuộc sống xanh"*.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: Số 1600220016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp lần đầu ngày 19/08/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 27/08/2016, Giấy xác nhận v/v thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 15/01/2019, các ngành nghề kinh doanh của Công ty như sau:

STT	Ngành nghề	Mã ngành
1	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ Chi tiết: - Chế biến gỗ - Sản xuất ván Okal, HB các loại - Sản xuất đồ mộc gia dụng	1610
2	Sản xuất sản phẩm chịu lửa Chi tiết: - Sản xuất vật liệu xây dựng - Sản xuất gạch, ngói	2391
3	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa Chi tiết: - Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa - Vận tải đường thủy cho thuê sà lan chuyên dụng có kèm	5022

STT	Ngành nghề	Mã ngành
	người lái để vận tải hàng hóa	
4	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: - Mua bán thiết bị, máy công nghiệp, khai khoáng, xây dựng - Bán buôn dụng cụ, thiết bị điện dân dụng, công nghiệp	4659
5	Sản xuất giấy nhăn, bìa nhăn, bao bì từ giấy và bìa Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh bao bì	1702
6	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: - Tư vấn thiết kế xây dựng - Khoan khảo sát địa chất - Lập và phân tích, đánh giá hồ sơ mời thầu - Thiết kế quy hoạch xây dựng, thiết kế kiến trúc công trình/nhà ở, công cộng, công nghiệp - Thiết kế kiến trúc công trình, thiết kế quy hoạch đô thị - Tư vấn lập dự án đầu tư - Giám sát lắp đặt thiết bị - Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng - Giám sát công trình cầu, đường bộ, công nghiệp, công cộng - Giám sát thi công xây dựng công trình: dân dụng, giao thông nông thôn, hạ tầng kỹ thuật khu dân cư - Thiết kế điện công trình dân dụng - công nghiệp - Giám sát thi công xây dựng công trình: cơ khí công nghiệp, cầu cơ khí - Thiết kế xây dựng công trình cầu, đường bộ, công trình thủy lợi đến cấp III (thủy nông, đê, kè), hạ tầng kỹ thuật khu dân cư - Giám sát thi công xây dựng công trình: dân dụng đến cấp IV, cầu, đường giao thông nông thôn, hạ tầng kỹ thuật khu dân cư - Thiết kế xây dựng công trình dân dụng - công nghiệp - Thiết kế kết cấu công trình: Dân dụng; Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư - Khảo sát địa hình trong phạm vi dự án đầu tư xây dựng công trình - Các hệ thống kỹ thuật liên quan đến công trình	7110

STT	Ngành nghề	Mã ngành
	- Thử tĩnh tải - Thẩm định thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công và dự toán công trình - Khảo sát xây dựng - Đo đạc đánh giá hiện trạng công trình xây dựng - Các dịch vụ hỗ trợ xây dựng	
7	Đóng tàu và cấu kiện nổi Chi tiết: - Đóng mới, sửa chữa sà lan, tàu kéo - Chế tạo, đóng mới, lắp ráp, sửa chữa các phương tiện giao thông thủy	3011
8	Hoàn thiện công trình xây dựng Chi tiết: Trang trí nội thất	4330
9	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết: - Kinh doanh vật liệu xây dựng - Mua bán gạch, ngói - Mua bán các vật liệu tole, nước sơn và sắt hình các loại - Mua bán gạch không nung - Mua bán bê tông trộn sẵn, cống bê tông ly tâm - Mua bán bê tông nhựa nóng - Mua bán Clinker	4663
10	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan Chi tiết: - Kinh doanh xăng, dầu - Kinh doanh than - Mua bán dầu nhờn - Kinh doanh củi trấu	4661
11	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét Chi tiết: Khai thác cát	0810
12	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Sản xuất lưới B40, kẽm gai, dây thép mạ kẽm - Sản xuất Tole cuộn, Tole cán sóng các loại	2599

STT	Ngành nghề	Mã ngành
	- Sản xuất một số sản phẩm cơ khí thuộc ngành xây dựng và giao thông	
13	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê	6810 (Chính)
14	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại Chi tiết: Gia công cơ khí	2592
15	Chuẩn bị mặt bằng Chi tiết: - Thiết kế san lấp mặt bằng - Thi công san lấp mặt bằng	4312
16	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện Chi tiết: - Sản xuất củi trấu - Sản xuất pallet	1629
17	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Mua bán bạc đạn, vỏ xe, băng tải cao su - Mua bán các trang thiết bị, máy móc tàu thủy - Mua bán các thiết bị cơ khí (cầm tay): máy mài, máy cắt kim loại, con đội, dây xích, palang,... - Mua bán pallet - Mua bán dây đai - Mua bán con bọ (chốt đai) - Mua bán màng PE	4669
18	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác Chi tiết: Mua bán các trang thiết bị, máy móc xe hơi	4530
19	Lắp đặt hệ thống điện Chi tiết: - Lắp đặt trạm biến thế điện và cơ sở hạ tầng điện quy mô nhỏ - Lắp đặt đường dây hạ thế cho các nhà máy, cơ sở sản xuất - Thi công hệ thống điện chiếu sáng	4321

STT	Ngành nghề	Mã ngành
	- Thi công lắp đặt điện hạ thế công trình - Lắp đặt hệ thống điện lạnh, các công trình công nghiệp, dân dụng - Thi công lắp đặt điện lạnh công trình	
20	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác Chi tiết: - Thi công hệ thống điện tử, kỹ thuật âm thanh - ánh sáng - Thi công hệ thống chống sét, hệ thống báo cháy, phòng cháy chữa cháy - Lắp đặt hệ thống xây dựng khác - Lắp đặt tượng đài, tranh hoành tráng - Chế tạo, đóng mới, lắp ráp, sửa chữa khung nhà các loại - Chế tạo, đóng mới, lắp ráp, sửa chữa các phương tiện giao thông bộ	4329
21	Bốc xếp hàng hóa Chi tiết: - Bốc xếp hàng hóa đường bộ - Bốc xếp hàng hóa cảng sông - Bốc xếp hàng hóa cảng thị nội địa	5224
22	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
23	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: - Vận tải hàng hóa bằng đường bộ - Vận tải đường bộ cho thuê ô tô chuyên dụng có kèm người lái để vận tải hàng hóa	4933
24	Phá dỡ Chi tiết: Di dời phá dỡ công trình xây dựng	4311
25	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Dịch vụ nhà đất	8299
26	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: Bán buôn đồ điện gia dụng	4649
27	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật Chi tiết:	7120

STT	Ngành nghề	Mã ngành
	Công tác thí nghiệm: cơ lý xi măng; cốt liệu nhỏ (cát); cốt liệu đá dăm (sỏi); cơ lý bê tông; cơ lý vữa và hỗn hợp vữa xây dựng; gạch đất sét nung và gạch bock, gạch bê tông tự chèn; bê tông nhựa; kim loại và mối hàn; thí nghiệm đất hiện trường; thí nghiệm kiểm tra chất lượng cọc;...	
28	Hoạt động thiết kế chuyên dụng Chi tiết: Thiết kế sà lan các loại	7410
29	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí Chi tiết: Thi công xây dựng hệ thống cấp thoát nước cho công trình	4322
30	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác Chi tiết: - Khai thác, chế biến khoáng sản - Thăm dò khoáng sản	0990
31	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển Chi tiết: Dịch vụ cho thuê máy móc	7730
32	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao Chi tiết: - Sản xuất bê tông, bê tông trộn sẵn và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao - Sản xuất cống bê tông ly tâm - Sản xuất bê tông nhựa nóng - Sản xuất gạch không nung	2395
33	Xây dựng nhà để ở	4101
34	Xây dựng nhà không để ở	4102
35	Xây dựng công trình thủy	4291
36	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
37	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
38	Xây dựng công trình đường bộ Chi tiết: Thi công xây dựng công trình giao thông	4212

4. Sản phẩm và dịch vụ chủ yếu

Hoạt động của ACC gồm: Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng, kinh doanh xăng dầu; Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng, kinh doanh nhà ở; và Kinh doanh dịch vụ.

❖ **Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng, bao bì:**

Các sản phẩm chính của ACC:

- Xi măng thương hiệu ACIFA: gồm các chuẩn PCB30, PCB40, PCB50
- Gạch ngói Tunnel: gạch xây dựng, gạch chịu lửa, ngói lợp các loại...
- Gạch không nung
- Gạch ceramic: gạch men ACERA gồm gạch ốp tường, gạch lát nền với nhiều quy cách khác nhau...
- Đá xây dựng: đá granite, đá 1x2, đá 4x6, bột đá aplite...
- Cát san lấp, cát xây dựng
- Bê tông tươi
- Cống bê tông ly tâm
- Bao bì dệt PP các loại: Bao PP không tráng màng, có tráng màng mặt ngoài hoặc mặt trong; Bao PP ghép giấy; Bao PP dệt ghép màng BOPP (1 mặt hoặc 2 mặt, màng bóng hoặc màng mờ...); Bao PP lồng PE; Bao PP dệt nhiều màu, bao bì in mark bằng máy in Flexo chất lượng cao...

Ngoài ra, ACC còn kinh doanh đa dạng các loại vật liệu xây dựng: ván okal, tole sóng vuông, lưới B40, kẽm gai, dây mạ, sắt thép... ACC cũng phân phối các sản phẩm của công ty khác như Xi măng Vicem, Xi măng Holcim, Thép miền Nam, Thép Tây Đô, Thép Pomina...

❖ **Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng và kinh doanh nhà ở**

Các lĩnh vực chủ yếu:

- Thi công xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng
- Thi công cầu đường, thi công san lấp
- Trang trí nội thất; tư vấn thiết kế, lập dự án đầu tư...
- Kinh doanh nhà ở, chủ yếu đối với các dự án do Công ty đầu tư.

Một số công trình tiêu biểu đã xây dựng: Trụ sở ACC, Nhà khách Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang, Đài Phát thanh Truyền hình tỉnh An Giang,...

❖ **Kinh doanh xăng dầu**

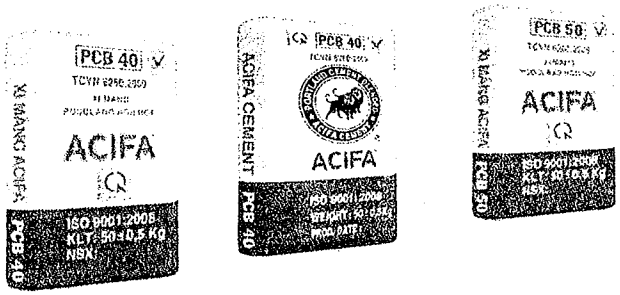
ACC có 2 cửa hàng kinh doanh xăng dầu tại TP.Long Xuyên, chuyên kinh doanh các mặt hàng xăng dầu, các loại nhớt công nghiệp và dân dụng, mỡ bò…

❖ **Hoạt động khác**

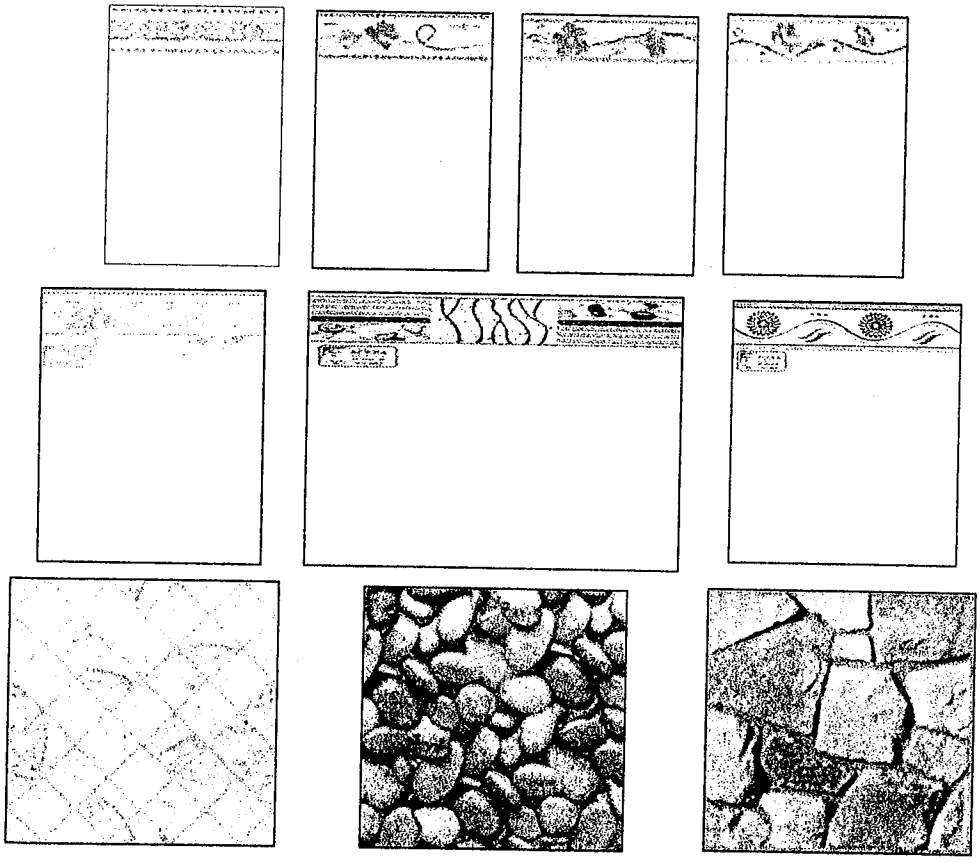
Ngoài 3 hoạt động chính như trên, ACC còn có hoạt động khác như gia công cơ khí, đóng mới và sửa chữa sà lan…

Hình ảnh một số sản phẩm tiêu biểu của Công ty:

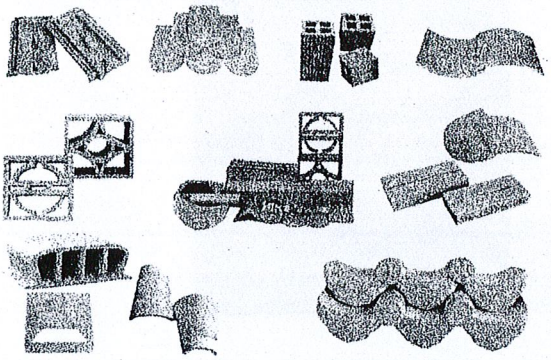
Xi măng ACIFA



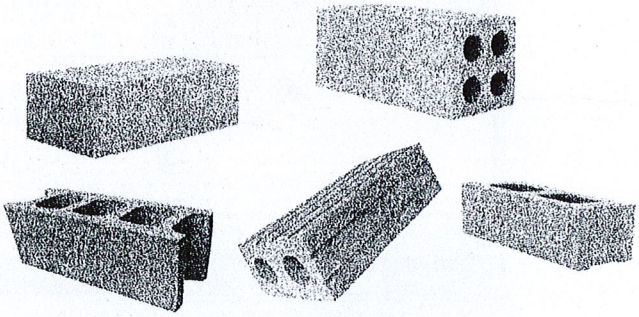
Gạch Ceramic (ACERA) sử dụng công nghệ in kỹ thuật số



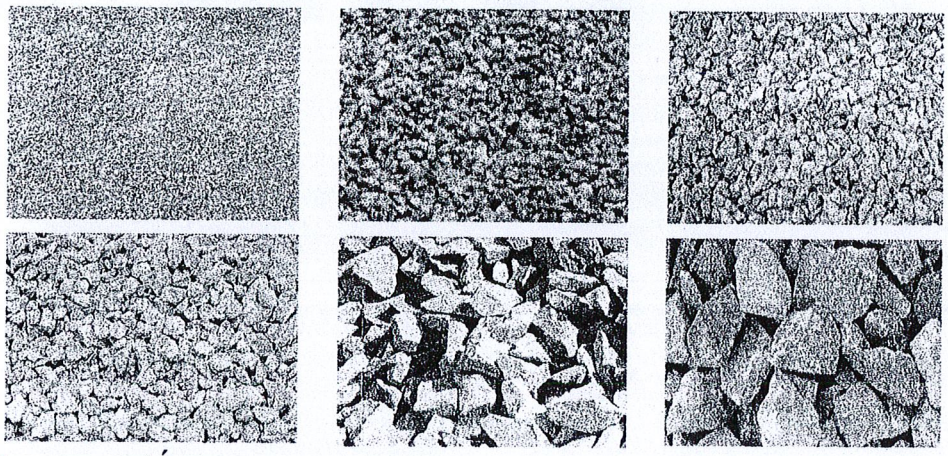
Gạch ngói Tunnel



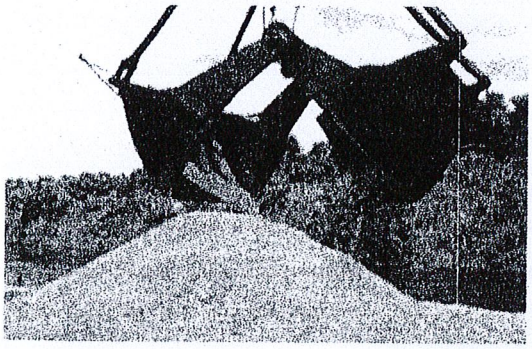
Gạch không nung

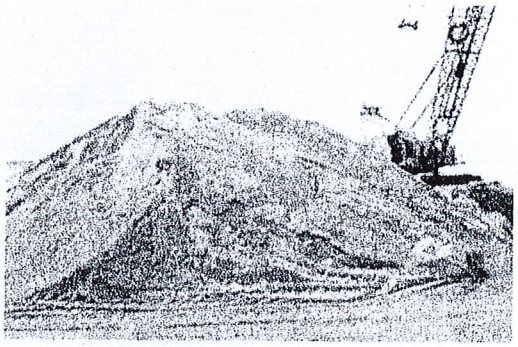


Đá xây dựng

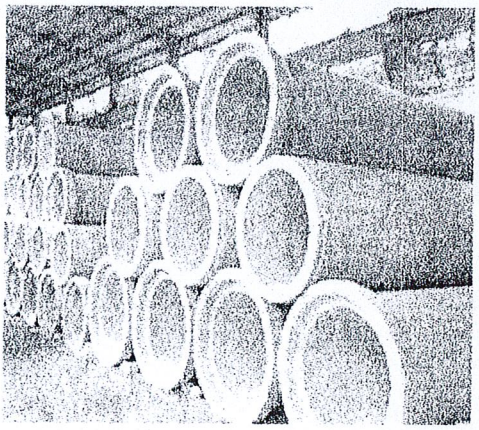


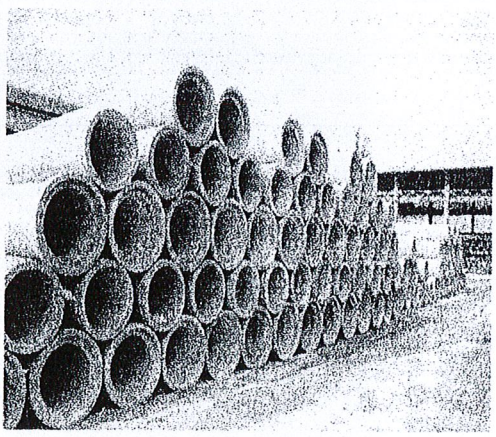
Cát xây dựng, san lấp





Cống bê tông ly tâm



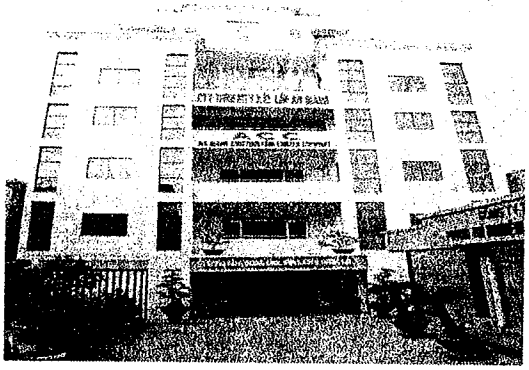


Bao PP các loại

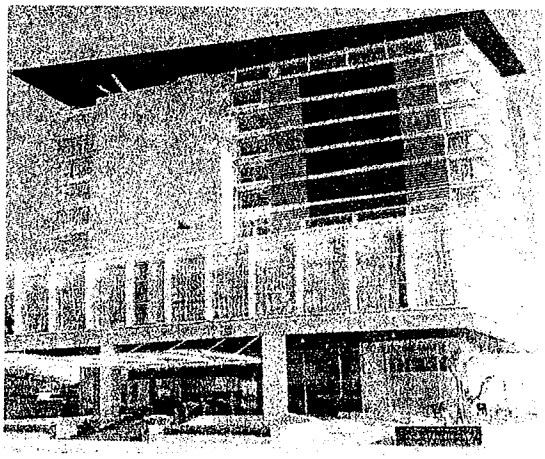


Hình ảnh một số công trình xây dựng tiêu biểu của Công ty:

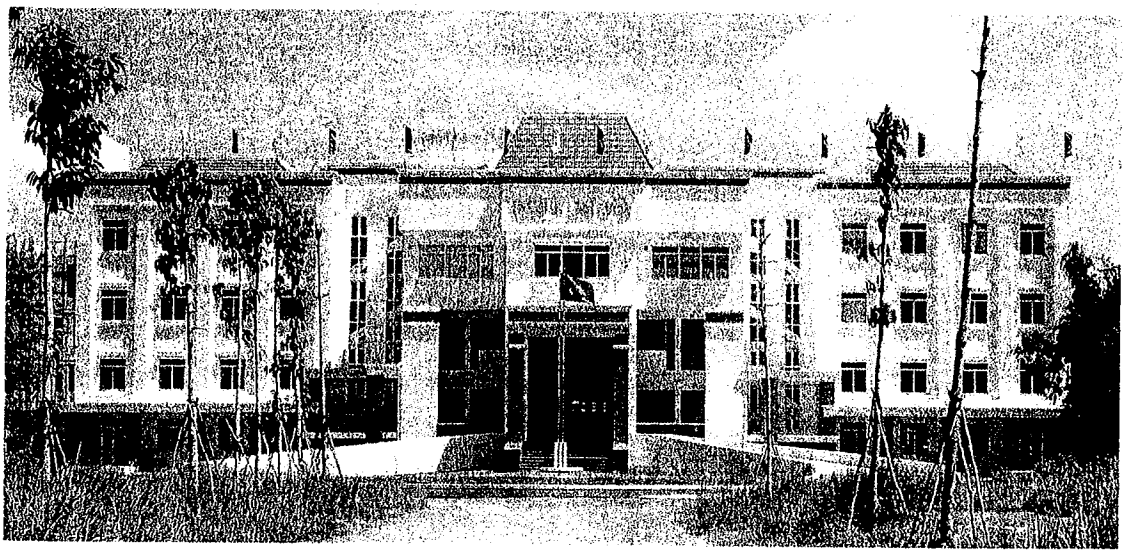
Trụ sở Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang



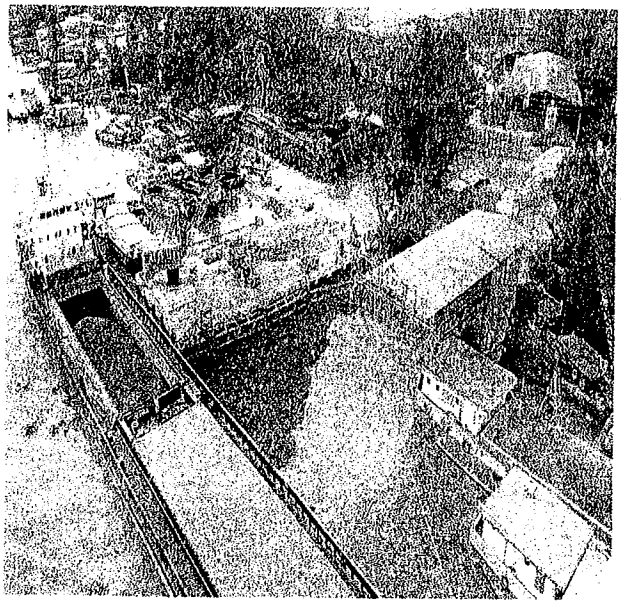
Nhà khách Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang

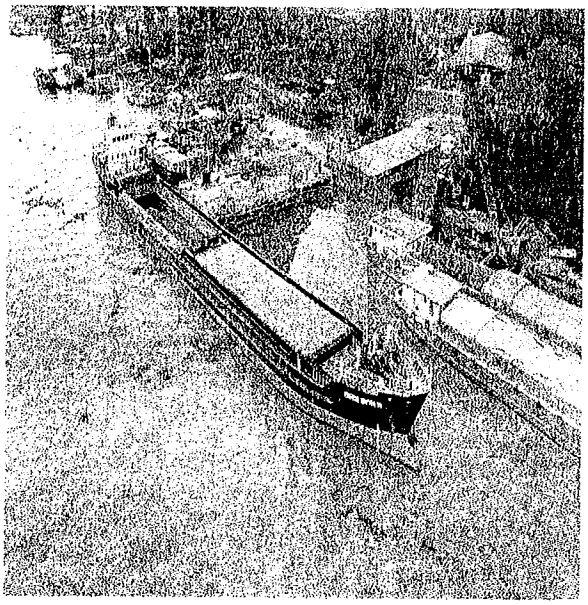


Thành ủy Long Xuyên



Cầu Cảng Nhà máy Xi măng An Giang





5. Cơ cấu tổ chức và quản lý

Theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang, cơ cấu tổ chức và quản lý của Công ty bao gồm:

- Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc Công ty;
- Ban kiểm soát;
- Các Phó Tổng Giám đốc;
- Phòng ban chức năng:
  - Phòng Kế toán tài vụ
  - Phòng Kế hoạch Tổng hợp

- Phòng Tổ chức Hành chính

- Các đơn vị trực thuộc, Chi nhánh: Công ty có 5 nhà máy, 8 xí nghiệp, 1 đội, 1 tổ và 2 cửa hàng kinh doanh xăng dầu.

  - Nhà máy Gạch ngói Tunnel Long Xuyên

    Địa chỉ: Số 116 Trần Hưng Đạo, khóm Bình Đức 5, phường Bình Đức, Tp. Long Xuyên, tỉnh An Giang

  - Nhà máy Gạch ngói Tunnel Long Xuyên 2

    Địa chỉ: Cụm Công nghiệp – Tiểu thủ công nghiệp, thị trấn An Phú, huyện An Phú, tỉnh An Giang

  - Nhà máy Gạch ngói Tunnel An Giang

    Địa chỉ: Khóm 2, thị trấn Tri Tôn, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang

  - Nhà máy Gạch Ceramic An Giang

    Địa chỉ: Quốc lộ 91, phường Mỹ Thạnh, Tp. Long Xuyên, tỉnh An Giang

  - Nhà máy Xi măng An Giang

    Địa chỉ: Quốc lộ 91, phường Mỹ Thạnh, Tp. Long Xuyên, tỉnh An Giang

  - Xí nghiệp Khai thác và Chế biến đá Bà Đội ACC

    Địa chỉ: Ấp Tân Thạnh, xã Tân Lợi, huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang

  - Xí nghiệp Sản xuất Bê tông và Gạch không nung

    Địa chỉ: Quốc lộ 91, phường Mỹ Thạnh, Tp. Long Xuyên, tỉnh An Giang

  - Xí nghiệp Bao bì An Giang

    Địa chỉ: Số 297 Trần Hưng Đạo, phường Bình Khánh, Tp. Long Xuyên, tỉnh An Giang

  - Xí nghiệp Kinh doanh Vật liệu Xây dựng

    Địa chỉ: Số 316/1A Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Long, Tp. Long Xuyên, tỉnh An Giang

  - Xí nghiệp Xây dựng An Giang

    Địa chỉ: Số 316/1A Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Long, Tp. Long Xuyên, tỉnh An Giang

  - Xí nghiệp Tư vấn Thiết kế Xây dựng

    Địa chỉ: số 316/1A Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Long, Tp. Long Xuyên, tỉnh An Giang

  - Xí nghiệp Cơ khí Giao thông - Xây dựng

Địa chỉ: số 01 Nguyễn Thanh Sơn, phường Bình Khánh, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

- Xí nghiệp Cầu đường

- Địa chỉ: Số 316/1A Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Long, Tp. Long Xuyên, tỉnh An Giang

- Tổ khai thác cát sông

  Địa chỉ: Số 316/1A Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Long, Tp. Long Xuyên, tỉnh An Giang

- Đội Vận tải thủy bộ

  Địa chỉ: Số 316/1A Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Long, Tp. Long Xuyên, tỉnh An Giang

- Cửa hàng Xăng dầu ACC

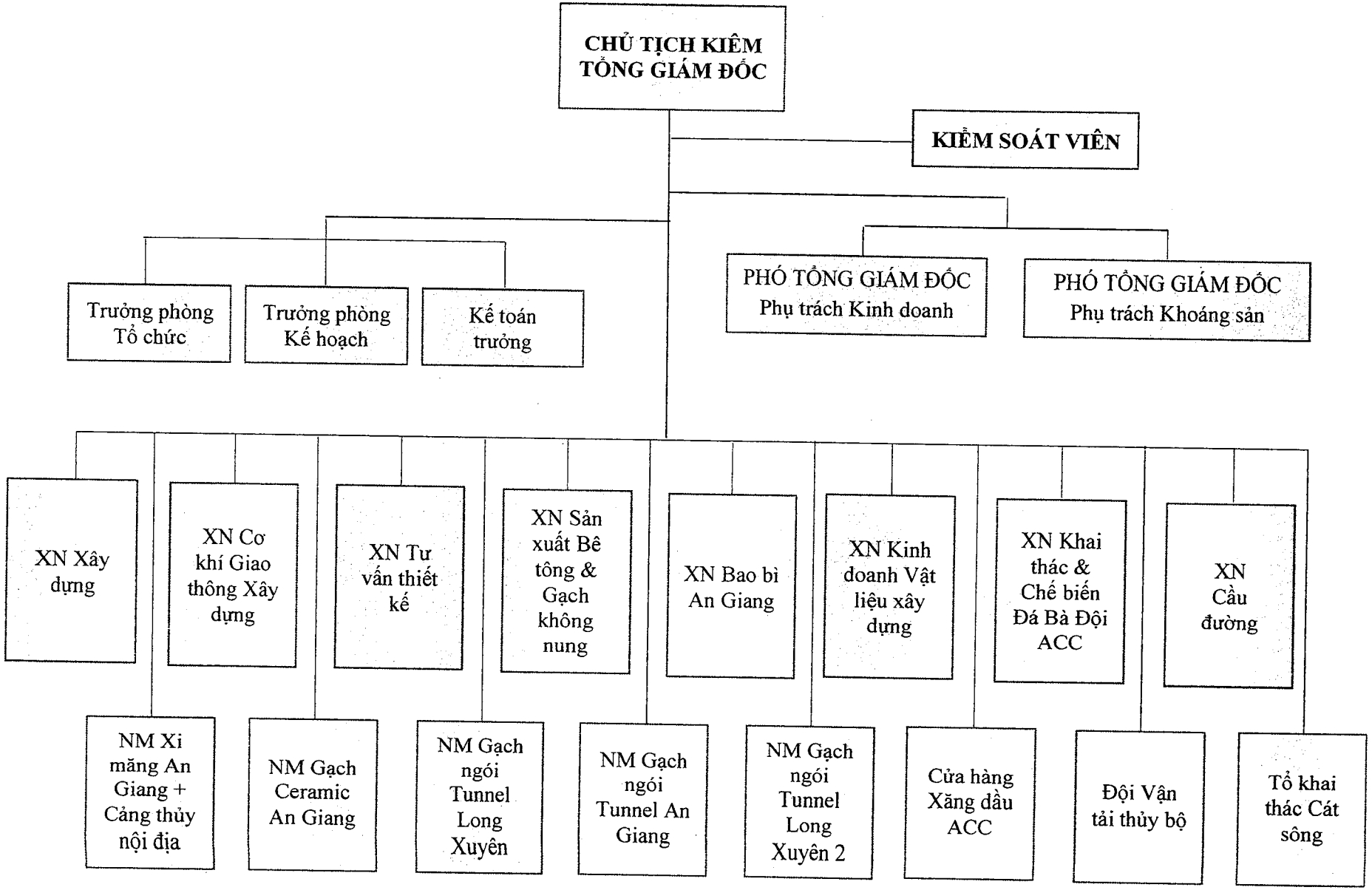
  Địa chỉ: Quốc lộ 91 khu Đông Thạnh A, phường Mỹ Thạnh, Tp. Long Xuyên, tỉnh An Giang

- Cửa hàng Xăng dầu ACC 2

  Địa chỉ: Đường Bồ Hồ - Phú Thuận, phường Mỹ Thạnh, Tp. Long Xuyên, tỉnh An Giang

Với cơ cấu như trên, bộ máy tổ chức của Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang được thể hiện theo sơ đồ dưới đây:

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XÂY LẮP AN GIANG



6. Danh sách công ty con, công ty liên doanh liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác

6.1 Danh sách công ty con

Không có.

6.2 Danh sách công ty liên doanh, liên kết

Tại thời điểm 31/12/2018, ACC có khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Xáng cát An Giang (mã số doanh nghiệp: 1600546138) với giá trị góp vốn là 953.700.000 đồng, chiếm tỷ lệ 29,55% vốn điều lệ. Tuy nhiên, Công ty Cổ phần Xáng cát An Giang đã giải thể trong năm 2019, với hồ sơ giải thể như sau:

- Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Xáng cát An Giang số 04/BB.ĐHĐCĐ ngày 01/07/2018 về việc giải thể Công ty Cổ phần Xáng cát An Giang.

- Quyết định giải thể doanh nghiệp số 02/QĐ/HĐQT.2019 ngày 01/07/2018 về việc giải thể Công ty Cổ phần Xáng cát An Giang.

- Thông báo số 6568/TB-CCT ngày 13/08/2019 của Chi cục thuế thành phố Long Xuyên (tỉnh An Giang) về việc xác nhận hoàn thành nghĩa vụ thuế tại Chi cục thuế thành phố Long Xuyên đến ngày 13/8/2019.

- Thông báo số 11096/19 ngày 06/09/2019 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang về việc giải thể Công ty Cổ phần Xáng cát An Giang.

Theo Thông báo số 04/TB.HĐQT.2019 ngày 20/08/2019 về việc hoàn vốn Công ty Cổ phần Xáng cát An Giang cho Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang với số tiền hoàn vốn là 1.664.814.000 đồng, Công ty Cổ phần Xáng Cát An Giang đã chuyển khoản cho Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang số tiền này theo Giấy báo Có số 174 ngày 26/08/2019.

Tính đến 31/12/2019, ACC không còn khoản đầu tư vào công ty liên kết.

6.3 Các khoản đầu tư dài hạn khác

Không có.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA XÂY LẮP AN GIANG CÁC NĂM TRƯỚC CỔ PHẦN HÓA

1. Tổng quan về hoạt động kinh doanh

1.1 Sản lượng sản phẩm/ giá trị dịch vụ qua các năm

Hoạt động của ACC chia làm 3 nhóm chính gồm: Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng; Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng, kinh doanh nhà ở và Kinh doanh xăng dầu.

ACC có 5 nhà máy, 8 xí nghiệp, 1 đội, 1 tổ và 2 cửa hàng kinh doanh xăng dầu. Tất cả các đơn vị trực thuộc đều đặt tại tỉnh An Giang. Trong đó:

- Mảng vật liệu xây dựng: ACC có 3 nhà máy gạch ngói Tunnel; 1 nhà máy gạch Ceramic; 1 nhà máy xi măng; 1 xí nghiệp bê tông và gạch không nung; 1 xí nghiệp khai thác và chế biến đá; 1 tổ khai thác cát sông, 1 xí nghiệp kinh doanh vật liệu xây dựng. Sản phẩm vật liệu xây dựng của ACC có thương hiệu lâu năm, được phân phối trên toàn quốc. Tuy nhiên, thị trường kinh doanh chính của ACC là tại tỉnh An Giang và khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long, TP.HCM. Ngoài ra, Công ty có xuất khẩu 02 mặt hàng xi măng và gạch ngói Tunnel cho thị trường Campuchia.

- Mảng xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng và kinh doanh nhà ở: ACC có 1 xí nghiệp xây dựng, 1 xí nghiệp tư vấn thiết kế, 1 xí nghiệp cơ khí giao thông xây dựng, 1 xí nghiệp cầu đường. Hiện nay, ACC đang thực hiện một số dự án: Dự án cải tạo chỉnh trang đô thị Khu dân cư đường Lý Thái Tổ nối dài; Dự án Nhà ở xã hội – Khu dân cư Tây Đại học, phường Mỹ Phước, TP.Long Xuyên, tỉnh An Giang; Dự án Nhà ở xã hội tại phường Bình Đức, TP.Long Xuyên, tỉnh An Giang...

- Mảng kinh doanh xăng dầu: ACC có 2 cửa hàng ở TP.Long Xuyên.

- Mảng hỗ trợ: 1 xí nghiệp sản xuất bao bì và 1 đội vận tải thủy bộ phục vụ cho nhu cầu nội bộ lẫn khách hàng bên ngoài.

Danh sách các đơn vị trực thuộc của ACC

STT	Đơn vị trực thuộc	Sản phẩm, dịch vụ	Công suất
I	**Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng, bao bì**		
1	Nhà máy Gạch ngói Tunnel Long Xuyên	Chuyên sản xuất gạch xây dựng, gạch chịu lửa và ngói lợp các loại	Công suất 40 triệu sản phẩm quy chuẩn/năm, dây chuyền đồng bộ theo công nghệ của MORANDO-ITALY
2	Nhà máy Gạch ngói Tunnel Long Xuyên 2	Chuyên sản xuất gạch xây dựng, gạch chịu lửa và ngói lợp các loại	Công suất 40 triệu sản phẩm quy chuẩn/năm
3	Nhà máy Gạch ngói Tunnel An Giang	Chuyên sản xuất gạch xây dựng các loại và ngói lợp	Công suất 40 triệu sản phẩm quy chuẩn/năm, dây chuyền đồng bộ theo công nghệ của MORANDO-ITALY
4	Nhà máy Gạch	Nhà máy chuyên sản xuất	Công suất sản xuất:

STT	Đơn vị trực thuộc	Sản phẩm, dịch vụ	Công suất
	Ceramic An Giang	gạch men ACERA; ốp lát cao cấp: 40x40cm, 25x40cm,...	1.300.000 m^2/năm. Sử dụng Công nghệ SACMI-ITALY - Men màu Tây Ban Nha (SPAIN)
5	Nhà máy Xi măng An Giang	Chuyên sản xuất xi măng Poocläng (Portland) hỗn hợp PCB30, PCB40, PCB 50 theo tiêu chuẩn Việt Nam, tiêu chuẩn ASTM. Ngoài ra, nhận gia công xi măng, bột đá,... theo yêu cầu của khách hàng	Công suất hiện nay 400.000 tấn/năm, với 04 dây chuyền công nghệ hiện đại, tự động hóa hoàn toàn
6	Xí nghiệp Khai thác và Chế biến Đá Bà Đội ACC	Chuyên khai thác và chế biến đá granite ốp lát, đá xây dựng, bột đá aplite (tràng thạch)	Sản lượng khai thác đá xây dựng 70.000m^3/năm Khai thác và chế biến đá granite ốp lát sản lượng 10.000 m^2/năm
7	Xí nghiệp Sản xuất Bê tông và Gạch không nung	Gạch không nung Bê tông trộn sẵn Bê tông ly tâm	Công suất: trên 40 triệu viên QTC/ năm
8	Tổ khai thác cát sông	Cát san lấp Cát xây dựng	
9	Xí nghiệp Kinh doanh Vật liệu Xây dựng	Chuyên kinh doanh, cung cấp: cát, đá xây dựng, gạch ngói Tunnel, gạch men Acera, tole, lưới B40, kẽm gai, sắt thép các loại, xi măng các loại... Xí nghiệp còn làm phân phối cho các sản phẩm: Xi măng ACIFA, Hà Tiên 2, Thép Miền Nam, Thép Tây Đô, Pomina, Gạch men ACERA...	

STT	Đơn vị trực thuộc	Sản phẩm, dịch vụ	Công suất
II	**Xây dựng**		
10	Xí nghiệp Xây dựng An Giang	Thi công xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng, chuyên dụng và san lấp mặt bằng...	
11	Xí nghiệp Tư vấn Thiết kế Xây dựng	Tư vấn thiết kế, thiết kế xây dựng, lập dự án đầu tư, quản lý dự án đầu tư xây dựng, khoan và khảo sát địa chất, thử tĩnh tải, lập và phân tích đánh giá hồ sơ mời thầu, thiết kế quy hoạch xây dựng, thiết kế kiến trúc công trình, nhà ở, công cộng, công nghiệp, thiết kế quy hoạch đô thị.	
12	Xí nghiệp Cơ khí Giao thông Xây dựng	Đóng mới và sửa chữa sà lan, tàu kéo Gia công, cắt, chấn tole Gia công lắp đặt vì kèo nhà xưởng, nhà máy Gia công bồn dầu và cửa sắt các loại… Sửa chữa ô tô các loại	
13	Xí nghiệp Cầu đường	Thi công các công trình cầu đường, thi công xây dựng công trình công nghiệp, công trình công cộng, xây dựng nhà ở, xây dựng khác và trang trí nội thất	
III	**Kinh doanh xăng dầu**		
14	Cửa hàng Xăng dầu ACC	Chuyên kinh doanh: các mặt hàng xăng dầu, các loại nhớt công nghiệp và dân dụng, mỡ bò…	
15	Cửa hàng Xăng dầu	Chuyên kinh doanh: các	

STT	Đơn vị trực thuộc	Sản phẩm, dịch vụ	Công suất
	ACC 2	mặt hàng xăng dầu, các loại nhớt công nghiệp và dân dụng, mỡ bò…	
IV	**Hoạt động khác**		
16	Xí nghiệp Bao bì An Giang	Sản xuất, kinh doanh bao bì dệt PP (Polypropylen) các loại: Bao PP không tráng màng, có tráng màng mặt ngoài hoặc mặt trong; Bao PP ghép giấy; Bao PP dệt ghép màng BOPP (1 mặt hoặc 2 mặt, màng bóng hoặc màng mờ…); Bao PP lồng PE; Bao PP dệt nhiều màu, bao bì in mark bằng máy in Flexo chất lượng cao; bao bì PP dệt theo yêu cầu của khách hàng…	Công suất 1.600 tấn sản phẩm/năm, sản xuất theo công nghệ của NewLong- Nhật Bản
17	Đội Vận tải thủy bộ	Phục vụ nhu cầu vận chuyển nội bộ và bên ngoài.	

Nguồn: ACC

2. Sản lượng sản xuất các sản phẩm của ACC trong các năm trước cổ phần hóa giai đoạn (2016-2019)

STT	Sản phẩm/ Dịch vụ	Đơn vị tính	Năm			
			2016	2017	2018	2019
I	**Sản phẩm**					
1	Xi măng Acifa	Tấn	332.710	323.630	346.297	372.149
2	Gạch men Acera	1.000 m^2	1.840	1.885	1.876	1.823
3	Gạch ngói Tunnel các loại	viên	178.588	173.966	205.327	211.741
4	Gạch không nung (Viên QC:	1.000 Viên	30.478	45.631	50.877	53.607

STT	Sản phẩm/ Dịch vụ	Đơn vị tính	Năm			
			2016	2017	2018	2019
	100x50x190mm)	QC				
5	Đá xây dựng các loại	m^3	339.826	429.687	389.991	368.520
6	Bao PP các loại	Tấn	1.066	1.224	1.137	1.456
7	Bê tông tươi	m^3	50.000	65.017	81.753	99.226
II	**Kim ngạch xuất khẩu (*)**	1.000 USD	2.205	878	1.674	3.033

Nguồn: ACC

Ghi chú: (*) Công ty xuất khẩu xi măng cho thị trường Campuchia.

3. Các dự án bất động sản đang triển khai

ACC đang triển khai 3 dự án:

Theo phương án sắp xếp lại, xử lý nhà đất thuộc sở hữu Nhà nước và phương án sử dụng đất của Công ty sau cổ phần hóa. Công ty đang được giao đất để thực hiện các dự án:

- Dự án Cải tạo, chỉnh trang đô thị Khu dân cư đường Lý Thái Tổ nối dài;

- Dự án Nhà ở Xã hội - Khu dân cư Tây Đại Học, phường Mỹ Phước, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang;

- Dự án Nhà ở xã hội tại phường Bình Đức, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Các dự án đang được triển khai thực hiện, dự kiến hoàn tất trong năm 2020.

3.1 Cơ cấu tổng doanh thu theo hoạt động các năm trước cổ phần hóa

Doanh thu	Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019	
	Giá trị (triệu đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (triệu đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (triệu đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (triệu đồng)	Tỷ trọng (%)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ, trong đó:	1.300.027	99,67%	1.510.290	97,84%	1.592.858	99,58%	1.794.073	99,73%
Doanh thu bán hàng	229.896	17,63%	294.198	19,06%	322.571	20,17%	368.997	20,51%
Doanh thu bán thành phẩm	834.930	64,01%	891.025	57,72%	938.742	58,69%	1.019.433	56,67%
Doanh thu cung cấp dịch vụ	63.906	4,90%	100.820	6,53%	138.562	8,66%	126.123	7,01%
Doanh thu xây dựng	171.294	13,13%	224.248	14,53%	193.082	12,07%	166.028	9,23%
Doanh thu kinh doanh BĐS	-	-	-	-	-	-	113.491	6,31%
Doanh thu hoạt động tài chính	3.222	0,25%	13.918	0,90%	2.475	0,15%	2.886	0,16%
Thu nhập khác	1.086	0,08%	19.494	1,26%	4.165	0,26%	2.020	0,11%
Tổng cộng	**1.304.335**	**100,00%**	**1.543.703**	**100,00%**	**1.599.498**	**100,00%**	**1.798.978**	**100,00%**

Nguồn: BCTC năm 2016, 2017, 2019 đã kiểm toán, BCTC năm 2018 theo biên bản xử lý tài chính của ACC

Theo ghi nhận tại Báo cáo tài chính kiểm toán từ năm 2016 đến năm 2019, trong doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ từ năm 2016 đến năm 2019 có doanh thu phát sinh từ các giao dịch nội bộ chưa được tách ra với giá trị như sau:

- Doanh thu giao dịch nội bộ năm 2016: 265.223.905.628 đồng.
- Doanh thu giao dịch nội bộ năm 2017: 338.857.315.965 đồng.
- Doanh thu giao dịch nội bộ năm 2018: 333.820.147.058 đồng.
- Doanh thu giao dịch nội bộ năm 2019: 429.139.653.516 đồng.

Hoạt động kinh doanh của ACC có sự tăng trưởng qua các năm. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ của ACC năm

2017, 2018 và 2019 lần lượt tăng 16,1%, 5,4% và 12,6% so với năm trước đó. Đặc biệt, trong năm 2019 ACC ghi nhận thêm doanh thu từ mảng hoạt động kinh doanh bất động sản, góp phần cho sự tăng trưởng mạnh trong năm 2019.

3.2 Chi phí sản xuất, kinh doanh

Cơ cấu chi phí sản xuất kinh doanh 03 năm trước cổ phần hóa như sau:

Khoản mục	Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019	
	Giá trị (triệu đồng)	% Tổng doanh thu (*)	Giá trị (triệu đồng)	% Tổng doanh thu (*)	Giá trị (triệu đồng)	% Tổng doanh thu (*)	Giá trị (triệu đồng)	% Tổng doanh thu (*)
Giá vốn bán hàng	1.100.256	84,35%	1.276.044	82,66%	1.318.691	82,44%	1.499.767	83,37%
Chi phí tài chính	6.376	0,49%	8.991	0,58%	5.296	0,33%	7.317	0,41%
Chi phí bán hàng	48.945	3,75%	66.727	4,32%	66.560	4,16%	67.127	3,73%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	70.705	5,42%	77.885	5,05%	80.593	5,04%	68.033	3,78%
Chi phí khác	1.122	0,09%	7.980	0,52%	6.387	0,40%	1.337	0,07%
Tổng cộng	**1.227.404**	**94,10%**	**1.437.627**	**93,13%**	**1.477.527**	**92,37%**	**1.643.581**	**91,36%**

Nguồn: BCTC năm 2016, 2017, 2019 đã kiểm toán, BCTC năm 2018 theo biên bản xử lý tài chính của ACC

Ghi chú: (*) Tổng Doanh thu bao gồm Doanh thu thuần, Doanh thu từ hoạt động tài chính và Doanh thu khác.

Theo ghi nhận tại Báo cáo tài chính kiểm toán từ năm 2016 đến năm 2019, trong giá vốn hàng bán từ năm 2016 đến năm 2019 có giá vốn phát sinh từ các giao dịch nội bộ chưa được tách ra với giá trị như sau:

- Giá vốn giao dịch nội bộ năm 2016: 222.737.520.931 đồng.
- Giá vốn giao dịch nội bộ năm 2017: 271.880.823.391 đồng.
- Giá vốn giao dịch nội bộ năm 2018: 268.737.453.688 đồng.
- Giá vốn giao dịch nội bộ năm 2019: 325.476. 944.117 đồng.

Nhìn chung, cơ cấu chi phí hoạt động của ACC trong giai đoạn 2016-2019 tương đối ổn định và tổng chi phí có xu hướng giảm, cụ thể tỷ lệ so sánh của tổng chi phí với tổng doanh thu năm 2016 chiếm tỷ trọng 92,44%, chiếm 93,13% vào năm 2017, chiếm 92,23% vào năm 2018 và giảm về 91,36% năm 2019.

Trong cơ cấu chi phí, Giá vốn bán hàng chiếm tỷ trọng lớn nhất trên tổng doanh thu từ 82,44% - 84,35%, sau đó là chi phí quản lý doanh nghiệp chiếm hơn 5% tổng doanh thu trong các năm từ 2016-2018, riêng năm 2019, chi phí quản lý doanh nghiệp chỉ chiếm 3,78% tổng doanh thu, chi phí bán hàng chiếm từ 3,73% - 4,32% tổng doanh thu, còn lại là chi phí tài chính và chi phí khác chiếm tỷ lệ dưới 1%.

Là doanh nghiệp sản xuất, ACC đặc biệt quan tâm đến các biện pháp nhằm làm giảm chi phí sản xuất kinh doanh, từ đó tăng biên độ lợi nhuận của sản phẩm. Công ty kiểm soát chặt chẽ chi phí đầu vào, hợp lý hóa dây chuyền sản xuất, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ hiện đại vào trong sản xuất nhằm tạo lợi thế cạnh tranh về giá thành so với các công ty khác, tăng sản lượng sản xuất, tiêu thụ và thân thiện môi trường.

3.3 Lợi nhuận

Lợi nhuận của Công ty trong giai đoạn 03 năm trước cổ phần hóa:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Khoản mục	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	199.771	234.246	274.166	294.305
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	76.966	94.561	124.192	154.713
Lợi nhuận khác	-37	11.514	-2.221	682
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	76.930	106.076	121.971	155.396
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	62.992	86.073	98.258	125.380

Nguồn: BCTC năm 2016, 2017, 2019 đã kiểm toán, BCTC năm 2018 theo biên bản xử lý tài chính của ACC

4. Nguyên vật liệu

ACC có hoạt động sản xuất vật liệu xây dựng khá đa dạng nên nguồn nguyên vật liệu luôn là một trong những vấn đề quan trọng trong quy trình sản xuất và cung cấp sản phẩm ra thị trường của Công ty.

Nguyên vật liệu chính dùng trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty là: Clinker, đất sét, đá xây dựng các loại, cát sông, hạt nhựa PP,... Công ty khá thuận lợi khi đảm bảo nguồn nguyên vật liệu ổn định; mặt khác, Công ty đang quản lý và khai thác các mỏ sét, mỏ cát, mỏ đá xây dựng, do vậy chủ động được một số nguyên liệu cho các đơn vị trực thuộc.

+ Trong hoạt động sản xuất gạch, ngói Tunnel, gạch Ceramic: Nguồn nguyên liệu chủ yếu là đất sét, bụi đá xây dựng. Công ty được UBND tỉnh An Giang cấp phép khai thác các mỏ sét và mỏ đá xây dựng, do đó nguyên liệu sản xuất luôn đảm bảo ổn định.

+ Trong hoạt động sản xuất xi măng, bê tông: Nguyên liệu chính sản xuất xi măng là Clinker, đá puzơlan, đá vôi. Các nguyên liệu này được sản xuất trong nước và Công ty mua từ các đơn vị thương mại đã hợp tác lâu năm. Nguyên liệu sản xuất bê tông là xi măng, đá xây dựng, cát sông, do các đơn vị nội bộ cung cấp.

+ Trong hoạt động sản xuất bao bì nhựa: Nguyên liệu chính là hạt nhựa PP sợi, mua từ các đơn vị thương mại ở TP.HCM và Cần Thơ đã hợp tác lâu năm nên nguồn nguyên liệu luôn đảm bảo.

+ Trong hoạt động kinh doanh Xăng dầu: Các mặt hàng xăng dầu các loại; Các loại nhớt công nghiệp và dân dụng của các hãng: BP, SP, PLC, Castrol, Total, Shell, Indo Petrol...; Mỡ bò...

Nhìn chung, trong các năm qua, Công ty luôn đảm bảo nguồn nguyên vật liệu ổn định, đáp ứng đầy đủ cho nhu cầu sản xuất, kinh doanh đảm bảo kế hoạch đề ra hàng năm, cũng như đảm bảo được mục tiêu kiểm soát giá thành của các sản phẩm.

5. Trình độ công nghệ

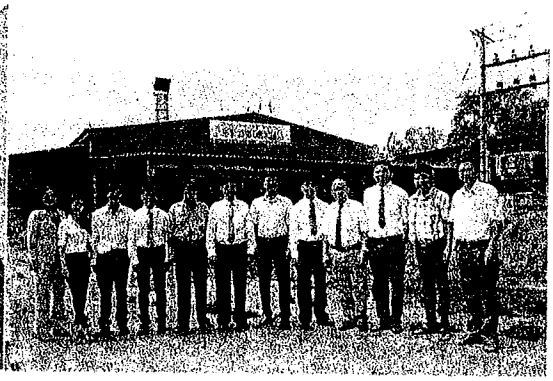
Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang đã nghiên cứu và triển khai áp dụng nhiều giải pháp kỹ thuật để phục vụ cho công tác sản xuất và quản lý trong các năm qua, tập trung vào 3 nhóm lĩnh vực sản xuất kinh doanh - dịch vụ, cụ thể như:

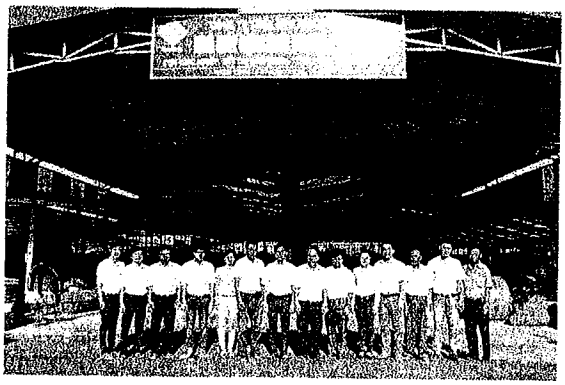
5.1 Lĩnh vực sản xuất:

- *Sản xuất gạch, ngói Tunnel:* Nhà máy Gạch ngói Tunnel sử dụng dây chuyền đồng bộ theo công nghệ của MORANDO-ITALY. Công suất mỗi nhà máy gạch ngói Tunnel là 40 triệu sản phẩm quy chuẩn/năm. Nhà máy Gạch ngói Tunnel Long Xuyên, Nhà máy Gạch ngói Tunnel An Giang được Trung tâm Chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn QUACERT cấp chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001-2008. Năm 2006 Nhà máy Gạch ngói Tunnel Long Xuyên được nhận giải thưởng *"Cúp vàng ngành xây dựng Việt Nam"* tại hội chợ Vietbuild năm 2006.

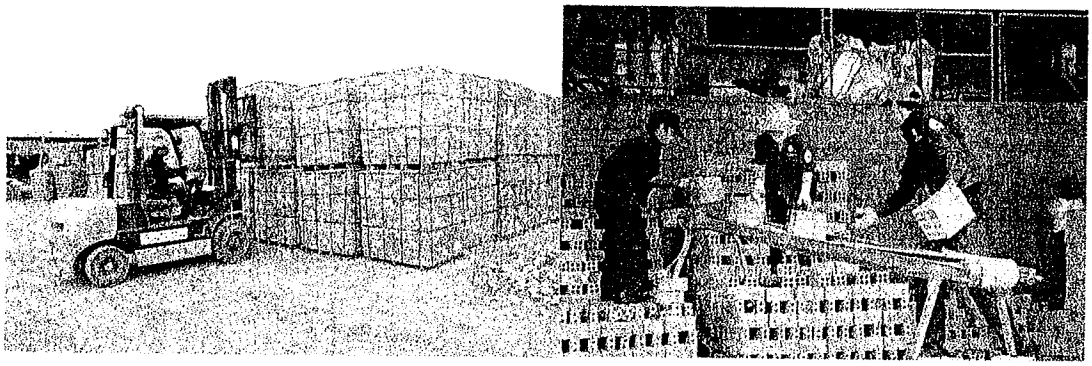
** Một số hình ảnh 3 Nhà máy Gạch:*

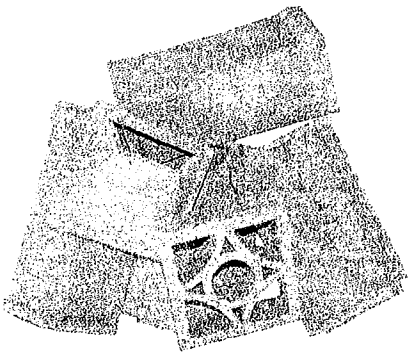


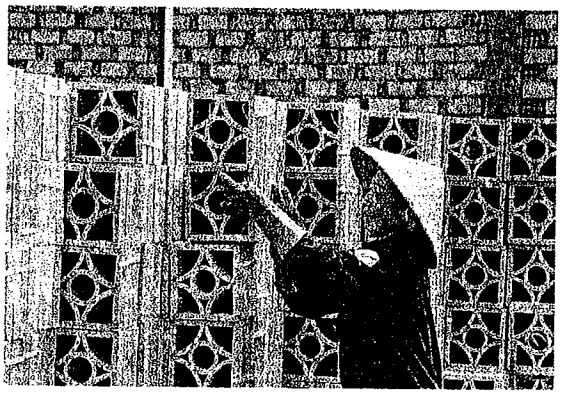




* Một số sản phẩm gạch, ngói:







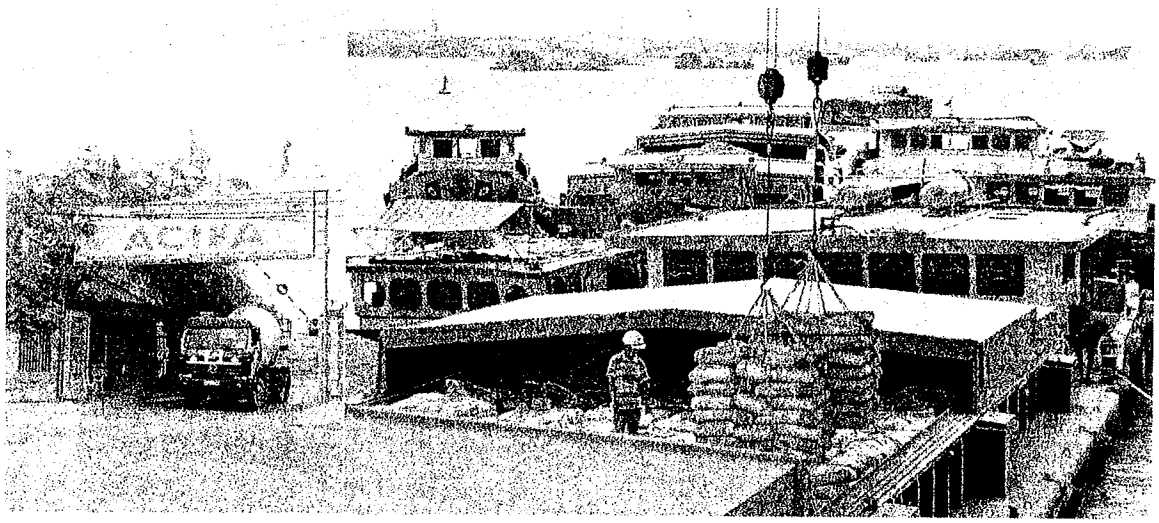
- *Sản xuất gạch Ceramic:* Nhà máy Gạch Ceramic An Giang sản xuất sản phẩm theo tiêu chuẩn Việt Nam: TCVN7745:2007 và Châu Âu EN 177 và EN 159. Tổ chức QUACERT cấp chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn Việt Nam ISO 9001:2008 và Hệ thống quản lý chất lượng toàn diện TQM. Công suất sản xuất: 1.800.000 m^2/năm. Nhà máy được xây dựng trên diện tích 2,2 ha, sử dụng Công nghệ

SACMI (ITALY) - Men màu Tây Ban Nha (SPAIN).

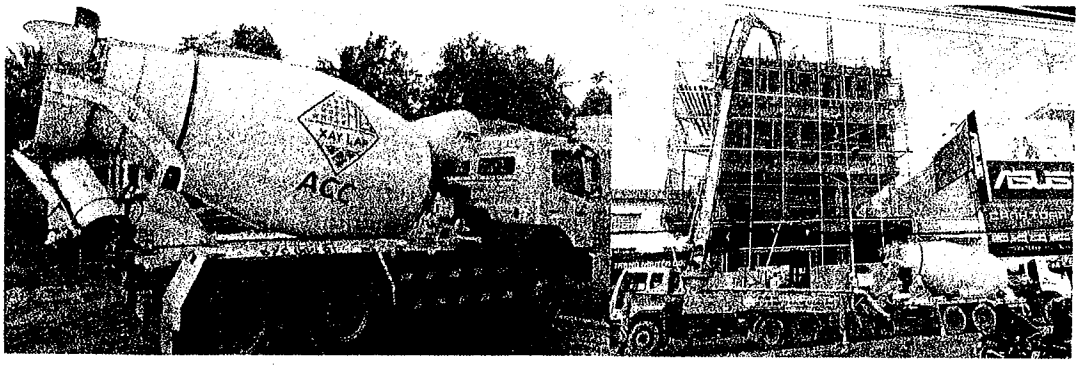
* Một số mẫu mã sản phẩm:



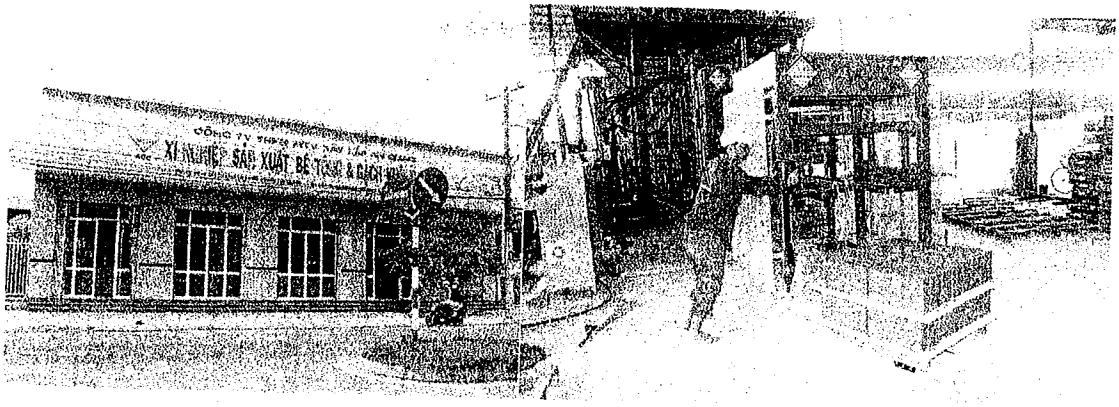
- *Sản xuất xi măng:* Công suất nhà máy sản xuất xi măng là 400.000 tấn/năm, với 04 dây chuyền công nghệ hiện đại, tự động hóa hoàn toàn. Nhà máy được xây dựng trên diện tích 5,5 ha, có bến cảng rộng, tàu trọng tải 1.500 tấn ra vào thường xuyên. Nhà máy được Trung tâm chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn QUACERT cấp chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001-2008.



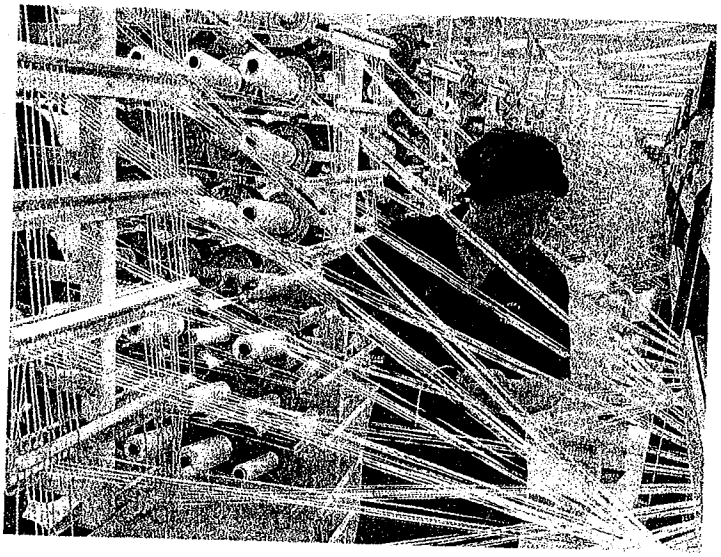
- *Sản xuất bê tông (tươi) thương phẩm:* Trạm trộn Bê tông của Xí nghiệp đã được đầu tư và đi vào hoạt động từ năm 1998. Hiện nay có 3 trạm trộn bê tông sản xuất theo công nghệ tiên tiến của Trung Quốc, với công suất: 30m^3/giờ/trạm và 120m^3/giờ/2 trạm, 19 xe chuyên dùng vận chuyển bê tông mỗi xe từ 6,0 - 8,0m^3; 03 máy bơm bê tông cần, công suất 60 - 90m^3/giờ; 02 máy bơm bê tông ngang, công suất 60 - 90m^3/giờ; 01 máy phát điện dự phòng đảm bảo cung cấp bê tông liên tục.

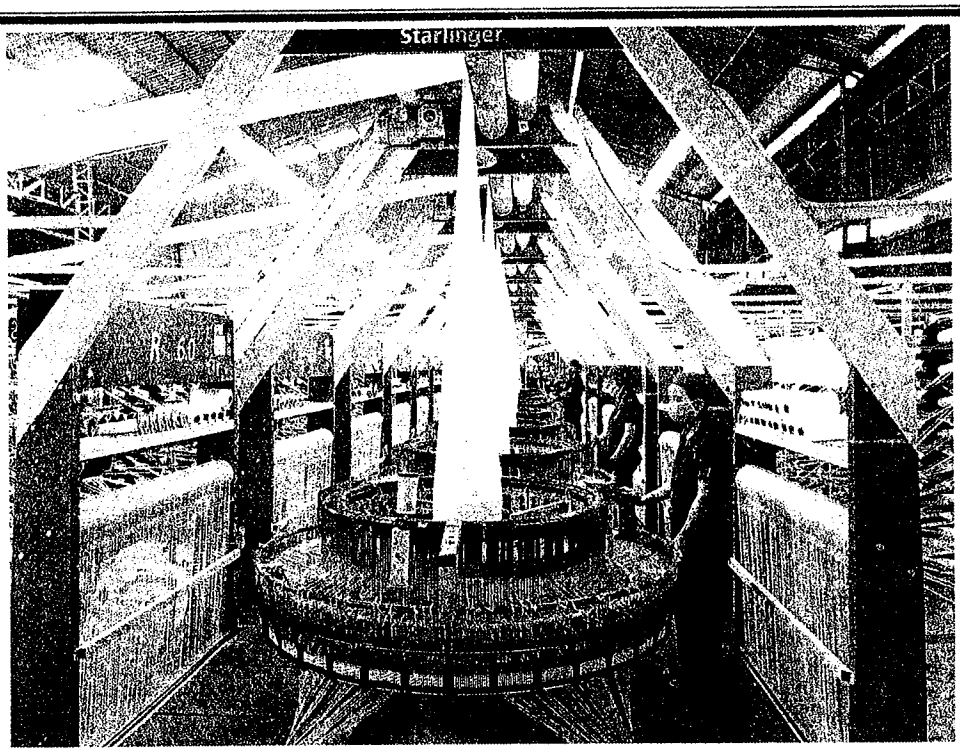


- Sản xuất gạch không nung (Gạch Block): Sản phẩm gạch không nung sản xuất với công suất 100 triệu viên các loại/năm, theo công nghệ của Việt Nam.



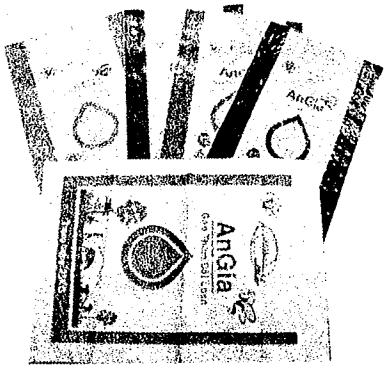
- *Sản xuất bao bì PP:* Xí nghiệp Bao bì An Giang sản xuất sản phẩm trên dây chuyền thiết bị theo công nghệ của Nhật Bản, Đài Loan, Ấn Độ. Công ty ứng dụng các trang thiết bị, máy móc tân tiến, đáp ứng yêu cầu về chất lượng sản phẩm bao bì như máy chỉ, máy dệt, máy in và máy cắt bao.





Một số sản phẩm của Xí nghiệp Bao bì





5.2 Lĩnh vực xây dựng - tư vấn thiết kế:

- Với tiêu chí "Uy tín – Chất lượng – Tiến độ", gần 20 năm hoạt động với đội ngũ cán bộ quản lý, kỹ sư có năng lực, lực lượng công nhân lành nghề, giàu kinh nghiệm.

- Chuyên tư vấn thiết kế, xây dựng, lập dự án đầu tư, quản lý dự án đầu tư xây dựng, khoan khảo sát địa chất, khảo sát địa hình, thử tĩnh tải, lập và phân tích đánh giá hồ sơ mời thầu, thiết kế quy hoạch xây dựng, thiết kế kiến trúc công trình, nhà ở, công cộng, công nghiệp, thiết kế quy hoạch đô thị…

5.3 Lĩnh vực kinh doanh dịch vụ:

- Dịch vụ gia công sửa chữa, đóng mới sà lan: ACC có đội ngũ thợ kỹ thuật đóng tàu tay nghề cao, nhiều kinh nghiệm, đội ngũ kỹ sư trẻ, nhiệt tình được tích lũy kinh nghiệm từ thực tế, có đủ năng lực về gia công lắp đặt vì kèo nhà xưởng, máy móc, thiết bị; công nghệ để thực hiện sửa chữa và đóng mới tàu, sà lan theo yêu cầu của khách hàng.

- ACC còn có Đội vận tải thủy bộ đáp ứng nhu cầu vận chuyển hàng hóa nội bộ của Công ty và nhu cầu của khách hàng bên ngoài.

- Hiện nay, ACC đã đầu tư xây dựng bến xuất nhập hàng thuộc Cảng Thủy Nội Địa đã đi vào hoạt động, với chức năng chính: Bốc xếp hàng hóa cảng sông; Bốc xếp hàng hóa cảng thủy nội địa. Hoạt động của Cảng thủy nội địa ACC, giúp đơn vị chủ động trong việc bốc dỡ hàng hóa, giao hàng kịp thời và giải phóng nhanh phương tiện của khách hàng, tiết kiệm chi phí trung chuyển, góp phần tiết kiệm chi phí hoạt động để nâng cao năng lực cạnh tranh của đơn vị.

Trong sản xuất, kinh doanh hầu hết đều sử dụng cơ giới hóa, giảm tối đa lao động cơ bắp, năng suất lao động tăng.

6. Tình hình nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới

Sản phẩm, dịch vụ của Công ty liên quan đến hoạt động sản xuất vật liệu xây dựng, thi công, khảo sát, tư vấn thiết kế, lập và quản lý dự án. Hiện tại, Công ty vẫn duy trì và ổn định các ngành nghề hiện có, nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ của Công ty.

Công ty chưa có Phòng Nghiên cứu và phát triển (Phòng R&D), sau khi chuyển sang mô hình Công ty cổ phần sẽ xem xét thành lập phòng R&D để đáp ứng hoạt động nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới, nâng cao sức cạnh tranh trong ngành vật liệu xây dựng và đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của khách hàng.

Đồng thời, hoạt động Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê là hoạt động kinh doanh chính nên Công ty sẽ tập trung vào các điểm:

- Thực hiện các nghiên cứu, khảo sát về tình hình thị trường, về nhu cầu của các sản phẩm bất động sản trên thị trường cũng như khả năng đáp ứng của thị trường đối với các nhu cầu trên.
- Tạo lập nguồn quỹ đất để đầu tư, phát triển các dự án thông qua các hoạt động khảo sát, tìm kiếm cơ hội đầu tư.
- Nghiên cứu tính khả thi của các dự án đầu tư, xem xét khả năng liên doanh liên kết với các đối tác để khai thác nguồn tài chính, năng lực quản lý dự án, kinh doanh tiếp thị.
- Cập nhật các kỹ thuật tiên tiến, các tiêu chí và xu hướng hiện đại trong lập dự án, quy hoạch và thiết kế để tối ưu hóa hiệu quả khai thác của dự án và tạo lập các công trình có giá trị về mặt kinh tế, thẩm mỹ và nhân văn.
- Cải thiện năng lực quản lý dự án, nhắm đến khả năng kiểm soát tiến độ thực hiện các dự án, quản trị hiệu quả nguồn tài chính cho các dự án được thông suốt trong quá trình triển khai, kiểm soát các khoản chi phí hợp lý và đảm bảo chất lượng của các công trình.

7. Tình hình kiểm tra chất lượng sản phẩm /dịch vụ

Chính sách chất lượng của Công ty:

"UY TÍN – CHẤT LƯỢNG – KỊP THỜI"

Để thực hiện chính sách chất lượng, tập thể CB.CNV Công ty:

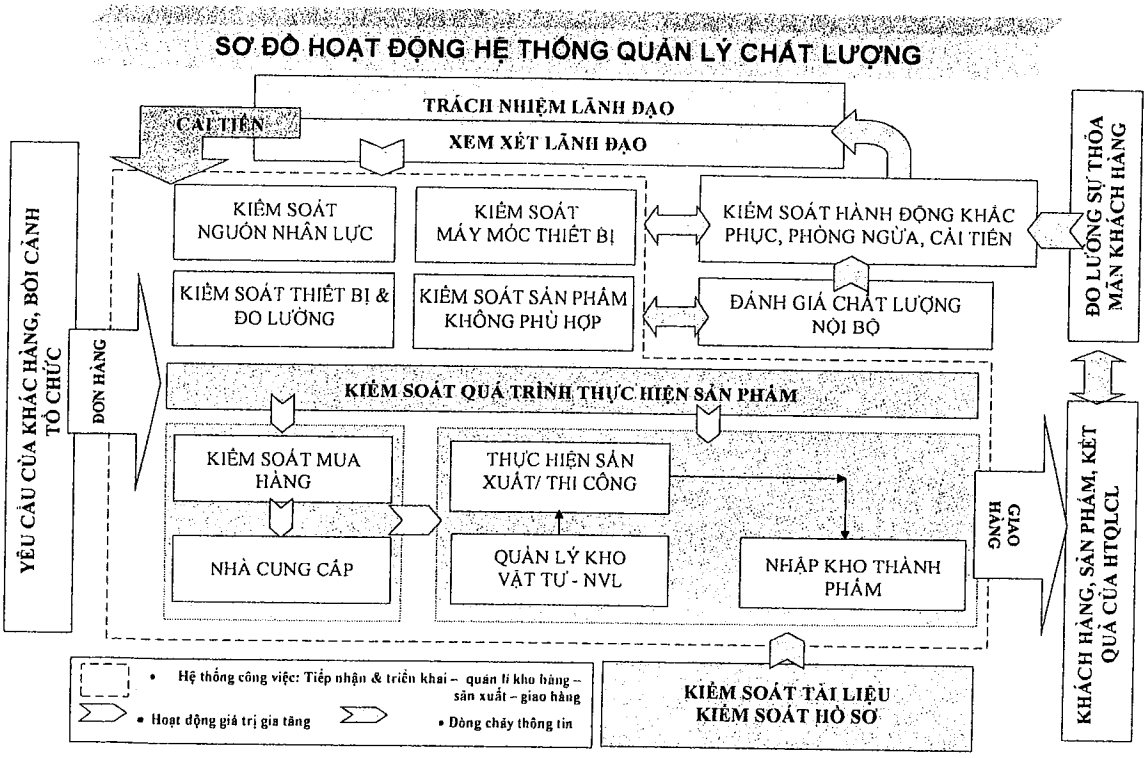
- Thường xuyên tổ chức các khóa đào tạo nhằm nâng cao năng lực CNVC-LĐ.
- Sáng tạo, linh hoạt giải quyết công việc vì lợi ích chung.
- Đảm bảo an toàn lao động khi sản xuất và thi công công trình.
- Nâng cao năng suất, hiệu quả hoạt động.
- Thoả mãn kịp thời các yêu cầu của khách hàng.

Ban Tổng Giám đốc và toàn thể cán bộ công nhân viên Công ty TNHH MTV Xây Lắp An Giang quyết tâm áp dụng, duy trì và cải tiến hệ thống quản lý chất lượng phù hợp theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015 nhằm nâng cao chất lượng để thỏa mãn kịp thời các yêu cầu của khách hàng.

Hệ thống quản lý chất lượng đang áp dụng:

- Công ty được Công ty KNA CERT cấp chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015 năm 2018.
- Xí nghiệp Xây dựng, 3 Nhà máy Gạch ngói Tunnel, Nhà máy Gạch Ceramic An Giang, Nhà máy Xi măng An Giang được tổ chức QUACERT cấp giấy chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2008.

Quy trình kiểm tra chất lượng sản phẩm



8. Hoạt động bán hàng và Marketing

Hiện nay, Công ty không có bộ phận Marketing riêng để đảm nhiệm chức năng quảng bá, giới thiệu sản phẩm. Tuy nhiên, Công ty đã xây dựng chiến lược kinh doanh phù hợp với tình hình hoạt động như khai thác tốt thị trường trong tỉnh, đồng thời mở rộng tại các thị trường phù hợp khác, thông qua các phương tiện thông tin đại chúng, tham gia các hội chợ vật liệu xây dựng, tài trợ các chương trình an sinh xã hội của tỉnh,... để quảng bá hình ảnh Công ty và các sản phẩm của Công ty.

Ngoài ra, với các chính sách bán hàng phù hợp, giá bán linh hoạt, hợp lý và kịp thời cũng góp phần vào hiệu quả kinh doanh của Công ty.

9. Nhãn hiệu thương mại, đăng ký phát minh sáng chế và bản quyền

- Biểu tượng Công ty:

(Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu số 189465 do Cục Sở hữu trí tuệ cấp theo Quyết định số 44772/QĐ-SHTT ngày 15/08/2012)

10. Các hợp đồng lớn đang triển khai

STT	Tên hợp đồng	Nội dung hợp đồng	Đối tác	Giá trị ước tính (triệu đồng)	Thời gian thực hiện	Ghi chú
A	**HỢP ĐỒNG KINH DOANH**					
I	**NHÀ MÁY GẠCH TUNNEL AN GIANG**			**30.065**		
1	Hợp đồng mua bán gạch	Mua bán gạch Tunnel	Cty TNHH MTV TM DV Vạn Phúc Phát	11.200	01/01-31/12/2020	
2	Hợp đồng mua bán gạch	Mua bán gạch Tunnel	Hộ Kinh doanh Đặng Lệ	3.200	01/01-31/12/2020	
3	Hợp đồng mua bán gạch	Mua bán gạch Tunnel	Cty TNHH MTV Châu Long Phú Quốc	2.975	01/01-31/12/2020	
4	Hợp đồng mua bán gạch	Mua bán gạch Tunnel	DNTN Cát Vàng	3.045	01/01-31/12/2020	
5	Hợp đồng mua bán gạch	Mua bán gạch Tunnel	Cty TNHH MTV XD TM Phạm Hữu Danh	2.695	01/01-31/12/2020	
6	Hợp đồng mua bán gạch	Mua bán gạch Tunnel	Cty TNHH MTV Lý Phú Hân	1.740	01/01-31/12/2020	
7	Hợp đồng mua bán gạch	Mua bán gạch Tunnel	Cty TNHH MTV Một Năm Chín	1.700	01/01-31/12/2020	
8	Hợp đồng mua bán gạch	Mua bán gạch Tunnel	Cty TNHH MTV Kim Thành Phát Kiên Giang	1.740	01/01-31/12/2020	
9	Hợp đồng mua bán gạch	Mua bán gạch Tunnel	Cty TNHH Bé Năm	870	01/01-31/12/2020	

STT	Tên hợp đồng	Nội dung hợp đồng	Đối tác	Giá trị ước tính (triệu đồng)	Thời gian thực hiện	Ghi chú
10	Hợp đồng mua bán gạch	Mua bán gạch Tunnel	Cty TNHH Phạm Bảo	900	01/01-31/12/2020	
II	**NHÀ MÁY GẠCH NGÓI TUNNEL LONG XUYÊN**			**36.900**		
1	Hợp đồng mua bán gạch, ngói	Mua bán gạch Tunnel, ngói các loại	Cty TNHH MTV TM DV Vạn Phúc Phát	12.000	01/01-31/12/2020	
2	Hợp đồng mua bán gạch, ngói	Mua bán gạch Tunnel, ngói các loại	Cty TNHH MTV Thương Mại Dịch Vụ Linh Phượng	7.500	01/01-31/12/2020	
3	Hợp đồng mua bán gạch, ngói	Mua bán gạch Tunnel, ngói các loại	Cty TNHH An Phú Cần Thơ	3.000	01/01-31/12/2020	
4	Hợp đồng mua bán gạch, ngói	Mua bán gạch Tunnel, ngói các loại	Cty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Và Xây Dựng Toàn Tâm	1.500	01/01-31/12/2020	
5	Hợp đồng mua bán gạch, ngói	Mua bán gạch Tunnel, ngói các loại	Cty TNHH MTV VLXD Thiên Kim	1.200	01/01-31/12/2020	
6	Hợp đồng mua bán gạch, ngói	Mua bán gạch Tunnel, ngói các loại	Cty TNHH Đầu Tư Và Thương Mại Danh Dự	2.300	01/01-31/12/2020	
7	Hợp đồng mua bán gạch, ngói	Mua bán gạch Tunnel, ngói các loại	Cty TNHH Xây Dựng Vật Liệu Xây Dựng Thanh Sơn	3.000	01/01-31/12/2020	
8	Hợp đồng mua bán gạch, ngói	Mua bán gạch Tunnel, ngói các loại	Cty TNHH Hiệp Nguyên Thanh Tùng	2.100	01/01-31/12/2020	

STT	Tên hợp đồng	Nội dung hợp đồng	Đối tác	Giá trị ước tính (triệu đồng)	Thời gian thực hiện	Ghi chú
9	Hợp đồng mua bán gạch, ngói	Mua bán gạch Tunnel, ngói các loại	Cty TNHH TM Trung Hưng	2.500	01/01-31/12/2020	
10	Hợp đồng mua bán gạch, ngói	Mua bán gạch Tunnel, ngói các loại	Cty TNHH Hoàn Mỹ	1.800	01/01-31/12/2020	
III	**NHÀ MÁY GẠCH NGÓI TUNNEL LONG XUYÊN 2**			**17.298**		
1	Hợp đồng mua bán gạch, ngói	Mua bán gạch Tunnel, ngói các loại	Cty TNHH MTV Châu Long PQ	2.975	01/01-31/12/2020	
2	Hợp đồng mua bán gạch, ngói	Mua bán gạch Tunnel, ngói các loại	Cty TNHH MTV TM DV Vạn Phúc Phát	4.250	01/01-31/12/2020	
3	Hợp đồng mua bán gạch, ngói	Mua bán gạch Tunnel, ngói các loại	Cty TNHH MTV VLXD Khánh Tâm	1.700	01/01-31/12/2020	
4	Hợp đồng mua bán gạch, ngói	Mua bán gạch Tunnel, ngói các loại	Cty TNHH MTV TM Huỳnh Đức Huy	1.700	01/01-31/12/2020	
5	Hợp đồng mua bán gạch, ngói	Mua bán gạch Tunnel, ngói các loại	Cty TNHH TM DV XD Bảo Châu	2.975	01/01-31/12/2020	
6	Hợp đồng mua bán gạch, ngói	Mua bán gạch Tunnel, ngói các loại	Cty TNHH MTV ĐTXD TM DV Trường Thịnh	298	01/01-31/12/2020	
7	Hợp đồng mua bán gạch, ngói	Mua bán gạch Tunnel, ngói các loại	Cty TNHH MTV XD Huỳnh Thanh	850	01/01-31/12/2020	
8	Hợp đồng mua bán gạch, ngói	Mua bán gạch Tunnel,	Cty TNHH MTV Vạn	850	01/01-	

STT	Tên hợp đồng	Nội dung hợp đồng	Đối tác	Giá trị ước tính (triệu đồng)	Thời gian thực hiện	Ghi chú
		ngói các loại	Phúc		31/12/2020	
9	Hợp đồng mua bán gạch, ngói	Mua bán gạch Tunnel, ngói các loại	Cty TNHH Hữu Khang	850	01/01-31/12/2020	
10	Hợp đồng mua bán gạch, ngói	Mua bán gạch Tunnel, ngói các loại	Cty TNHH MTV Quách Tôn Sên	850	01/01-31/12/2020	
IV	**XÍ NGHIỆP KINH DOANH VLXD**			**79.750**		
1	Hợp đồng mua bán xi măng	Mua bán xi măng ACIFA	Cty TNHH TM - DV - XD 349	2.552	01/01-31/12/2020	
2	Hợp đồng mua bán xi măng	Mua bán xi măng ACIFA	Cty TNHH MTV An Lộc Tuấn	19.140	01/01-31/12/2020	
3	Hợp đồng mua bán xi măng	Mua bán xi măng ACIFA	Cty TNHH MTV Bình Đức Anh	6.380	01/01-31/12/2020	
4	Hợp đồng mua bán xi măng	Mua bán xi măng ACIFA	Cty TNHH TM & DV 67 Long Xuyên	5.104	01/01-31/12/2020	
5	Hợp đồng mua bán xi măng	Mua bán xi măng ACIFA	Cty TNHH MTV Diễm Huy	19.140	01/01-31/12/2020	
6	Hợp đồng mua bán xi măng	Mua bán xi măng ACIFA	Cty Cổ phần Địa ốc AG	2.552	01/01-31/12/2020	
7	Hợp đồng mua bán xi măng	Mua bán xi măng ACIFA	HKD Thành Công	5.104	01/01-31/12/2020	
8	Hợp đồng mua bán xi măng	Mua bán xi măng	HKD VLXD Năm Đậy	3.190	01/01-	

STT	Tên hợp đồng	Nội dung hợp đồng	Đối tác	Giá trị ước tính (triệu đồng)	Thời gian thực hiện	Ghi chú
		ACIFA	2		31/12/2020	
9	Hợp đồng mua bán xi măng	Mua bán xi măng ACIFA	HKD Cao Bình	2.552	01/01-31/12/2020	
10	Hợp đồng mua bán xi măng	Mua bán xi măng ACIFA	HKD Tân Tái Ngờ	2.552	01/01-31/12/2020	
11	Hợp đồng mua bán xi măng	Mua bán xi măng ACIFA	HKD Kim Hùng	7.656	01/01-31/12/2020	
12	Hợp đồng mua bán xi măng	Mua bán xi măng ACIFA	HKD Nguyễn Thái Phong Thảo	3.828	01/01-31/12/2020	
V	**HỢP ĐỒNG NM XI MĂNG ACIFA**			135.256		
1	Hợp đồng mua bán xi măng	Mua bán xi măng ACIFA	Cty TNHH TM Diệu Ánh	38.280	01/01-31/12/2020	
2	Hợp đồng mua bán xi măng	Mua bán xi măng ACIFA	Cty TNHH TM Huỳnh Gia	12.760	01/01-31/12/2020	
3	Hợp đồng mua bán xi măng	Mua bán xi măng ACIFA	Cty TNHH Thái Mỹ Hưng	6.380	01/01-31/12/2020	
4	Hợp đồng mua bán xi măng	Mua bán xi măng ACIFA	HKD Nguyễn Thị Sợp	5.104	01/01-31/12/2020	
5	Hợp đồng mua bán xi măng	Mua bán xi măng ACIFA	DNTN Vĩnh Phong	12.760	01/01-31/12/2020	
6	Hợp đồng mua bán xi măng	Mua bán xi măng	CTY TNHH TM Trung	12.760	01/01-	

STT	Tên hợp đồng	Nội dung hợp đồng	Đối tác	Giá trị ước tính (triệu đồng)	Thời gian thực hiện	Ghi chú
		ACIFA	Hưng		31/12/2020	
7	Hợp đồng mua bán xi măng	Mua bán xi măng ACIFA	Cty TNHH TMDV Vận tải Huy Tùng	15.312	01/01-31/12/2020	
8	Hợp đồng mua bán xi măng	Mua bán xi măng ACIFA	Cty TNHH TMDV Vận tải Hồng Hải	7.656	01/01-31/12/2020	
9	Hợp đồng mua bán xi măng	Mua bán xi măng ACIFA	Cty TNHH MTV VLXD Thanh Liêm	3.828	01/01-31/12/2020	
10	Hợp đồng mua bán xi măng	Mua bán xi măng ACIFA	Cty TNHH VLXD Việt Khang (DNTN Quốc Việt)	20.416	01/01-31/12/2020	
VI	**HỢP ĐỒNG XN GKN**			12.900		
1	Hợp đồng mua bán gạch không nung	Mua gạch không nung	Cty TNHH XD TM An Đồng	3.000	01/01-31/12/2020	
2	Hợp đồng mua bán gạch không nung	Mua gạch không nung	Cty TNHH TV ĐTXD Sông Hậu	1.100	01/01-31/12/2020	
3	Hợp đồng mua bán gạch không nung	Mua gạch không nung	Cty TNHH TM – DV – VLXD Đức Anh	2.100	01/01-31/12/2020	
4	Hợp đồng mua bán gạch không nung	Mua gạch không nung	Cty TNHH MTV TMDV Linh Phượng	1.100	01/01-31/12/2020	
5	Hợp đồng mua bán gạch không nung	Mua gạch không nung	Cty TNHH MTV TM DV Vạn Phúc Phát	3.500	01/01-31/12/2020	
6	Hợp đồng mua bán gạch không	Mua gạch không nung	Cty TNHH VLXD Ba	2.100	01/01-	

STT	Tên hợp đồng	Nội dung hợp đồng	Đối tác	Giá trị ước tính (triệu đồng)	Thời gian thực hiện	Ghi chú
	nung		Vũ		31/12/2020	
VII	**HỢP ĐỒNG GẠCH MEN ACERA**			53.250		
1	Hợp đồng mua bán gạch men	Mua bán gạch men Acera	HKD CH VLXD & TTNT Thảo	3.750	01/01-31/12/2020	
2	Hợp đồng mua bán gạch men	Mua bán gạch men Acera	HKD Thủy Tiên	9.000	01/01-31/12/2020	
3	Hợp đồng mua bán gạch men	Mua bán gạch men Acera	Cty TNHH SX TM DV XNK Vĩnh Phúc	6.000	01/01-31/12/2020	
4	Hợp đồng mua bán gạch men	Mua bán gạch men Acera	Cty TNHH SX TM XD VT Minh Chiến	3.750	01/01-31/12/2020	
5	Hợp đồng mua bán gạch men	Mua bán gạch men Acera	Cty TNHH MTV An Dương Kiên Giang	9.000	01/01-31/12/2020	
6	Hợp đồng mua bán gạch men	Mua bán gạch men Acera	HKD Lê Thị Thu Ảnh	6.000	01/01-31/12/2020	
7	Hợp đồng mua bán gạch men	Mua bán gạch men Acera	DNTN Hưng Quang	3.750	01/01-31/12/2020	
8	Hợp đồng mua bán gạch men	Mua bán gạch men Acera	Cty TNHH MTV Minh Tiến Bạc Liêu	3.750	01/01-31/12/2020	
9	Hợp đồng mua bán gạch men	Mua bán gạch men Acera	HKD Đạt Liên Hưng Đạt Thành Phát	4.500	01/01-31/12/2020	
10	Hợp đồng mua bán gạch men	Mua bán gạch men	HKD Quốc Việt Vĩnh	3.750	01/01-	

STT	Tên hợp đồng	Nội dung hợp đồng	Đối tác	Giá trị ước tính (triệu đồng)	Thời gian thực hiện	Ghi chú
		Acera			31/12/2020	
B	**HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG**					
1	Hợp đồng thi công xây lắp công trình Số: 38/HĐ-CTY	*Gói thầu số 14A: Thi công XD hạng mục: San lấp mặt bằng, hệ thống giao thông, hệ thống hạ tầng kỹ thuật và khu phụ trợ bến phà *Công trình: Bến phà Tân Châu -Hồng Ngự (Phía bờ Tân Châu), Tỉnh An Giang *Địa điểm: Phường Long Thạnh, Thị xã Tân Châu, Tỉnh An Giang	Công ty TNHH MTV Phà An Giang	11.706	*Ngày khởi công công trình: ngày 24 tháng 02 năm 2020 *Ngày hoàn thành công trình: ngày 24 tháng 08 năm 2020	
2	Hợp đồng thi công xây dựng công trình Số: 05/2020/HĐKT-XD	* Gói thầu : Thi công xây lắp hệ thống giao thông + hệ thống thoát nước (từ lý trình KM0+866 - M1+808.2) *Công trình: Nâng cấp, cải tạo đường Hoàng Diệu *Địa điểm: Phường Châu Phú B, Thành	Ban Quản Lý Dự Án Đầu tư & Xây dựng Khu vực Thành phố Châu Đốc	10.055	*Ngày khởi công công trình: ngày 17 tháng 02 năm 2020 *Ngày hoàn thành công trình: ngày 01 tháng 01 năm	

STT	Tên hợp đồng	Nội dung hợp đồng	Đối tác	Giá trị ước tính (triệu đồng)	Thời gian thực hiện	Ghi chú
		phố Châu Đốc,Tỉnh An Giang			2021	
3	Hợp đồng thi công xây dựng công trình Số: 61/2020/HĐ-XD	*Gói thầu số 19 : Thi công xây lắp hạng mục: Hệ thống sân đường + hệ thống thoát nước ngoại vi. *Dự án: Trung tâm đào tạo & sát hạch lái xe Châu Đốc (loại 2) *Địa điểm: Phường Châu Phú B, Thành Phố Châu Đốc, Tỉnh An Giang	Trường Kỹ Thuật Nghiệp Vụ Giao Thông Vận Tải An Giang	7.778	*Ngày khởi công công trình: ngày 06 tháng 06 năm 2020 *Ngày hoàn thành công trình: ngày 01 tháng 01 năm 2021	
4	Số 90/2019/HĐ-XD	Công trình: Trung đoàn Bộ binh 892	Bộ chỉ huy Quân sự Tỉnh	24.613	Từ ngày 06/12/2019 đến ngày 30/08/2020	
5	Số 1604/HĐ-XD-2020	Trường tiểu học Trần Quang Khải (điểm chính)	Ban QLDA ĐTXD KV Thành phố Long Xuyên	14.9778	Từ ngày 16/04/2020 đến ngày 10/04/2021	360 ngày
6	Số 484/2020/HĐ-XD	BV Nhật Tân - Khối điều trị, Khối xét nghiệm	Cty TNHH Bệnh viện Đa khoa Nhật Tân	11.701	Từ ngày 19/04/2020 đến ngày	

STT	Tên hợp đồng	Nội dung hợp đồng	Đối tác	Giá trị ước tính (triệu đồng)	Thời gian thực hiện	Ghi chú
					19/12/2020	
7	Số 12/2020/HĐ-XD	Bệnh viện ĐK huyện Thoại Sơn	Ban QLDA ĐTXD KVPT Đô thị Tỉnh An Giang	11.565	Từ ngày 16/06/2020 đến ngày 08/12/2021	
8	Số 82/2019/HĐ-XD	Trụ sở làm việc Kho bạc nhà nước Châu Phú	Kho bạc nhà nước An Giang	9.167	Từ ngày 26/12/2019 đến ngày 21/10/2020	

Nguồn: ACC

11. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của ACC trong các năm trước khi cổ phần hóa

Số liệu chi tiết được tóm tắt ở bảng dưới:

ĐVT: đồng

CHỈ TIÊU	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019
Chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán				
Tổng tài sản	678.267.818.937	749.668.087.890	814.658.248.210	997.307.976.181
Tài sản ngắn hạn	370.583.021.773	440.811.734.415	482.079.272.354	571.114.376.840
Tài sản dài hạn	307.684.797.164	308.856.353.475	332.578.975.856	426.193.599.341
Vốn Chủ sở hữu	240.681.316.440	278.934.814.336	291.080.949.269	328.694.965.726
Vốn chủ sở hữu	240.376.638.885	278.630.136.781	291.080.949.269	328.694.965.726
Nguồn kinh phí và quỹ khác	304.677.555	304.677.555	-	-
Nợ phải trả	437.586.502.497	470.733.273.554	523.577.298.941	668.613.010.455
Nợ ngắn hạn	375.327.707.388	404.483.636.323	346.509444.645	454.762.773.092
Trong đó: nợ quá hạn	-	-	-	-
Nợ dài hạn	62.258.795.109	66.249.637.231	177.067.854.296	213.850.237.363
Trong đó: nợ quá hạn	-	-	-	-
Nợ phải thu				
Phải thu ngắn hạn	140.473.091.607	238.848.599.168	295.406.522.393	204.384.790.940
Trong đó: nợ khó đòi	*6.188.278.635*	*4.166.577.051*	*4.433.232.887*	*4.003.314.180*
Phải thu dài hạn	4.329.019.300	3.844.886.466	5.451.459.797	21.814.499.063
Trong đó: nợ khó đòi	-	-	-	
Chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
Doanh thu thuần và các khoản thu nhập	1.304.334.500.463	1.543.702.627.871	1.599.498.494.768	1.798.977.902.414
Tổng chi phí	1.227.404.535.900	1.437.627.012.230	1.477.527.896.635	1.643.582.096.833
Tổng tài sản	678.267.818.937	749.668.087.890	814.658.248.210	997.307.976.181
Lợi nhuận trước thuế	76.929.964.563	106.075.615.641	121.970.598.133	155.395.805.581
Lợi nhuận sau thuế	62.991.562.311	86.073.381.850	98.257.581.894	125.380.054.858
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ vốn Chủ sở hữu (ROE)	26,17%	30,86%	33,76%	38,14%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản (ROA)	9,29%	11,48%	12,06%	12,57%
Chỉ tiêu khác				
Tổng số lao động (người)	*1.180*	*1.270*	*1.268*	*1.389*
Thu nhập bình quân của người lao động/tháng (triệu đồng)	*11,116*	*11,318*	*11,418*	*13,283*

Nguồn: ACC

Một số chỉ tiêu tài chính các năm trước cổ phần hóa của Công ty:

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019
Chỉ tiêu về khả năng thanh toán					
Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	0,99	1,09	1,39	1,26
Hệ số thanh toán nhanh	Lần	0,44	0,70	0,97	0,49
Chỉ tiêu về cơ cấu vốn					
Hệ số nợ/Tổng nguồn vốn	Lần	0,65	0,63	0,64	0,67
Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu	Lần	1,82	1,69	1,80	2,03
Chỉ tiêu về năng lực hoạt động					
Vòng quay hàng tồn kho	Vòng	6,01	7,05	8,64	6,06
Vòng quay tổng tài sản	Vòng	2,15	2,12	2,04	1,98
Vòng quay khoản phải thu ngắn hạn	Vòng	9,85	7,80	5,86	6,81
Vòng quay khoản phải trả	Vòng	3,04	2,71	2,63	2,85
Chỉ tiêu về khả năng sinh lời					
Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	4,85%	5,70%	6,17%	6,99%
Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân	%	27,44%	33,13%	34,48%	40,46%
Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản bình quân	%	10,40%	12,06%	12,56%	13,84%
Lợi nhuận từ HĐKD/Doanh thu thuần	%	5,92%	6,26%	7,80%	8,62%

Nguồn: ACC

12. Những nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của XÂY LẮP AN GIANG trước khi cổ phần hóa

12.1 Thuận lợi

- Được sự quan tâm chỉ đạo của Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh và sự ủng hộ của các Sở ban ngành, địa phương và các cơ quan hữu quan đã giúp Công ty trong thực hiện nhiệm vụ được giao;
- Xây dựng được đoàn kết nội bộ;
- Đội ngũ cán bộ công nhân có trình độ chuyên môn, với nhiều năm kinh nghiệm là một trong những yếu tố quan trọng để Công ty phát triển ngày càng bền vững, tạo được lòng tin cho các đối tác và khách hàng của mình;
- Uy tín và thương hiệu Công ty ngày càng được khẳng định;
- Đầu tư đổi mới máy móc thiết bị, công nghệ luôn được chú trọng.

12.2 Khó khăn

- Thị phần kinh doanh và phân phối vật liệu xây dựng của ACC chủ yếu tập trung ở tỉnh An Giang và các tỉnh miền Tây Nam Bộ. Sự cạnh tranh trong ngành, tìm kiếm khách hàng trên thị trường ngày càng gay gắt; trong đấu thầu thi công công trình cũng cạnh tranh, đặc biệt cạnh tranh về giá;

- Mỗi khu vực kinh tế lớn đều có các công ty vật liệu xây dựng lớn tại đó nên việc phát triển thị trường ngoài tỉnh An Giang có những khó khăn nhất định;
- Các công ty sản xuất vật liệu xây dựng ngày càng có sự cạnh tranh gay gắt với nhau về giá thành, mẫu mã sản phẩm;
- Mỏ sét là nguồn nguyên liệu chính để sản xuất gạch ngói tunnel, một trong các sản phẩm chính của Công ty. Trữ lượng mỏ sét sẽ ngày càng cạn kiệt theo thời gian và việc tìm kiếm mỏ mới sẽ khó khăn hơn;
- Hoạt động xây dựng gặp phải sự cạnh tranh của các công ty khác khi đấu thầu, kể cả tại địa bàn tỉnh An Giang;
- Một số máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất đã cũ, lạc hậu cần nâng cấp, đầu tư mới;
- Tình hình thị trường diễn biến nhanh, khó lường; giá nguyên vật liệu luôn biến động làm ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của Công ty.

13. Vị thế của ACC so với các doanh nghiệp khác trong cùng ngành

13.1 Vị thế của Công ty trong ngành

Với hơn 42 năm xây dựng và phát triển, Công ty từng bước đổi mới, mở rộng phạm vi, ngành nghề hoạt động. Đến nay, Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp An Giang phát triển thành một công ty sản xuất vật liệu xây dựng và xây lắp hàng đầu ở tỉnh An Giang. Công ty có 5 nhà máy, 8 xí nghiệp, 1 đội, 1 tổ và 2 cửa hàng kinh doanh xăng dầu.

Đối với mảng vật liệu xây dựng, ACC sản xuất đa dạng từ gạch ngói Tunnel, gạch không nung, gạch Ceramic, xi măng, đá xây dựng, cát xây dựng, bê tông tươi, cống bê tông ly tâm... ACC cũng phân phối các loại VLXD, tole sóng vuông, lưới B40, kẽm gai, dây mạ, sắt thép... và các sản phẩm xi măng, sắt thép của nhiều thương hiệu khác (Vicem, Holcim, Thép miền Nam, Thép Tây Đô, Thép Pomina...).

Thị trường kinh doanh và phân phối VLXD chính của ACC là trên địa bàn tỉnh An Giang và các tỉnh lân cận khu vực Đồng bằng sông Cửu Long, TP.HCM... Ngoài ra, ACC còn có hoạt động xuất khẩu gạch ngói Tunnel và xi măng cho thị trường Campuchia do có thuận lợi về mặt địa lý với Campuchia thông qua cửa khẩu Tịnh Biên.

Đối với mảng xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng và kinh doanh nhà ở, ACC đã thi công nhiều công trình tiêu biểu như Trụ sở ACC, Nhà khách Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang, Đài phát thanh - truyền hình tỉnh An Giang... ACC là một trong những đơn vị lớn, có thương hiệu trong hoạt động xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng, cầu đường và kinh doanh nhà trong Tỉnh. Một số dự án mà ACC đang triển khai là: Dự án cải tạo chỉnh trang đô thị Khu dân cư đường Lý Thái Tổ nối dài; Dự án Nhà ở xã hội – Khu dân cư Tây Đại học, phường Mỹ Phước, TP.Long Xuyên, tỉnh An Giang; Dự án Nhà ở xã hội tại phường Bình Đức, TP.Long Xuyên,

tỉnh An Giang...

13.2 Triển vọng phát triển của ngành

Cơ sở hạ tầng đóng vai trò rất quan trọng trong việc thúc đẩy các ngành kinh tế khác phát triển. Tại Việt Nam, tốc độ đô thị hóa cũng như phát triển cơ sở hạ tầng ngày càng nhanh chóng, đặc biệt tại các thành phố lớn hoặc các khu vực trọng điểm kinh tế của cả nước. Sự phát triển này kéo theo thị trường bất động sản và nhà ở trở nên sôi động. Ngành xây dựng và VLXD là 2 ngành phụ thuộc chặt chẽ vào thị trường bất động sản và xây dựng nhà ở. Tốc độ tăng trưởng ngành xây dựng nước ta ở mức cao, bình quân 9,7%/năm trong giai đoạn 2015 - 2019, cao hơn tốc độ tăng trưởng GDP bình quân năm 6,76%. Tính riêng giai đoạn 2018 - 2019, tốc độ tăng trưởng của riêng ngành xây dựng là 9,2%.

Ngành xây dựng và VLXD đã có sự phát triển trong các năm qua nhưng hơi chững lại trong năm 2019. Nguyên nhân do nhiều dự án bất động sản chưa triển khai hoặc triển khai chậm trong năm 2019. Vấn đề cấp phép xây dựng và sự chồng chéo trong các quy định liên quan đến lĩnh vực Xây dựng - Bất động sản đã và đang gây ảnh hưởng lớn lên thị trường bất động sản. Bên cạnh đó, trước sự bùng phát và diễn biến khó lường của dịch Covid-19, người dân có xu hướng tích cóp các nhu yếu phẩm và hàng tiêu dùng hay các kênh đầu tư ít rủi ro hơn như vàng, trái phiếu,...thay vì đầu tư vào các dự án bất động sản nhiều như trước đây. Tất cả các yếu tố trên dẫn đến tác động kém lạc quan tới nhu cầu về VLXD.

Mặc dù ngành xây dựng đang đối mặt với một vài khó khăn nhưng triển vọng vẫn rất lớn

Triển vọng ngành xây dựng và VLXD trong các năm tiếp theo được dự báo sẽ khá lạc quan khi tỷ lệ đô thị hóa còn ở mức thấp, tới nay, mới chỉ 1/3 dân số Việt Nam sống ở các khu đô thị, khá thấp so với các nước trong khu vực. Nền kinh tế tăng trưởng cao và ổn định, cùng với nhu cầu phát triển cơ sở hạ tầng và các dự án bất động sản thương mại, nhà ở và du lịch còn nhiều tiềm năng. Trong đó, thị trường nhà ở dân dụng có xu hướng phát triển ổn định trong trung hạn, còn phân khúc xây dựng công nghiệp sẽ tiếp tục tăng trưởng nhờ vào làn sóng dịch chuyển các cơ sở sản xuất toàn cầu vào Việt Nam để tận hưởng các lợi ích từ TPP, các hiệp định FTA và thúc đẩy việc xây dựng nhà máy, nhà xưởng, hệ thống kho bãi.

Dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào Việt Nam năm 2019 tăng 6,7% so với năm 2018, với tổng vốn FDI thực hiện đạt 20,38 tỷ USD. Quý I/2020 vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ước đạt 3,9 tỷ USD, giảm 6,6% so với cùng kỳ năm trước. Thực tế hiện nay, các lệnh hạn chế đi lại khiến nhà đầu tư buộc phải hủy chuyến công tác tới Việt Nam, kéo theo phải trì hoãn việc ra quyết định đầu tư. Theo đánh giá của các tổ chức, nhà đầu tư nước ngoài, Việt Nam vẫn là điểm đến đầu tư hứa hẹn ở khu vực Châu Á sau những nỗ lực cải cách môi trường kinh doanh đầu tư và mở cửa hội nhập của Chính phủ trong những năm gần đây cùng với việc Việt Nam là một trong số ít quốc gia đang kiểm soát tốt dịch Covid-19 càng tạo được niềm tin cho các doanh

nghiệp FDI vừa muốn tìm kiếm các điểm đến có tình hình chính trị, kinh tế ổn định và dịch bệnh được kiểm soát tốt để không ảnh hưởng đến hoạt động đầu tư của họ. Khối doanh nghiệp FDI được kỳ vọng sẽ có những bước tiến tốt hơn nữa từ đó tạo hiệu ứng lan tỏa tích cực sang khối doanh nghiệp trong nước nói riêng cũng như sự tăng trưởng của cả nền kinh tế nói chung, đặc biệt ngành xây dựng cơ bản và công nghiệp chế tạo nói riêng.

13.3 Sự phù hợp định hướng phát triển của Công ty

Đồng bằng sông Cửu Long là một vùng trù phú với ngành nông nghiệp, thủy sản rất phát triển. Tuy nhiên, khu vực này cũng là khu vực chưa được đầu tư tương xứng về hạ tầng so với các trung tâm kinh tế khác.

Trước tiềm năng phát triển của ngành và khu vực Đồng bằng sông Cửu Long, Công ty xây dựng mục tiêu, chiến lược cụ thể để tiếp tục mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh, khai thác tích cực các nguồn lực nhằm nâng cao kết quả hoạt động kinh doanh. Thêm vào đó, Công ty cũng đưa ra mục tiêu cho mình là giữ vững các hợp đồng đang thực hiện trên địa bàn tỉnh An Giang, đồng thời tìm kiếm mở rộng địa bàn hoạt động các tỉnh lân cận.

Những chính sách quan tâm kịp thời và phù hợp của Nhà nước đối với ngành cùng với tiềm năng phát triển của xã hội sẽ góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của các công ty hoạt động trong ngành nói chung và Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang nói riêng.

III. THỰC TRẠNG DOANH NGHIỆP TẠI THỜI ĐIỂM XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP

1. Tài sản, nguồn vốn tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp (Thời điểm 24h ngày 31/12/2018):

Thực trạng về tài sản, nguồn vốn của Công ty theo Báo cáo tài chính năm 2018 (theo Biên bản xử lý tài chính) tại thời điểm 31/12/2018 của ACC như sau:

a) Tài sản

ĐVT: đồng

STT	Chỉ tiêu	Giá trị sổ sách kế toán tại thời điểm XĐGTDN (31/12/2018)
I	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**482.079.272.354**
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	30.392.465.861
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4.000.000.000
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	295.406.522.393
4	Hàng tồn kho	147.635.789.137

STT	Chỉ tiêu	Giá trị sổ sách kế toán tại thời điểm XĐGTDN (31/12/2018)
5	Tài sản ngắn hạn khác	4.644.494.963
II	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**332.578.975.856**
1	Các khoản phải thu dài hạn	5.451.459.797
2	Tài sản cố định	206.151.811.387
3	Tài sản dở dang dài hạn	63.808.872.396
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	953.700.000
5	Tài sản dài hạn khác	56.213.132.276
I+II	**TỔNG TÀI SẢN**	**814.658.248.210**

b) Nguồn vốn

ĐVT: đồng

STT	Chỉ tiêu	Giá trị sổ sách kế toán tại thời điểm XĐGTDN (31/12/2018)
I	**NỢ PHẢI TRẢ**	**523.577.298.941**
1	Nợ ngắn hạn	346.509.444.645
2	Nợ dài hạn	177.067.854.296
II	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**291.080.949.269**
1	Vốn góp của Chủ sở hữu	249.883.182.850
2	Quỹ đầu tư phát triển	41.197.766.419
I+II	**TỔNG NGUỒN VỐN**	**814.658.248.210**

2. Tình hình tài sản cố định của Công ty tại thời điểm 31/12/2018

ĐVT: đồng

STT	Hạng mục	Số liệu sổ sách kế toán		
		Nguyên giá	Khấu hao lũy kế	Giá trị còn lại
1	Tài sản cố định hữu hình	497.731.453.261	291.579.641.874	206.151.811.387
1.1	*Nhà cửa, vật kiến trúc*	*111.956.801.178*	*60.389.738.092*	*51.567.063.086*
1.2	*Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn*	*155.160.388.258*	*78.781.233.469*	*76.379.154.789*

STT	Hạng mục	Số liệu sổ sách kế toán		
		Nguyên giá	Khấu hao lũy kế	Giá trị còn lại
1.3	*Thiết bị quản lý*	*1.251.476.288*	*1.223.482.151*	*27.994.137*
1.4	*Máy móc, thiết bị*	*227.834.020.932*	*150.289.042.591*	*77.544.978.341*
1.5	*Tài sản khác*	*1.528.766.605*	*896.145.571*	*632.621.034*
2	Tài sản cố định vô hình	420.000.000	420.000.000	0
2.1	*Phần mềm máy vi tính*	*420.000.000*	*420.000.000*	*0*
Tài sản cố định		**498.151.453.261**	**291.999.641.874**	**206.151.811.387**

Nguồn: Báo cáo tài chính năm 2018 (theo Biên bản xử lý tài chính)

3. Tài sản dở dang dài hạn tại thời điểm 31/12/2018

STT	Chỉ tiêu	Giá trị sổ sách kế toán tại thời điểm XĐGTDN (31/12/2018), ĐVT: đồng
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	45.747.246.467
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	18.061.625.929
2.1	*Dây chuyền sản xuất – Máy đùn*	*2.652.517.425*
2.2.	*Nhà máy gạch Bóng Kiếng*	*3.290.079.393*
2.3	*Dự án Lý Thái Tổ*	*4.373.748.437*
2.4	*Dự án Nhà ở Xã hội*	*2.255.150.316*
2.5	*Dự án Bê tông dưỡng lực*	*2.150.298.910*
2.6	*Bồi hoàn tiền mua đất mỏ Bà Đội*	*1.319.388.650*
2.7	*Các dự án, Công trình khác*	*2.020.442.798*
	Tổng cộng	**63.808.872.396**

Nguồn: Báo cáo tài chính năm 2018 (theo Biên bản xử lý tài chính)

4. Thực trạng về tài chính, công nợ

Thực trạng về tài chính, công nợ của Công ty theo Báo cáo tài chính năm 2018 (theo Biên bản xử lý tài chính) tại thời điểm ngày 31/12/2018 như sau:

❖ **Vốn chủ sở hữu:** **291.080.949.269 đồng**

Trong đó:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 249.883.182.850 đồng

- Quỹ đầu tư phát triển: 41.197.766.419 đồng

❖ **Các khoản phải thu: 300.857.982.190 đồng**

- Phải thu ngắn hạn: 295.406.522.393 đồng
- Phải thu dài hạn: 5.451.549.797 đồng

Tỷ lệ đối chiếu các khoản phải thu ngắn hạn là 99,40% trên tổng giá trị công nợ phải thu ngắn hạn mà CPA VIETNAM xác định lại là 299.303.505.510 đồng (không bao gồm khoản Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi là 4.026.956.317 đồng)

Tỷ lệ đối chiếu các khoản phải thu dài hạn là 99,89% trên tổng giá trị công nợ phải thu dài hạn là 5.451.549.797 đồng.

❖ **Nợ phải trả: 523.577.298.941 đồng**

- Nợ ngắn hạn: 346.509.444.645 đồng
- Nợ dài hạn: 177.067.854.296 đồng

Nợ phải trả ngắn hạn của Công ty bao gồm các khoản: Phải trả người bán ngắn hạn, người mua trả tiền trước ngắn hạn, thuế và các khoản phải nộp nhà nước, phải trả người lao động, chi phí phải trả ngắn hạn, phải trả ngắn hạn khác, vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, quỹ khen thưởng phúc lợi.

Tỷ lệ đối chiếu nợ phải trả ngắn hạn là 99,65% trên tổng giá trị nợ phải trả ngắn hạn là 346.509.444.645 đồng.

Tỷ lệ đối chiếu nợ phải trả dài hạn là 100% trên tổng giá trị nợ phải trả là 177.067.854.296 đồng.

❖ **Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 57.997.794.619 đồng**

Tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp 31/12/2018, số dư Quỹ Khen thưởng và phúc lợi là 57.997.794.619 đồng, trong đó:

- Quỹ Khen thưởng của người lao động: 49.675.059.305 đồng
- Quỹ Phúc lợi: 7.965.543.314 đồng
- Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành: 357.192.000 đồng

Theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 19, Nghị định 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017:

"1. Số dư bằng tiền của Quỹ khen thưởng tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa được sử dụng để bù đắp các khoản đã chi vượt chế độ cho người lao động (nếu có), chi cho người lao động theo chế độ quy định đối với doanh nghiệp nhà nước, phần còn lại chia cho người lao động đang làm việc ở doanh nghiệp theo số tháng công tác tại doanh nghiệp cổ phần hóa. Việc chi số dư bằng tiền của Quỹ khen thưởng cho người lao động được thực hiện xong trước thời điểm doanh nghiệp cổ phần hóa chuyển sang công ty cổ phần.

2. Số dư bằng tiền của Quỹ phúc lợi tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa được sử dụng để bù đắp các khoản đã chi vượt chế độ cho người lao động (nếu có), chi cho người lao động theo chế độ quy định đối với doanh nghiệp cổ phần hóa, phần còn lại chia cho người lao động, người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên đang làm việc ở doanh nghiệp theo số tháng công tác tại doanh nghiệp cổ phần hóa. Việc chi số dư bằng tiền của Quỹ phúc lợi cho người lao động, người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên được thực hiện xong trước thời điểm doanh nghiệp cổ phần hóa chuyển sang công ty cổ phần."

Công ty có trách nhiệm chia phần còn lại của số dư bằng tiền Quỹ khen thưởng của người lao động, Quỹ phúc lợi theo quy định trên và hướng dẫn tại Điều 4 Thông tư số 07/2018/TT-BLĐTBXH ngày 01/08/2018 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Còn số dư Quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên được xử lý theo quy định tại khoản 3, Điều 19 Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017: *"Số dư bằng tiền của Quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa được tiếp tục để lại sử dụng theo chế độ quy định đối với doanh nghiệp nhà nước và được xử lý theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 21 Nghị định này".*

5. Tình hình đất đai Công ty đang sử dụng

Ngày 30/12/2019, Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang đã ban hành Quyết định số 3180/QĐ-UBND v/v phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước của Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang và các đơn vị trực thuộc.

Ngày 31/12/2019, Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang đã ban hành Quyết định số 3250/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án sử dụng đất sau cổ phần hóa của Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp An Giang, phương án sử dụng đất sau cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang như sau:

- Đất giao để thực hiện dự án tính vào giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa với diện tích là 296.499,30 m^2 (03 khu), gồm:
    + Dự án nhà ở xã hội tại phường Bình Đức, TP.Long Xuyên, diện tích là 221.746 m^2
    + Dự án Cải tạo chỉnh trang đô thị Khu dân cư đường Lý Thái Tổ nối dài, diện tích là 68.221,30 m^2
    + Dự án Nhà ở xã hội – Khu dân cư Tây đại học, diện tích là 6.532 m^2
- Công ty tiếp tục sử dụng đất sau cổ phần hóa với diện tích là 820.215,70 m^2 (19 khu), hình thức thuê đất trả tiền hàng năm.
- Công ty không có nhu cầu sử dụng đất, tự nguyên giao trả về địa phương với diện tích là 229.169,57 m^2 (10 khu).

Phương án sử dụng đất sau cổ phần hóa của Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang được trình bày chi tiết tại Phần IV Phương án sử dụng đất sau cổ phần hóa của Phương án này.

6. Thực trạng về lao động

Tại thời điểm ngày 31/12/2018, tổng số cán bộ công nhân viên có tên trong danh sách thường xuyên của Công ty TNHH MTV Xây Lắp An Giang là 1.529 người, trong đó cơ cấu như sau:

Tiêu chí	Số lượng (người)	Tỷ trọng (%)
Phân theo trình độ lao động		
- Trên đại học	08	0,5
- Trình độ đại học	185	12,1
- Trình độ cao đẳng, trung cấp	133	8,7
- Trình độ khác	1.203	78,7
Phân theo loại hợp đồng lao động		
- Lao động không thuộc diện ký HĐLĐ	02	0,1
- Hợp đồng không xác định thời hạn	835	54,6
- Hợp đồng có thời hạn từ 1-3 năm	451	29,5
- Hợp đồng thời vụ	241	15,8
Phân theo giới tính		
- Nữ	310	20,3
- Nam	1.219	79,7

Danh sách lao động theo Phụ lục đính kèm.

IV. KẾT QUẢ XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP VÀ CÁC VẤN ĐỀ CẦN TIẾP TỤC XỬ LÝ

1. Thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp

Căn cứ Quyết định số 2234/QĐ-UBND ngày 16/09/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 936/QĐ-UBND ngày 26/04/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt lộ trình sắp xếp, cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước tỉnh An Giang giai đoạn 2017-2020, thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang là **ngày 31/12/2018**.

2. Phương pháp xác định giá trị doanh nghiệp

Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM áp dụng phương pháp tài sản và phương pháp chiết khấu dòng tiền theo quy định tại Nghị định số 126/2017/NĐ-CP

ngày 16/11/2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần và hướng dẫn tại Thông tư số 41/2018/TT-BTC ngày 04/05/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần.

Ban chỉ đạo cổ phần hóa đã tổ chức họp ngày 31/12/2019 thẩm tra Kết quả xác định giá trị doanh nghiệp và Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 3295/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Xây lắp An Giang.

3. Kết quả xác định giá trị doanh nghiệp

Căn cứ Quyết định số 3295/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Xây lắp An Giang:

- Tổng giá trị thực tế doanh nghiệp theo phương pháp tài sản tại thời điểm 31/12/2018 là **1.415.658.871.966 đồng**.
- Giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp theo phương pháp tài sản tại thời điểm 31/12/2018 là **892.081.573.025 đồng**.

Giá trị thực tế doanh nghiệp để cổ phần hóa của XÂY LẮP AN GIANG theo phương pháp tài sản tại thời điểm 31/12/2018 thể hiện chi tiết ở bảng sau:

ĐVT: đồng

CHỈ TIÊU	Số liệu kế toán sau KTNN	Số liệu sổ sách kế toán sau xử lý	Số liệu xác định lại	Chênh lệch
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)=(4)-(3)*
A. TÀI SẢN ĐANG DÙNG (I+II+III+IV)	**814.680.748.210**	**810.805.183.844**	**1.415.658.871.966**	**604.853.688.122**
I. Tài sản và các khoản đầu tư dài hạn	**332.601.475.856**	**328.725.911.490**	**529.168.952.879**	**200.443.041.389**
1. Tài sản cố định	272.738.090.015	206.151.811.387	405.627.791.081	199.475.979.694
a. Tài sản cố định hữu hình	206.174.311.387	206.151.811.387	405.501.791.081	199.349.979.694
b. Tài sản cố định vô hình	66.563.778.628	-	126.000.000	126.000.000
2. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	953.700.000	953.700.000	1.664.814.000	711.114.000
3. Tài sản dở dang dài hạn	38.339.169.096	63.808.872.396	63.808.872.396	-
4. Phải thu dài hạn (gồm cả KC, KQ)	1.209.691.551	1.209.691.551	1.209.691.551	-
5. Chi phí trả trước dài hạn	15.119.056.948	52.360.067.910	52.616.015.605	255.947.695
6. Phải thu dài hạn khác	4.241.768.246	4.241.768.246	4.241.768.246	-
II. TSLĐ và đầu tư ngắn hạn	**482.079.272.354**	**482.079.272.354**	**487.838.318.007**	**5.759.045.653**

CHỈ TIÊU	Số liệu kế toán sau KTNN	Số liệu sổ sách kế toán sau xử lý	Số liệu xác định lại	Chênh lệch
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)=(4)-(3)*
1. Tiền	30.392.465.861	30.392.465.861	30.392.465.861	-
a. Tiền mặt tồn quỹ	9.191.610.200	9.191.610.200	9.191.610.200	-
b. Tiền gửi ngân hàng	21.200.855.661	21.200.855.661	21.200.855.661	-
2. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	-
3. Các khoản phải thu	295.406.522.393	295.406.522.393	299.303.505.510	3.896.983.117
4. Vật tư hàng hóa tồn kho	147.635.789.137	147.635.789.137	148.783.197.130	1.147.407.993
5. Tài sản lưu động khác	4.644.494.963	4.644.494.963	5.359.149.506	714.654.543
III. Giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp	-	-	**76.227.566.928**	**76.227.566.928**
IV. Giá trị được tạo ra bởi quyền khai thác các dự án (*)	-	-	**322.424.034.153**	**322.424.034.153**
V. Giá trị quyền sử dụng đất	-	-	-	-
B. TÀI SẢN CHỜ THANH LÝ	-	-	-	-
C. TÀI SẢN KHÔNG CẦN DÙNG	-	**3.853.064.366**	**3.853.064.366**	-
I. TSCĐ và phải thu dài hạn		**3.853.064.366**	**3.853.064.366**	-
1. Chi phí trả trước dài hạn		3.853.064.366	3.853.064.366	-
TỔNG GIÁ TRỊ TÀI SẢN CỦA DOANH NGHIỆP (A+B+C+D)	**814.680.748.210**	**814.658.248.210**	**1.419.511.936.332**	**604.853.688.122**
Trong đó:				
TỔNG GIÁ TRỊ THỰC TẾ DOANH NGHIỆP (Mục A)	**814.680.748.210**	**810.805.183.844**	**1.415.658.871.966**	**604.853.688.122**
E1. Nợ thực tế phải trả	**521.720.562.977**	**523.577.298.941**	**523.577.298.941**	-
Nợ phải trả trên sổ sách kế toán	521.720.562.977	523.577.298.941	523.577.298.941	-
E2. Nguồn kinh phí sự nghiệp	-	-	-	-
TỔNG GIÁ TRỊ THỰC TẾ PHẦN VỐN NHÀ NƯỚC TẠI DOANH NGHIỆP [A-(E1+E2)]	**292.960.185.233**	**287.227.884.903**	**892.081.573.025**	**604.853.688.122**

Nguồn: Hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp của ACC do CPA VIETNAM lập

***Ghi chú*:**

(*) Giá trị được tạo ra bởi quyền khai thác các dự án trong tương lai của Công ty gồm:

STT	Tên dự án/mỏ khai thác	Giá trị (đồng)
I	**Các mỏ khai thác**	**290.658.869.887**
1	Mỏ khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường (cát sông) trên sông Tiền thuộc xã Phú An, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang	8.684.568.462
2	Mỏ khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường (cát sông) bằng phương pháp lộ thiên tại mỏ cát trên sông Hậu thuộc thị trấn Cái Dầu, xã Bình Long, huyện Châu Phú và xã Bình Thạnh Đông, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang	10.283.611.917
3	Mỏ khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng cát xây dựng bằng phương pháp lộ thiên tại mỏ trên sông Tiền, khu vực xã Vĩnh Xương, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang	12.319.240.374
4	Mỏ khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường (đá xây dựng) bằng phương pháp lộ thiên tại mỏ đá núi Bà Đội, xã Tân Lợi, huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang	13.715.634.567
5	Mỏ khai thác khoáng sản sét gạch ngói, thuộc phường Bình Đức, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang	69.091.526.812
6	Mỏ khai thác khoáng sản sét gạch ngói, thuộc thị trấn An Phú, huyện An Phú, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang	111.264.589.850
7	Mỏ khai thác khoáng sản sét gạch ngói, thuộc thị trấn Tri Tôn, huyện Tri Tôn, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang	65.299.697.905
II	**Các dự án giao đất**	**31.765.164.266**
1	Dự án Nhà ở Xã hội – Khu dân cư Tây Đại học, phường Mỹ Phước, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang	31.765.164.266
	Tổng cộng	**322.424.034.153**

4. Tài sản loại ra khỏi giá trị doanh nghiệp không đưa vào cổ phần hóa

Căn cứ theo Quyết định số 3295/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Xây lắp An Giang, tài sản loại khỏi giá trị doanh nghiệp không đưa vào cổ phần hóa (tính theo giá trị sổ sách kế toán) và các lô đất được giao để thực hiện dự án:

❖ **Tài sản không cần dùng, ứ đọng, chờ thanh lý, bàn giao cho Công ty Mua bán nợ Việt Nam:**

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình: 8.139.471.613 đồng
- Giá trị còn lại: 0 đồng

❖ **Tài sản không cần dùng là khoản chi phí trả trước dài hạn để chuyển nhượng quyền sử dụng đất chờ bàn giao về cho địa phương quản lý:**

- Nguyên giá tài sản vô hình: 3.853.064.366 đồng
- Giá trị còn lại: 3.853.064.366 đồng

❖ Đối với các lô đất đã được Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang phê duyệt giao đất để thực hiện các dự án gồm: Dự án cải tạo chỉnh trang đô thị Khu dân cư đường Lý Thái Tổ nối dài; Dự án nhà ở xã hội Khu dân cư Tây đại học, phường Mỹ Phước, Thành phố Long Xuyên; Dự án nhà ở xã hội tại phường Bình Đức, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang chưa được Ủy ban nhân dân tỉnh xác định lại giá đất để xác định giá trị quyền sử dụng đất vào giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa theo quy định. Sau khi được Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang xác định lại giá đất, khoản chênh lệch tăng giữa giá trị quyền sử dụng đất xác định lại theo quy hoạch với giá trị đang hạch toán trên sổ sách kế toán (nếu có) được hạch toán phải nộp ngân sách nhà nước và tính vào giá trị doanh nghiệp trước thời điểm phê duyệt vốn điều lệ của công ty cổ phần và thời điểm phát hành Chứng thư thẩm định giá về việc xác định giá khởi điểm để tiến hành bán cổ phần lần đầu.

❖ Ban chỉ đạo cổ phần hóa chỉ đạo Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang có trách nhiệm bàn giao tài sản loại khỏi giá trị doanh nghiệp không đưa vào cổ phần hóa cho Công ty Mua bán nợ Việt Nam và bàn giao về cho địa phương quản lý theo quy định. Trong khi chưa bàn giao, chờ xử lý, Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang có trách nhiệm tiếp tục bảo quản, không để xảy ra thất thoát tài sản của nhà nước.

Danh sách chi tiết tài sản loại khỏi giá trị doanh nghiệp không đưa vào cổ phần hóa của ACC (tính theo giá trị sổ sách kế toán)

STT	Tên tài sản	Giá trị sổ sách		
		Nguyên giá (VND)	Đã khấu hao (VND)	Giá trị còn lại (VND)
1	*2*	*3*	*4*	*5 = 3-4*
A	**Tài sản chờ thanh lý**	**8.139.471.613**	**8.139.471.613**	-
I	**Máy móc thiết bị**	**7.212.692.632**	**7.212.692.632**	-
1	14 xe goòng	204.594.028	204.594.028	-
2	Máy đùn	238.095.238	238.095.238	-
3	Máy cán mịn 2	156.857.803	156.857.803	-
4	Máy cấp liệu thùng và máy cán thô DCII	477.700.000	477.700.000	-
5	Máy phát điện - XN đá giao T02/07	522.429.000	522.429.000	-
6	Thiết bị chế biến tạo hình	832.325.733	832.325.733	-

STT	Tên tài sản	Giá trị sổ sách		
		Nguyên giá (VND)	Đã khấu hao (VND)	Giá trị còn lại (VND)
7	Máy nén khí KOBELKO (điện) 75KW	96.020.040	96.020.040	-
8	Máy cưa đĩa 1600 (4 đĩa)	237.161.650	237.161.650	-
9	Máy mài SMS - 1800A	35.399.100	35.399.100	-
10	Máy mài SMS - 1800A	34.864.800	34.864.800	-
11	Máy nén khí KAMATSU nhật	162.000.000	162.000.000	-
12	Máy cưa đĩa chùm (10 đĩa)	210.602.219	210.602.219	-
13	Búa đập đá thủy lực HB35G	133.333.333	133.333.333	-
14	Búa đập đá thủy lực HB35G	133.333.333	133.333.333	-
15	Máy biến áp 320KVA 15-20	160.000.000	160.000.000	-
16	Máy mài TQ SFM 200B	30.322.000	30.322.000	-
17	Máy HINO - EL100	42.000.000	42.000.000	-
18	Phí vận chuyển thiết bị nhập khẩu	479.934.260	479.934.260	-
19	Phòng thí nghiệm ảnh	307.436.236	307.436.236	-
20	Máy trộn lưới MBAAF/34C (HT dây chuyền CBI)	835.108.342	835.108.342	-
21	Máy nhào đùn MVA350 (HT dây chuyền CBI)	1.638.713.612	1.638.713.612	-
22	Máy ngói 5 mặt	77.000.000	77.000.000	-
23	Xe ủi KOMATSU	167.461.905	167.461.905	-
				-
II	**Phương tiện vận tải**	**926.778.981**	**926.778.981**	-
24	Xe tải Huyndai 67L 3747	240.446.548	240.446.548	-
25	Xe tải ben KIA 67L - 2582	127.101.476	127.101.476	-
25	Xe cải tiến	90.000.000	90.000.000	-
26	Xe tải 67L – 2838	89.715.000	89.715.000	-
26	Xe tải KIA 0394	100.000.000	100.000.000	-
27	Xe cần cẩu Linbelt 25 tấn (Cần cẩu)	279.515.957	279.515.957	-
B	**Tài sản chờ bàn giao về địa phương**	**3.853.064.366**	-	**3.853.064.366**
I	**Chi phí trả trước dài hạn**	**3.853.064.366**	-	**3.853.064.366**
28	Đất Bưng Tiền - Huyện Tịnh Biên	136.040.000	-	136.040.000

STT	Tên tài sản	Giá trị sổ sách		
		Nguyên giá (VND)	Đã khấu hao (VND)	Giá trị còn lại (VND)
29	Đất Latina - Huyện Tri Tôn	76.194.000	-	76.194.000
30	Đất Lạc Quới - Huyện Tri Tôn	67.780.000	-	67.780.000
31	Đất Tà Pạ - Huyện Tri Tôn	81.716.400	-	81.716.400
32	Đất Tà Pạ - Huyện Tri Tôn	153.728.750	-	153.728.750
33	Quyền sử dụng đất An Nông	1.269.794.000	-	1.269.794.000
34	Quyền sử dụng đất_Chau Cao	11.020.000	-	11.020.000
35	Quyền sử dụng đất_Chau Chia	10.272.000	-	10.272.000
36	Quyền sử dụng đất_Chau Sóc	9.132.000	-	9.132.000
37	Quyền sử dụng đất_Châu Hiên	52.820.000	-	52.820.000
38	Quyền sử dụng đất_CHAU HINH	8.496.000	-	8.496.000
39	Quyền sử dụng đất_Chau Kiet	21.822.000	-	21.822.000
40	Quyền sử dụng đất_Chau Kim	8.916.000	-	8.916.000
41	Quyền sử dụng đất_Chau Nhane	85.899.000	-	85.899.000
42	Quyền sử dụng đất_Chau Sương	8.712.000	-	8.712.000
43	Quyền sử dụng đất_Chau Bann	32.832.000	-	32.832.000
44	Quyền sử dụng đất_Chau Đúc	15.960.000	-	15.960.000
45	Quyền sử dụng đất_Chau Chanh Na	19.045.000	-	19.045.000
46	Quyền sử dụng đất_Chau Keo 4.545 m2	27.430.000	-	27.430.000
47	Quyền sử dụng đất_Chau Soc Kung	22.080.000	-	22.080.000
48	Quyền sử dụng đất_Chau Long	8.387.500	-	8.387.500
49	Quyền sử dụng đất_Chau Mương	91.140.000	-	91.140.000
50	Quyền sử dụng đất_Chau Na	54.495.000	-	54.495.000
51	Quyền sử dụng đất_Chau Óp	22.932.000	-	22.932.000
52	Quyền sử dụng đất_Chau Sóc Chanh	11.094.000	-	11.094.000
53	Quyền sử dụng đất_Chau Sek Sa	75.775.000	-	75.775.000
54	Quyền sử dụng đất_Chau Soc Monht	10.800.000	-	10.800.000
55	Quyền sử dụng đất_Chau Sa Mương	12.744.000	-	12.744.000
56	Quyền sử dụng đất_Chau Sóc	4.752.000	-	4.752.000

STT	Tên tài sản	Giá trị sổ sách		
		Nguyên giá (VND)	Đã khấu hao (VND)	Giá trị còn lại (VND)
	Pheng			
57	Quyền sử dụng đất_Chau Kim Tang 2.448 m2	14.766.000	-	14.766.000
58	Quyền sử dụng đất_Chau Thonh	130.000.000	-	130.000.000
59	Quyền sử dụng đất_Chau Dương	4.163.500	-	4.163.500
60	Quyền sử dụng đất_Chau Hon	204.549.000	-	204.549.000
61	Quyền sử dụng đất_Chau Hung	215.585.000	-	215.585.000
62	Quyền sử dụng đất_Neang Nga	3.685.000	-	3.685.000
63	Quyền sử dụng đất_Neang Khon	35.112.000	-	35.112.000
64	Quyền sử dụng đất_Neang Phêng	19.000.000	-	19.000.000
65	Quyền sử dụng đất_Neang Kim uon	11.568.000	-	11.568.000
66	Quyền sử dụng đất_Neang Khon	8.125.000	-	8.125.000
67	Quyền sử dụng đất_Neang Kiem	9.234.500	-	9.234.500
68	Quyền sử dụng đất_Neang Sa Ping	36.036.000	-	36.036.000
69	Quyền sử dụng đất_NEANG SOC KHA	27.600.000	-	27.600.000
70	Quyền sử dụng đất_Neang Si Phone	58.254.000	-	58.254.000
71	Quyền sử dụng đất_Chau sóc	171.760.000	-	171.760.000
72	Quyền sử dụng đất_Chau Sua	148.310.000	-	148.310.000
73	Bồi hoàn mặt bằng NM_Đào Tấn Sỹ	50.000.000	-	50.000.000
74	Quyền sử dụng đất_Văn Việt	15.000.000	-	15.000.000
75	Quyền sử dụng đất Trần Thị Ve	200.500.000	-	200.500.000
76	Bồi hoàn đất mỏ Tà Lọt (Phạm Văn Công + Lê Thị Chính)	56.698.280	-	56.698.280
77	Mua đất mỏ Gập Ghềnh	21.309.436	-	21.309.436
	Tổng cộng	**11.992.535.979**	**8.139.471.613**	**3.853.064.366**

5. Các vấn đề cần tiếp tục xử lý

Căn cứ theo Điều 2 tại Quyết định số 3295/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang, Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang có trách

nhiệm tiếp tục hoàn thiện các vấn đề còn tồn đọng, các nhận xét và kiến nghị tại Biên bản thẩm tra XĐGTDN để cổ phần hóa của Ban chỉ đạo cổ phần hóa.

Theo Biên bản thẩm tra XĐGTDN để cổ phần hóa của Ban chỉ đạo cổ phần hóa theo phương pháp tài sản và phương pháp chiết khấu dòng cổ tức của Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang ngày 31/12/2019, Ban chỉ đạo đã nêu ra các tồn đọng và nhận xét, kiến nghị như sau:

❖ **Các vấn đề tồn đọng cần tiếp tục hoàn thiện:**

– **Phương án sử dụng đất:**

Ngày 31/12/2019, UBND tỉnh An Giang đã ban hành Quyết định số 3250/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án sử dụng đất của Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang và các đơn vị trực thuộc. Theo quyết định, Công ty đã được phê duyệt giao đất để thực hiện các dự án gồm: Dự án cải tạo chỉnh trang đô thị Khu dân cư đường Lý Thái Tổ nối dài; Dự án nhà ở xã hội – khu dân cư Tây đại học, phường Mỹ Phước, TP.Long Xuyên, tỉnh An Giang; Dự án nhà ở xã hội tại phường Bình Đức, TP.Long Xuyên, tỉnh An Giang. Đến thời điểm phát hành Biên bản thẩm tra XĐGTDN, Công ty chưa được Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang phê duyệt giá đất để xác định giá trị quyền sử dụng đất và giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa theo quy định tại khoản 1, Điều 30 " Giá trị quyền sử dụng đất" của Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2018 về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước và Công ty TNHH MTV do doanh nghiệp Nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần đối với các dự án nêu trên. Công ty có trách nhiệm phối hợp với các sở ngành liên quan, Cơ quan quản lý đất đai cấp tỉnh tổ chức việc xác định giá đất cụ thể và trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt giá đất trước thời điểm phê duyệt vốn điều lệ của Công ty cổ phần và thời điểm phát hành Chứng thư thẩm định giá về việc xác định giá khởi điểm để tiến hành bán cổ phần lần đầu theo văn bản số 6848/UBND/KTTH ngày 31/12/2019 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc xử lý vướng mắc trong quá trình cổ phần hóa của Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang. Khoản chênh lệch tăng giữa giá trị quyền sử dụng đất xác định lại với giá trị đang hạch toán trên sổ sách kế toán (nếu có) được hạch toán phải nộp ngân sách nhà nước. Do đó, tại Biên bản thẩm tra, Giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Công ty chưa phản ánh giá trị quyền sử dụng đất đối với các địa điểm trên.

– **Tài sản không tính vào giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa**

Công ty có trách nhiệm bàn giao cho Công ty mua bán nợ Việt Nam và các Sở ngành liên quan danh mục tài sản không cần dùng, ứ đọng, chờ thanh lý và chờ bàn giao theo Quyết định số 3255/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang. Trong khi chưa bàn giao, chờ xử lý, Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang có trách nhiệm tiếp tục bảo quản, thực hiện theo đúng chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang để không xảy ra mất mát tài sản Nhà nước.

❖ **Một số nhận xét và kiến nghị chính của Ban chỉ đạo cổ phần hóa:**

– **Đối với công nợ phải trả:**

+ **Đối với công nợ phải trả ngắn hạn**: Số liệu xác định lại tại thời điểm ngày 31/12/2018 của Công ty là 346.509.444.645 đồng. Công ty đã thực hiện đối chiếu xác nhận với giá trị là 169.176.927.277 đồng (đạt tỷ lệ 48,82%); tiến hành thực hiện thủ tục thay thế (kiểm tra thanh toán sau ngày khóa sổ và kiểm tra đến chứng từ) với giá trị là 176.128.351.244 đồng (đạt tỷ lệ 50,83%); số dư còn lại chưa thực hiện được thủ tục thay thế với giá trị là 1.204.166.124 đồng (chiếm tỷ lệ 0,35%).

+ **Đối với công nợ phải trả dài hạn**: Số liệu xác định lại tại thời điểm ngày 31/12/2018 của Công ty là 177.067.854.296 đồng. Công ty đã thực hiện đối chiếu xác nhận với giá trị là 164.382.912.239 đồng (đạt tỷ lệ 92,84%); tiến hành thực hiện thủ tục thay thế (kiểm tra thanh toán sau ngày khóa sổ và kiểm tra đến chứng từ) với giá trị là 12.684.942.057 đồng (đạt tỷ lệ 7,16%).

Công ty phải giải trình rõ nội dung các khoản nợ, xác định rõ trách nhiệm tập thể, cá nhân liên quan (nếu có) phải hoàn tất việc đối chiếu công nợ (đối với số dư còn lại) trước thời điểm Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần lần đầu và báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu xem xét, quyết định theo giá trị đang theo dõi trên sổ sách kế toán; đồng thời phải công bố công khai trong quyết định phê duyệt giá trị doanh nghiệp cũng như phương án cổ phần hóa làm cơ sở bán đấu giá cổ phần. Đối với các khoản công nợ phải đến thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa mà vẫn còn một số khoản nợ phải trả có đầy đủ hồ sơ nhưng chưa được đối chiếu. Tại thời điểm Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần lần đầu, khi lập báo cáo tài chính để bàn giao từ doanh nghiệp nhà nước sang công ty cổ phần, nếu các khoản công nợ này đã làm đủ thủ tục đối chiếu nợ nhưng không xác nhận được chủ nợ thì được hạch toán ghi tăng vốn nhà nước giá trị nợ phải trả nhưng không có chủ nợ xác nhận. Công ty cổ phần (sau chuyển đổi doanh nghiệp nhà nước) có trách nhiệm lưu trữ hồ sơ, tiếp tục kế thừa, theo dõi để thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi có yêu cầu của chủ nợ và hạch toán khoản chi trả nợ vào chi phí sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ.

– Đối với công nợ phải thu:

+ **Đối với công nợ phải thu ngắn hạn**: Số liệu xác định lại tại thời điểm ngày 31/12/2018 của Công ty là 299.303.505.510 đồng. Công ty đã thực hiện đối chiếu xác nhận với giá trị là 154.005.022.644 đồng (đạt tỷ lệ 51,45%); tiến hành thực hiện thủ tục thay thế (kiểm tra thanh toán sau ngày khóa sổ và kiểm tra đến chứng từ) với giá trị là 143.491.292.549 đồng (đạt tỷ lệ 47,94%); số dư còn lại chưa thực hiện được thủ tục thay thế với giá trị là 1.807.190.317 đồng (chiếm tỷ lệ 0,60%).

+ **Đối với công nợ phải thu dài hạn**: Số liệu xác định lại tại thời điểm ngày 31/12/2018 của Công ty là 5.451.459.797 đồng. Công ty đã thực hiện đối chiếu xác nhận với giá trị là 15.012.000 đồng (đạt tỷ lệ 0,28%); tiến hành thực hiện thủ tục thay thế (kiểm tra thanh toán sau ngày khóa sổ và kiểm tra đến chứng từ) với giá trị

là 5.430.223.797 đồng (đạt tỷ lệ 99,61%); số dư còn lại chưa thực hiện được thủ tục thay thế với giá trị là 6.224.000 đồng (chiếm tỷ lệ 0,11%).

Công ty phải giải trình rõ nội dung các khoản nợ phải thu, xác định rõ trách nhiệm tập thể, cá nhân (nếu có) liên quan phải hoàn tất việc đối chiếu công nợ (đối với số dư còn lại) trước thời điểm doanh nghiệp cổ phần hóa được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần lần đầu và báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu xem xét, quyết định theo giá trị đang theo dõi trên sổ sách kế toán; đồng thời phải công bố công khai trong quyết định phê duyệt giá trị doanh nghiệp cũng như phương án cổ phần hóa làm cơ sở bán đấu giá cổ phần. Tại thời điểm Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần lần đầu, khi lập báo cáo tài chính để bàn giao sang công ty cổ phần, các khoản nợ đã làm thủ tục đối chiếu nhưng vẫn chưa đối chiếu được thì phải xem xét, xử lý trách nhiệm bồi thường đối với tập thể, cá nhân có liên quan. Giá trị khoản nợ còn lại (sau khi bù trừ khoản bồi thường của các cá nhân, tập thể, dự phòng các khoản phải thu khó đòi – nếu có) được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh của Công ty và thực hiện chuyển giao hồ sơ cho Công ty Mua bán nợ Việt Nam để xử lý theo quy định của pháp luật.

– **Đối với số liệu liên quan đến thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước:**

Đến thời điểm phát hành Biên bản thẩm tra, Công ty đã gửi công văn số 77/CV.Cty ngày 13/02/2019 đến Cục Thuế tỉnh An Giang về việc đề nghị thực hiện kiểm tra, quyết toán thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước. Tuy nhiên, Cơ quan thuế chưa được thực hiện vào kiểm tra quyết toán thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước. Do vậy số liệu liên quan đến thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước được ghi nhận theo sổ sách kế toán. Công ty có trách nhiệm điều chỉnh chênh lệch theo Cơ quan thuế (nếu có).

Ngày 08/07/2019, theo Thông báo của Kiểm toán Nhà nước về kết quả kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang, Công ty và CPA VIETNAM đã điều chỉnh Báo cáo tài chính theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước và tiến hành xử lý tài chính tại thời điểm 31/12/2018 để xác định giá trị doanh nghiệp.

– **Đối với dự án Xẻo Trôm 3:**

Dự án Khu dân cư Xẻo Trôm 3 tại Phường Mỹ Phước, TP.Long Xuyên, tỉnh An Giang có tình hình pháp lý như sau: Báo cáo số 87/BC-SKHĐT của Sở kế hoạch đầu tư ngày 19/2/2019 về việc thẩm tra dự án Khu dân cư Xẻo Trôm 3; Quyết định số 312/QĐ-UBND tỉnh An Giang ngày 21/2/2019 về việc chủ trương đầu tư Khu dân cư Xẻo Trôm 3; Quyết định số 855/QĐ-UBND ngày 3/6/2019 tỉnh An Giang v/v phê duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu dân cư Xẻo Trôm 3, phường Mỹ Phước, TP.Long Xuyên, tỉnh An Giang. Chi phí bỏ ra (tính đến ngày 31/8/2019) liên quan đến thẩm định nhiệm vụ quy hoạch; chi phí đo đạc lập bản đồ thu hồi đất; chi phí thẩm định đồ án quy hoạch; chi phí thiết kế quy hoạch chi tiết 1/500 là

398.683.272 đồng. Hiện tại Công ty chưa thỏa thuận được với người dân, chưa tạo được quỹ đất để đầu tư, quy hoạch và chưa có Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh giao đất để thực hiện dự án nên Công ty chưa đưa vào phương án sắp xếp lại nhà đất thuộc sở hữu nhà nước và phương án sử dụng đất. Công ty có trách nhiệm tiếp tục theo dõi và thực hiện xác định lại giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị doanh nghiệp theo quy định tại khoản 3 và điểm d khoản 4 Điều 114 của Luật đất đai đối với diện tích được Ủy ban nhân dân tỉnh có quyết định giao đất. Khoản chênh lệch tăng giữa giá trị quyền sử dụng đất xác định lại với giá trị đang hạch toán trên sổ sách kế toán (nếu có) được hạch toán phải nộp ngân sách nhà nước sau khi được Ủy ban nhân dân tỉnh có quyết định phê duyệt giá đất.

PHẦN II:
PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA

I. CƠ SỞ PHÁP LÝ ĐỂ XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN

1. Cơ sở pháp lý

- Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần;
- Nghị định số 63/2015/NĐ-CP ngày 15/09/2015 của Chính phủ quy định chính sách đối với người lao động dôi dư do sắp xếp lại Công ty TNHH MTV do nhà nước làm chủ sở hữu;
- Thông tư số 44/2015/TT-BLĐTBXH ngày 22/10/2015 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn một số điều của Nghị định số 63/2015/NĐ-CP ngày 22/7/2015 của Chính phủ quy định chính sách đối với người lao động dôi dư do sắp xếp lại Công ty TNHH MTV do nhà nước làm chủ sở hữu;
- Thông tư 07/2018/TT-BLĐTBXH ngày 01/08/2018 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Thông tư hướng dẫn xây dựng phương án sử dụng lao động và thực hiện chính sách đối với người lao động khi cổ phần hóa quy định tại Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần;
- Thông tư số 40/2018/TT-BTC ngày 04/05/2018 của Bộ Tài Chính hướng dẫn bán cổ phần lần đầu và quản lý, sử dụng tiền thu từ cổ phần hóa của Doanh nghiệp Nhà nước và Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp Nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ chuyển đổi thành Công ty cổ phần;
- Thông tư số 41/2018/TT-BTC ngày 04/05/2018 của Bộ Tài Chính hướng dẫn một số nội dung về xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi chuyển doanh nghiệp Nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp Nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ chuyển đổi thành Công ty cổ phần;
- Quyết định số 26/2019/QĐ-TTg ngày 15/08/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Danh mục doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa đến hết năm 2020;
- Quyết định số 936/QĐ-UBND ngày 26/04/2018 của UBND tỉnh An Giang phê duyệt lộ trình sắp xếp, cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước tỉnh An Giang giai đoạn 2017-2020;
- Quyết định số 2234/QĐ-UBND ngày 16/09/2019 của UBND tỉnh An Giang về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 936/QĐ-UBND ngày 26/04/2018 của

UBND tỉnh phê duyệt lộ trình sắp xếp, cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước tỉnh An Giang giai đoạn 2017-2020;

- Quyết định số 3106/QĐ-UBND ngày 07/12/2018 của UBND tỉnh An Giang về việc thành lập Ban chỉ đạo cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang;
- Quyết định số 01/QĐ-BCĐ ngày 26/12/2018 của Ban chỉ đạo cổ phần hóa về việc thành lập Tổ giúp việc Ban chỉ đạo cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang;
- Công văn số 615/UBND-KTTH ngày 08/07/2019 của UBND tỉnh An Giang về việc chọn tư vấn cổ phần hóa, xác định giá trị doanh nghiệp của Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang;
- Quyết định số 2039/QĐ-UBND ngày 22/08/2019 của UBND tỉnh An Giang phê duyệt dự toán chi phí cổ phần hóa Công ty TNHH một thành viên Xây lắp An Giang;
- Văn bản số 6848/VPUBND-KTTH ngày 31/12/2019 của Văn phòng UBND tỉnh An Giang v/v xử lý vướng mắc trong quá trình cổ phần hóa của Công ty TNHH một thành viên Xây lắp An Giang;
- Quyết định số 3250/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh An Giang về việc phê duyệt phương án sử dụng đất sau cổ phần hóa của Công ty Công ty TNHH một thành viên Xây lắp An Giang;
- Quyết định số 3251/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh An Giang phê duyệt kế hoạch sản xuất kinh doanh 05 năm sau cổ phần hóa của Công ty TNHH một thành viên Xây lắp An Giang giai đoạn 2020-2024;
- Quyết định số 3255/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh An Giang về việc phê duyệt danh mục tài sản không tính vào giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty TNHH một thành viên Xây lắp An Giang;
- Quyết định số 3295/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh An Giang phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty TNHH một thành viên Xây lắp An Giang;
- Quyết định số 1102/QĐ-UBND ngày 18/05/2020 của UBND tỉnh An Giang về việc phê duyệt vốn điều lệ sau cổ phần hóa của Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang;
- Quyết định số 1672/QĐ-UBND ngày 20/07/2020 của UBND tỉnh An Giang về việc phê duyệt phương án sử dụng lao động sau cổ phần hóa Công ty TNHH một thành viên Xây lắp An Giang;
- Chứng thư thẩm định giá số 131/2020/CTTĐG-CPAVIETNAM ngày 20/8/2020 của Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM về việc Xác định giá khởi điểm của một cổ phần được chào bán ra bên ngoài của Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang.

2. Mục tiêu cổ phần hóa

Thực hiện mục tiêu của Chính phủ được ghi rõ trong Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần, mục tiêu cổ phần hóa của Công ty gồm:

- Chuyển hình thức sở hữu 100% vốn nhà nước thành hình thức đa sở hữu. Tạo sự thay đổi căn bản về phương thức quản lý, từng bước đầu tư đổi mới công nghệ, phát triển quy mô, nâng cao năng lực tài chính, năng lực sản xuất kinh doanh nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động hiện nay và trong tương lai.
- Huy động vốn nhàn rỗi của cán bộ công nhân viên trong doanh nghiệp, của cá nhân, của các tổ chức kinh tế trong nước và ngoài nước để đầu tư phát triển, mở rộng phạm vi hoạt động trong nhiều lĩnh vực nhằm tăng doanh thu, tăng lợi nhuận và phát triển ổn định trong tương lai.
- Nâng cao vai trò làm chủ thật sự, gắn chặt trách nhiệm, công việc và quyền lợi của cổ đông, tạo động lực thúc đẩy trong công tác điều hành, quản lý sản xuất kinh doanh có hiệu quả, nâng cao thu nhập của người lao động, của cổ đông và góp phần tăng trưởng kinh tế đất nước.
- Thực hiện công khai minh bạch theo nguyên tắc thị trường, khắc phục tình trạng cổ phần hóa khép kín và gắn với thị trường vốn, chứng khoán.

3. Điều kiện thuận lợi để cổ phần hóa

- Công ty luôn nhận được sự hỗ trợ, chỉ đạo sâu sát, tận tình của UBND tỉnh, thành phố, các cơ quan ban ngành; nên đây cũng là điều kiện thuận lợi cho Công ty trong việc tổ chức thực hiện thành công quá trình cổ phần hoá.
- Cơ cấu tổ chức hiện tại của Công ty được sắp xếp tinh gọn, phù hợp với quy mô hoạt động kinh doanh hiện tại, thuận lợi cho công tác quản lý và tổ chức trong giai đoạn đầu hoạt động dưới mô hình công ty cổ phần.
- Ban Tổng Giám đốc Công ty đã có sự chuẩn bị tích cực về mặt tư tưởng, tổ chức để quá trình cổ phần hoá diễn ra thuận lợi và thành công, đồng thời công tác tuyên truyền, phổ biến chủ trương, chính sách của Nhà nước về cổ phần hoá cho cán bộ công nhân viên được thực hiện chu đáo.
- Toàn thể cán bộ công nhân viên của Công ty từ Ban lãnh đạo đến nhân viên đều thể hiện quyết tâm cao trong việc cổ phần hoá Công ty, sẵn sàng tham gia góp vốn cổ phần.

III. NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA

1. Hình thức cổ phần hóa

Căn cứ đặc điểm và tình hình thực tế, doanh nghiệp chọn hình thức cổ phần hóa theo khoản 2 Điều 5 Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ

về chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần là *"**Bán một phần vốn nhà nước hiện có tại doanh nghiệp**"*.

2. Tên Công ty cổ phần

- Tên tiếng Việt : **CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP AN GIANG**
- Tên tiếng Anh : **AN GIANG CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY**
- Tên viết tắt : XÂY LẮP AN GIANG (ACC)
- Trụ sở chính : Số 316/1A Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên, An Giang
- Điện thoại : 0296. 3846100 – 3841609 – 3844032
- Fax : 0296. 3841280
- Website : www.xaylapangiang.com
- E-mail : xaylapangiang@gmail.com
- Logo:

XAY LAP
ACC

3. Vốn điều lệ và cơ cấu vốn điều lệ

3.1. Quy mô Vốn điều lệ

a. Cơ sở pháp lý xác định mức vốn điều lệ

Căn cứ theo quy định tại khoản 1, Điều 33 Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017: *"Căn cứ giá trị phần vốn nhà nước theo sổ sách kế toán tại doanh nghiệp cổ phần hóa và kế hoạch sản xuất, kinh doanh của các năm sau khi chuyển thành công ty cổ phần, cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định quy mô vốn điều lệ theo nguyên tắc sau:*

a) Trường hợp giá trị phần vốn nhà nước theo sổ sách kế toán tại doanh nghiệp lớn hơn mức vốn điều lệ cần thiết cho hoạt động của doanh nghiệp thì cơ quan đại diện chủ sở hữu xác định vốn điều lệ theo nhu cầu thực tế. Phần chênh lệch giữa giá trị phần vốn nhà nước theo sổ sách kế toán tại doanh nghiệp với mức vốn điều lệ xác định được nộp về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp.

b) Trường hợp phát hành thêm cổ phiếu, vốn điều lệ được xác định bằng giá trị phần vốn nhà nước theo sổ sách kế toán tại doanh nghiệp và giá trị cổ phần phát hành thêm tính theo mệnh giá cổ phiếu."

Căn cứ Quyết định số 1102/QĐ-UBND ngày 18/05/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc phê duyệt vốn điều lệ sau cổ phần hóa của Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang, vốn điều lệ Công ty Cổ phần Xây lắp An Giang dự kiến như sau:

- Vốn điều lệ : **287.227.890.000 đồng**

  (Bằng chữ: Hai trăm tám mươi bảy tỷ, hai trăm hai mươi bảy triệu, tám trăm chín mươi ngàn đồng)

- Mệnh giá một cổ phần : 10.000 đồng.
- Số lượng cổ phần : 28.722.789 cổ phần.

3.2. Cơ cấu vốn Điều lệ

Căn cứ Quyết định số 26/2019/QĐ-TTg ngày 15/08/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Danh mục doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa đến hết năm 2020, Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang thuộc danh mục cổ phần hóa, Nhà nước nắm giữ từ 50% vốn điều lệ trở xuống hoặc không nắm giữ cổ phần.

Căn cứ Quyết định số 2234/QĐ-UBND ngày 16/09/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 936/QĐ-UBND ngày 26/04/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt lộ trình sắp xếp, cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước tỉnh An Giang giai đoạn 2017-2020, tỷ lệ cổ phần nhà nước nắm giữ tại Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang khi cổ phần hóa là **49%**.

Cơ cấu sở hữu cổ phần trong tổng vốn điều lệ dự kiến như sau:

STT	Cổ đông	Số cổ phần (cổ phần)	Giá trị cổ phần (đồng)	Tỷ lệ
1	Nhà nước	14.074.167	140.741.670.000	49,00%
2	Cổ đông CB.CNV mua ưu đãi	6.064.300	60.643.000.000	21,11%
2.1	*- Cổ phần CB.CNV mua theo tiêu chuẩn thâm niên làm việc trong khu vực Nhà nước*	*1.411.600*	*14.116.000.000*	*4,91%*
2.2	*- Cổ phần CB.CNV mua theo đăng ký cam kết làm việc lâu dài tại Công ty cổ phần*	*4.652.700*	*46.527.000.000*	*16,20%*
3	Công đoàn Công ty	861.684	8.616.840.000	3,00%
4	Nhà đầu tư chiến lược	0	0	0,00%
5	Nhà đầu tư mua cổ phần thông qua đấu giá	7.722.638	77.226.380.000	26,89%
	Tổng cộng	**28.722.789**	**287.227.890.000**	**100%**

4. Đối tượng mua cổ phần, chính sách bán cổ phần giá ưu đãi và việc phát hành cổ phần qua đấu giá

4.1. Đối tượng mua cổ phần

Đối tượng mua cổ phần bao gồm: Cán bộ công nhân viên Công ty, các nhà đầu tư trong và ngoài nước mua thông qua đấu giá (theo Điều 6 và Điều 42 Nghị định 126/2017/NĐ-CP).

4.2. Cổ phần bán cho CB.CNV

Gồm 2 hình thức chi tiết như sau:

4.2.1. Cổ phần CB.CNV mua theo tiêu chuẩn thâm niên làm việc trong khu vực Nhà nước

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 42 Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần: *"Người lao động làm việc theo hợp đồng lao động và người quản lý doanh nghiệp của doanh nghiệp cổ phần hóa tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa; Người lao động của doanh nghiệp cổ phần hóa tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được cử xuống làm đại diện phần vốn tại các doanh nghiệp khác chưa được hưởng chính sách mua cổ phần ưu đãi tại các doanh nghiệp khác; Người lao động làm việc theo hợp đồng lao động và người quản lý doanh nghiệp của doanh nghiệp cấp II (chưa được hưởng chính sách mua cổ phần ưu đãi tại các doanh nghiệp khác) tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đối với các doanh nghiệp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 2 Nghị định này"* thì giá bán cổ phần cho người lao động trong trường hợp này là *"giá bán bằng 60% giá trị 01 cổ phần tính theo mệnh giá (10.000 đồng/cổ phần)"*.

- Tổng số CB.CNV có tên trong danh sách lao động tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp (thời điểm 31/12/2018) là: 1.529 người;
- Tổng số CB.CNV được mua cổ phần theo tiêu chuẩn thâm niên làm việc trong khu vực Nhà nước: 1.389 người;
- Tổng số năm công tác toàn bộ số CB.CNV được mua cổ phần theo tiêu chuẩn thâm niên làm việc trong khu vực Nhà nước: 14.116 năm.
- Tổng số cổ phần CB.CNV được mua theo quy định của hình thức này là 1.411.600 cổ phần với tổng mệnh giá là 14.116.000.000 đồng chiếm 4,91% vốn điều lệ công ty cổ phần.
- Thời gian thực hiện bán cổ phần cho CB.CNV: Việc triển khai bán cổ phần cho CB.CNV sẽ thực hiện sau khi bán đấu giá cổ phần công khai ra công chúng.

- Giá bán: Được xác định bằng 60% giá trị một cổ phần tính theo mệnh giá (10.000 đồng/cổ phần) là **6.000 đồng/ cổ phần.**
- Thời gian hạn chế chuyển nhượng: Thời gian hạn chế chuyển nhượng: Theo quy định tại điểm đ, khoản 1 Điều 42 Nghị định 126/2017/NĐ-CP: *"Số cổ phần bán với giá ưu đãi theo quy định tại khoản này, **người lao động phải nắm giữ và không được chuyển nhượng trong vòng 03 năm kể từ thời điểm nộp tiền mua cổ phần ưu đãi**".*

Danh sách CB.CNV mua cổ phần theo tiêu chuẩn thâm niên làm việc trong khu vực Nhà nước theo Phụ lục đính kèm.

4.2.2. Cổ phần CB.CNV mua theo đăng ký cam kết làm việc lâu dài tại Công ty cổ phần

Theo quy định tại Khoản 2 Điều 42 Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần: *"Người lao động làm việc theo hợp đồng lao động và người quản lý doanh nghiệp của doanh nghiệp cổ phần hóa tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa, thuộc đối tượng doanh nghiệp cần sử dụng và có cam kết làm việc lâu dài cho doanh nghiệp trong thời hạn ít nhất là 03 năm (kể từ ngày doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu) sẽ được mua thêm cổ phần theo quy định sau:*

a) Mua thêm theo mức 200 cổ phần/01 năm cam kết làm việc tiếp trong doanh nghiệp nhưng tối đa không quá 2.000 cổ phần cho một người lao động.

Riêng người lao động là các chuyên gia giỏi, có trình độ chuyên môn nghiệp vụ cao được mua thêm theo mức 500 cổ phần/01 năm cam kết làm việc tiếp trong doanh nghiệp nhưng tối đa không quá 5.000 cổ phần cho một người lao động. Doanh nghiệp cổ phần hóa căn cứ đặc thù ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh của mình xây dựng và quyết định các tiêu chí để xác định chuyên gia giỏi, có trình độ nghiệp vụ cao và phải được nhất trí thông qua tại Hội nghị người lao động của doanh nghiệp trước khi cổ phần hóa"

Các lao động của Công ty được mua cổ phần cam kết theo một trong hai hình thức. Công ty có 1.324 CB.CNV đăng ký mua theo quy định của hình thức này với tổng số cổ phần là **4.652.700** cổ phần, tương ứng tổng mệnh giá là 46.527.000.000 đồng chiếm 16,20% vốn điều lệ công ty cổ phần. Trong đó, số cổ phần mà người lao động là chuyên gia giỏi, có trình độ chuyên môn nghiệp vụ cao đăng ký mua là 4.585.500 cổ phần.

Ngày 20/11/2019, Quốc hội đã ban hành Luật Lao động số 49/2019/QH14, thời điểm có hiệu lực của Luật Lao động mới là ngày 01/01/2021, trong đó quy định về tuổi nghỉ hưu của người lao động như sau:

"2. Tuổi nghỉ hưu của người lao động trong điều kiện lao động bình thường được điều chỉnh theo lộ trình cho đến khi đủ 62 tuổi đối với lao động nam vào năm 2028 và đủ 60 tuổi đối với lao động nữ vào năm 2035.

Kể từ năm 2021, tuổi nghỉ hưu của người lao động trong điều kiện lao động bình thường là đủ 60 tuổi 03 tháng đối với lao động nam và đủ 55 tuổi 04 tháng đối với lao động nữ; sau đó, cứ mỗi năm tăng thêm 03 tháng đối với lao động nam và 04 tháng đối với lao động nữ"

Vì vậy, Công ty tạo điều kiện cho người lao động được đăng ký cam kết làm việc tại Công ty cổ phần để mua thêm cổ phần theo thời hạn phù hợp với tuổi nghỉ hưu mới theo quy định nêu trên.

Căn cứ Thông báo số 345/TB.Cty ngày 16/06/2020 về Tiêu chí xác định chuyên gia giỏi, người có trình độ nghiệp vụ cao tại Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang, cụ thể:

1. Tiêu chí chung:

- Người lao động làm việc theo hợp đồng lao động và người quản lý doanh nghiệp (sau đây gọi chung là "Người lao động") của Công ty tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa phải có tên trong danh sách chuyển sang làm việc khi Công ty cổ phần;

- Người lao động phải cam kết làm việc lâu dài cho Công ty trong thời hạn ít nhất ba (03) năm (kể từ ngày Công ty cổ phần được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu), thời gian làm việc tính đến thời điểm nghỉ hưu theo chế độ của người lao động phải lớn hơn hoặc bằng thời gian cam kết làm việc để mua thêm cổ phần.

2. Tiêu chí về chức danh:

Bao gồm các chức danh sau:

- Ban Tổng Giám đốc Công ty;

- Kiểm soát viên Công ty;

- Kế toán trưởng, Trưởng, Phó Phòng, Ban, Tổ, Đội thuộc Công ty;

- Ban Giám đốc các đơn vị trực thuộc;

- Cán bộ, nhân viên các Phòng, Ban nghiệp vụ của Công ty;

- Trưởng, Phó Phòng, Ban, Bộ phận và nhân viên nghiệp vụ tại các Nhà máy, Xí nghiệp trực thuộc Công ty;

- Ban Quản đốc, Tổ trưởng, Tổ phó tại các nhà máy, xí nghiệp trực thuộc Công ty;

- Người lao động có bậc thợ 3/7 trở lên (có giấy chứng nhận) hoặc có bậc lương từ bậc 3 trở lên (theo quyết định nâng lương của Tổng Giám đốc Công ty), cho đến thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp.

3. Tiêu chí về thâm niên công tác:

Người lao động có thâm niên công tác tại Công ty tính đến thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp (31/12/2018) đủ từ đủ 5 năm trở lên.

4. Tiêu chí về xử lý kỷ luật:

Người lao động không phải là đối tượng đang trong thời gian bị xử lý kỷ luật từ hình thức khiển trách bằng văn bản trở lên.

Các tiêu chí này đã được thảo luận và thống nhất tại Đại hội công nhân viên chức bất thường tổ chức ngày 16/06/2020.

Thời gian thực hiện bán cổ phần cho CB.CNV: Việc triển khai bán cổ phần cho CB.CNV sẽ thực hiện sau khi bán đấu giá cổ phần công khai ra công chúng.

Giá bán: Bằng Giá khởi điểm được cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt trong phương án cổ phần hóa.

Danh sách đăng ký mua cổ phần với giá ưu đãi theo cam kết thời gian làm việc tại Công ty cổ phần theo Phụ lục đính kèm.

4.3. Cổ phần bán ưu đãi cho Tổ chức Công đoàn

Theo quy định tại điểm b, khoản 2, Điều 33 Nghị định 126/2017/NĐ-CP:

"b) Cổ phần bán cho tổ chức công đoàn cơ sở tại doanh nghiệp cổ phần hóa.

Công đoàn cơ sở tại doanh nghiệp cổ phần hóa được sử dụng nguồn quỹ công đoàn tại doanh nghiệp cổ phần hóa (theo quy định tại Điều 26 Luật Công đoàn năm 2012; không huy động, vay vốn) để mua cổ phần nhưng không quá 3% vốn điều lệ. Số cổ phần này do tổ chức công đoàn nắm giữ nhưng không được chuyển nhượng trong vòng 03 năm kể từ thời điểm doanh nghiệp cổ phần hóa chuyển sang công ty cổ phần.

Giá bán cổ phần cho tổ chức công đoàn tại doanh nghiệp cổ phần hóa bằng mệnh giá (10.000 đồng/cổ phần)."

Căn cứ theo Văn bản số 07/CV.CĐ ngày 16/06/2020 của Ban chấp hành Công đoàn Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang, tổ chức Công đoàn của Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang đăng ký mua 861.684 cổ phần, tương đương 8.616.840.000 đồng tính theo mệnh giá cổ phần và chiếm 3% vốn điều lệ của công ty cổ phần (Theo Công văn số 1406A/LĐLĐ ngày 17/06/2020 của Liên đoàn Lao động tỉnh An Giang về chủ trương sử dụng nguồn tài chính CĐCS để mua cổ phần của Công ty khi thực hiện cổ phần hóa)

4.4. Cổ phần bán cho nhà đầu tư chiến lược

Căn cứ theo phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 26/2019/QĐ-TTg ngày 15/08/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Danh mục doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa đến hết năm 2020, Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang thuộc

danh mục cổ phần hóa, nhà nước nắm giữ từ 50% vốn điều lệ trở xuống hoặc không nắm giữ cổ phần.

Căn cứ Quyết định số 2234/QĐ-UBND ngày 16/09/2019 của UBND tỉnh An Giang về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 936/QĐ-UBND ngày 26/04/2018 của UBND tỉnh phê duyệt lộ trình sắp xếp, cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước tỉnh An Giang giai đoạn 2017-2020, tỷ lệ cổ phần nhà nước nắm giữ tại Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang khi cổ phần hóa là 49%.

Căn cứ theo điểm b, Khoản 3, Điều 6 Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần:

"b) Việc tổ chức bán cổ phần lần đầu cho nhà đầu tư chiến lược chỉ áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc danh mục Nhà nước tiếp tục nắm giữ trên 50% tổng số cổ phần khi cổ phần hóa theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ"

Do đó, Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang thuộc trường hợp nhà nước nắm giữ dưới 50% tổng số cổ phần khi cổ phần hóa nên không có nhà đầu tư chiến lược tham gia khi cổ phần hóa.

4.1. Cổ phần bán đấu giá ra bên ngoài

Số cổ phần thực hiện bán cho các nhà đầu tư bên ngoài như sau:

- Tổ chức bán đấu giá 7.722.638 phần với tổng mệnh giá là 77.226.380.000 đồng, chiếm 26,89% vốn điều lệ công ty cổ phần, cho các nhà đầu tư thông qua đấu giá.

- Giá khởi điểm dự kiến: **41.300 đồng/cổ phần** (căn cứ theo Chứng thư thẩm định giá số 131/2020/CTTĐG-CPA VIETNAM ngày 20/08/2020 của Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM); Tại Biên bản họp Ban Chỉ đạo cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp An Giang ngày 08/09/2020 các thành viên dự họp thống nhất giá khởi điểm trình Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang phê duyệt là **45.400 đồng/cổ phần**; Tăng **4.100 đồng/cổ phần** do tính thêm phần lợi nhuận sau thuế theo kết quả sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm 2020). Giá khởi điểm chính thức là giá khởi điểm được Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang phê duyệt tại Quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa.

- Thời gian bán đấu giá: Dự kiến tháng 09-10/2020 sau khi có Quyết định của UBND tỉnh An Giang phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang.

- Đơn vị tư vấn bán đấu giá: Công ty TNHH MTV Chứng khoán Ngân hàng Đông Á, địa chỉ: Tầng 2 và Tầng 3 Tòa nhà 468 Nguyễn Thị Minh Khai, phường 2, Quận 3, thành phố Hồ Chí Minh.

– Đơn vị tổ chức bán đấu giá: Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh, địa chỉ: 16 Võ Văn Kiệt, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.

– Đối tượng tham gia đấu giá: Các nhà đầu tư cá nhân, nhà đầu tư tổ chức trong nước và ngoài nước theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 126/2017/NĐ-CP.

– Hạn chế đối với nhà đầu tư nước ngoài: Tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài hiện nay căn cứ theo khoản 2, Điều 11 Thông tư số 123/2015/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 18/8/2015, Khoản 2 Điều 1 Nghị định số 60/2015/NĐ-CP của Chính phủ ngày 26/06/2015 quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài trên thị trường chứng khoán Việt Nam, Điểm c Khoản 3 Điều 22 Luật Đầu tư 2014. Theo đó, một số ngành nghề kinh doanh của Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang thuộc danh mục ngành nghề kinh doanh có điều kiện, trong đó ngành *Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (mã số 4661)* hạn chế tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của Nhà đầu tư nước ngoài do không được phép phân phối dầu thô và dầu đã qua chế biến. Do đó, tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài trong đợt đấu giá lần đầu ra công chúng là 0%.

5. Loại cổ phần và phương thức phát hành

5.1. Loại cổ phần

- Tất cả cổ phần của Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang tại thời điểm thành lập là cổ phần phổ thông.
- Các hoạt động mua, bán, chuyển nhượng, thừa kế cổ phần được thực hiện theo quy định của Điều lệ Công ty cổ phần và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

5.2. Phương thức phát hành

- Việc bán cổ phần với giá ưu đãi cho cán bộ công nhân viên được thực hiện tại doanh nghiệp, theo danh sách đã được phê duyệt.
- Việc bán cổ phần cho Công đoàn được thực hiện tại doanh nghiệp, theo đơn đăng ký mua cổ phần của công đoàn.
- Cổ phần bán cho các nhà đầu tư khác thông qua hình thức bán đấu giá dự kiến được tổ chức tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.
- Xử lý số cổ phần không bán hết (nếu có):

Căn cứ theo quy định tại Điều 37 Nghị định số 126/2017/NĐ-CP:

"1. Trường hợp không có nhà đầu tư nào đăng ký mua cổ phần, Ban Chỉ đạo thực hiện bán cổ phần cho người lao động và tổ chức công đoàn trong doanh nghiệp theo phương án cổ phần hóa đã duyệt, đồng thời thực hiện các thủ tục để chuyển doanh nghiệp sang công ty cổ phần, số lượng cổ phần chưa bán được sẽ được điều chỉnh lại vốn điều lệ, cơ cấu vốn điều lệ và thực hiện thoái vốn sau khi doanh nghiệp đã hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần.

2. Trường hợp chỉ có 01 nhà đầu tư đăng ký mua cổ phần, Ban Chỉ đạo thực hiện thỏa thuận bán cổ phần cho nhà đầu tư đã đăng ký mua cổ phần với giá bán không thấp hơn giá khởi điểm với khối lượng đã đăng ký mua hợp lệ. Nếu nhà đầu tư không mua, doanh nghiệp cổ phần hóa thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Trường hợp sau khi bán đấu giá công khai tất cả các nhà đầu tư trúng đấu giá trong cuộc đấu giá công khai đều từ chối mua, doanh nghiệp cổ phần hóa được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Trường hợp đã bán được một phần số cổ phần chào bán trong cuộc đấu giá công khai, số lượng cổ phần còn lại chưa bán được trong cuộc đấu giá công khai (bao gồm cả số lượng cổ phần các nhà đầu tư đã trúng giá nhưng từ chối mua) được thực hiện theo trình tự sau:

a) Ban Chỉ đạo tiếp tục thông báo đến các nhà đầu tư đã tham gia đấu giá hợp lệ (không bao gồm các nhà đầu tư đã trúng đấu giá trong cuộc đấu giá công khai) để bán thỏa thuận cho các nhà đầu tư này theo đúng khối lượng đã đăng ký và mức giá đã đặt mua tại phiên đấu giá theo nguyên tắc lựa chọn giá thỏa thuận từ mức giá đã trả cao nhất xuống mức thấp của cuộc đấu giá đã công bố trở xuống cho đủ số lượng cổ phần còn phải bán.

b) Nếu không bán hết cổ phần cho các nhà đầu tư sau khi đã thỏa thuận, Ban Chỉ đạo tiếp tục thông báo đến các nhà đầu tư đã trúng đấu giá trong cuộc đấu giá công khai (không bao gồm các nhà đầu tư đã trúng đấu giá nhưng từ chối mua) để thỏa thuận bán cho các nhà đầu tư này với giá bán là mức giá đã đặt mua tại phiên đấu giá của từng nhà đầu tư theo nguyên tắc lựa chọn giá thỏa thuận từ mức giá đã trả cao nhất xuống mức thấp của cuộc đấu giá đã công bố trở xuống cho đủ số lượng cổ phần còn phải bán.

c) Trường hợp số lượng cổ phiếu không bán hết theo quy định tại điểm a và b khoản này, doanh nghiệp cổ phần hóa thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này".

6. Kế hoạch sử dụng số tiền từ đợt cổ phần hóa và chi phí cổ phần hóa

6.1. Chi phí cổ phần hóa

Căn cứ Quyết định số 2039/QĐ-UBND ngày 22/08/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang phê duyệt dự toán chi phí cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang, dự toán chi phí cổ phần hóa của Công ty là **4.782.360.000 đồng**, chi tiết như sau:

ĐVT: đồng

Số TT	Khoản mục chi phí	Dự toán chi phí CPH (bao gồm VAT)	Ghi chú
I	**Các khoản chi phí trực tiếp tại doanh nghiệp**	**891.000.000**	

Số TT	Khoản mục chi phí	Dự toán chi phí CPH (bao gồm VAT)	Ghi chú
1	Chi phí cho việc tập huấn nghiệp vụ về cổ phần hóa	150.000.000	Tạm tính
1.1	*Chi phí in ấn tài liệu*	*50.000.000*	
1.2	*Chi phí tổ chức tập huấn về thực hiện cổ phần hóa*	*100.000.000*	
2	Chi phí kiểm kê, xác định giá trị tài sản	50.000.000	Tạm tính
2.1	*Chi phí thuê đơn vị đo vẽ hiện trạng tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc và đất*	*50.000.000*	
3	Chi phí Hội nghị người lao động để triển khai cổ phần hóa	120.000.000	Tạm tính
3.1	*Chi phí Hội nghị người lao động để triển khai cổ phần hóa*	*100.000.000*	
3.2	*Chi phí thuê hội trường để tổ chức hội nghị*	*20.000.000*	
4	Chi phí thuê kiểm toán BCTC tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần	165.000.000	Tạm tính
5	Chi cho việc tổ chức bán cổ phần	371.000.000	Tạm tính
5.1	*Chi phí đăng báo Trung ương và địa phương (03 kỳ)*	*21.000.000*	
5.2	*Chi phí tổ chức bán đấu giá cổ phần qua Sở Giao dịch Chứng khoán (*)*	*300.000.000*	Theo quy định tại Thông tư số 127/2018/TT-BTC ngày 27/12/2018 của Bộ Tài chính
5.3	*Chi phí đi lại cho việc tham gia bán cổ phần*	*50.000.000*	
6	Chi phí tổ chức họp Đại hội cổ đông lần đầu	35.000.000	Tạm tính
6.1	*Chi phí thuê địa điểm tổ chức đại hội*	*20.000.000*	
6.2	*Chi phí in ấn tài liệu họp đại hội và chi khác*	*15.000.000*	
II	**Các chi phí gián tiếp liên quan đến cổ phần hóa doanh nghiệp**	**1.402.000.000**	
1	Chi phí thuê Tổ chức tư vấn xác định giá trị doanh nghiệp, xây dựng phương án cổ phần hóa	1.292.000.000	Theo Công văn số 615/UBND-KTTH ngày 08/07/2019 của

Số TT	Khoản mục chi phí	Dự toán chi phí CPH (bao gồm VAT)	Ghi chú
2	Chi phí thuê tổ chức tư vấn bán cổ phần (**)	110.000.000	UBND tỉnh v/v chọn tư vấn xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa
III	**Thù lao cho Ban chỉ đạo và Tổ giúp việc**	**1.617.360.000**	
1	Chi phí thù lao cho Ban chỉ đạo cổ phần hóa tạm tính (từ tháng 12/2018 đến tháng 12/2020)	632.880.000	Theo quy định tại điểm c, khoản 2, Điều 8 Nghị định 126/2017/NĐ-CP ngày 16/12/2017 của Chính phủ.
2	Chi phí thù lao cho Tổ giúp việc Ban Chỉ đạo cổ phần hóa tạm tính (từ tháng 12/2018 đến tháng 12/2020)	984.480.000	
IV	**Các khoản chi phí khác có liên quan đến cổ phần hóa doanh nghiệp**	**872.000.000**	
1	Chi phí đăng ký Giấy chứng nhận kinh doanh, khắc dấu lần đầu	5.000.000	Tạm tính
2	Chi phí khắc dấu công ty cổ phần	1.000.000	Tạm tính
3	Chi phí ra mắt công ty cổ phần	100.000.000	Tạm tính
4	Chi phí quyết toán bàn giao doanh nghiệp nhà nước sang công ty cổ phần	516.000.000	Tạm tính
5	Chi phí thuê tổ chức tư vấn lập chứng thư (nếu được giao đất)	250.000.000	Tạm tính
	Tổng cộng (I+II+III+IV)	**4.782.360.000**	

Ghi chú:

(*) Theo quy định tại Thông tư số 127/2018/TT-BTC ngày 27/12/2018 của Bộ Tài chính quy định giá dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán áp dụng tại Sở Giao dịch Chứng khoán và Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, giá dịch vụ đấu giá là 0,3% trên tổng giá trị cổ phần thực tế bán được, tối đa là 300 triệu đồng/1 cuộc bán đấu giá và tối thiểu là 20 triệu đồng/1 cuộc bán đấu giá.

(**): Chi phí này bao gồm chi phí tư vấn, xây dựng hồ sơ chào bán cổ phần lần đầu, chi phí tư vấn tổ chức đại hội cổ đông thành lập.

Ngoài các chi phí trên, theo quy định khi bán đấu giá phải công bố thông tin cả bản tiếng Anh của bản công bố thông tin, quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa, thông báo bán đấu giá. Do đó, phát sinh chi phí dịch thuật các tài liệu này với chi phí dự kiến khoảng 15.000.000 đồng. Trên tinh thần tiết kiệm chi phí cổ phần hóa, Công ty sẽ sử dụng một phần dự toán chi phí của việc tổ chức bán cổ phần để thanh

toán cho chi phí dịch thuật và không làm tăng tổng dự toán chi phí cổ phần hóa của Công ty đã được phê duyệt.

Chi phí cổ phần hóa của Công ty sẽ được quyết toán trên cơ sở các chi phí thực tế sau khi kết thúc quá trình cổ phần hóa. Ban Chỉ đạo cổ phần hóa có trách nhiệm thẩm tra quyết toán chi phí cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang trình UBND tỉnh An Giang phê duyệt theo quy định.

6.2. Kế hoạch hoàn vốn ngân sách nhà nước và kế hoạch sử dụng tiền thu từ cổ phần hóa

Việc quản lý, sử dụng tiền thu từ cổ phần hóa thực hiện theo quy định tại Điều 39 của Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 và mục III Thông tư số 40/2018/TT-BTC ngày 04/05/2018 của Bộ Tài chính.

Trên cơ sở giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp, tỷ lệ góp vốn của nhà nước tại Công ty cổ phần, Công ty dự kiến kế hoạch thu tiền từ cổ phần hóa và nộp vào Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và Phát triển doanh nghiệp (tạm tính theo phương án giả sử tất cả số lượng cổ phần bán đấu giá được mua với giá khởi điểm **45.400 đồng/ cổ phần** và giá đấu thành công bình quân là **45.400 đồng/ cổ phần**, giá bán ưu đãi cho người lao động theo thâm niên làm việc trong KVNN là **6.000 đồng/ cổ phần**, giá bán cho Người lao động theo diện cam kết mua thêm là **45.400 đồng/ cổ phần**, giá bán cho Công đoàn Công ty là 10.000 đồng/cổ phần), chi tiết như sau :

ĐVT: đồng

TT	Kế hoạch hoàn vốn ngân sách nhà nước		Số tiền (đồng)
1	**Vốn điều lệ Công ty cổ phần**	**(a)**	287.227.890.000
2	**Giá trị sổ sách phần vốn Nhà nước tại Doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2018 (Sau khi xử lý tài chính)**	**(b)**	**287.227.884.903**
3	**Tiền thu từ cổ phần hóa**	**(c)**	**578.926.785.200**
3.1	Thu từ bán cổ phần cho CB.CNV		219.702.180.000
	+ Mua theo tiêu chuẩn thâm niên làm việc trong khu vực Nhà nước (Giá bán: 6.000 đồng/ CP)		*8.469.600.000*
	+ Mua theo đăng ký cam kết làm việc lâu dài tại Công ty cổ phần (Giá bán: 45.400 đồng/ CP)		*211.232.580.000*
3.2	Thu từ bán cổ phần cho Công đoàn (Giá bán: 10.000 đồng/cổ phần)		8.616.840.000
3.3	Thu từ bán cổ phần cho nhà đầu tư chiến lược		0
3.4	Thu từ bán đấu giá ra bên ngoài (Giá bán:		350.607.765.200

TT	Kế hoạch hoàn vốn ngân sách nhà nước		Số tiền (đồng)
	45.400 đồng/ CP)		
4	**Giá trị mệnh giá cổ phần phát hành thêm để lại DN**	**(e) = 0 CP*10.000**	**0**
5	**Chi phí cổ phần hóa đơn vị thực hiện**	**(f)**	**4.782.360.000**
6	**Chi phí giải quyết chính sách đối với lao động dôi dư**	**(g)**	**1.629.007.183**
7	**Phần thặng dư của số cổ phần phát hành thêm**	**TD**	**0**
8	**Phần thặng dư vốn để lại DN tương ứng tỷ lệ cổ phần phát hành thêm /Vốn điều lệ**	**(h) = [TD – (f) – (g)] x [(e)/(a)]**	**0**
Tổng số tiền nộp về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và Phát triển doanh nghiệp			**572.515.418.017**

Công ty sẽ thực hiện chuyển tiền thu được từ cổ phần hóa về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và Phát triển doanh nghiệp theo quy định sau khi hoàn tất việc bán cổ phần ra bên ngoài theo trình tự như sau:

- Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày hết hạn nộp tiền của nhà đầu tư mua qua đấu giá công khai: Công ty được chuyển tiền thu từ bán cổ phần tương ứng kinh phí giải quyết chính sách lao động dôi dư và chi phí cổ phần hóa theo dự toán đã xác định theo phương án cổ phần hóa này và Sở Giao dịch Chứng khoán chuyển toàn bộ số tiền còn lại về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và Phát triển doanh nghiệp.
- Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày hết hạn nộp tiền đối với các trường hợp bán thỏa thuận, bán ưu đãi cho tổ chức công đoàn và người lao động thì Doanh nghiệp chuyển toàn bộ số tiền thu được về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và Phát triển doanh nghiệp.
- Trong thời hạn 90 ngày kể từ thời điểm cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Doanh nghiệp tự xác định số tiền phải nộp về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và Phát triển doanh nghiệp theo quy định tại khoản 2 Điều 39 Nghị định số 126/2017/NĐ-CP.

7. Kế hoạch đăng ký, lưu ký và đăng ký giao dịch/ niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán:

Căn cứ khoản 8 Điều 7 Thông tư số 40/2018/TT-BTC ngày 04/05/2018:

"a) Trong thời hạn mười lăm (15) ngày kể từ ngày hết hạn thanh toán tiền mua cổ phần trúng đấu giá, Tổ chức thực hiện bán đấu giá có văn bản gửi Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội thông báo giá thanh toán bình quân kèm theo danh sách người sở hữu cổ phần trúng đấu giá đã được thanh toán.

Danh sách người sở hữu cổ phần trúng đấu giá phải có đầy đủ thông tin về họ tên, số đăng ký sở hữu, địa chỉ, tài khoản lưu ký, số lượng cổ phần sở hữu. Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam có trách nhiệm cấp mã giao dịch cổ phần cho doanh nghiệp cổ phần hóa trên cơ sở đề xuất của doanh nghiệp tại Đơn đăng ký đấu giá bán cổ phần (theo phụ lục số 5 kèm theo Thông tư này).

b) Căn cứ thông báo của Tổ chức thực hiện bán đấu giá theo quy định tại điểm a khoản 8 Điều này, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội đưa cổ phần vào giao dịch trên hệ thống giao dịch UPCOM trong thời hạn tối đa 90 ngày kể từ ngày hết hạn thanh toán tiền mua cổ phần trúng đấu giá. Giá tham chiếu cho ngày giao dịch đầu tiên trên hệ thống giao dịch UPCOM được xác định trên cơ sở giá đấu thành công bình quân của cuộc đấu giá công khai.

c) Trường hợp doanh nghiệp cổ phần hóa được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trước thời hạn 90 ngày kể từ ngày hết hạn thanh toán tiền mua cổ phần trúng đấu giá, doanh nghiệp cổ phần hóa có văn bản thông báo cho Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội trong thời hạn năm (05) ngày làm việc kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội đưa cổ phần vào giao dịch trên hệ thống giao dịch UPCOM trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của doanh nghiệp cổ phần hóa.

d) Trường hợp doanh nghiệp cổ phần hóa đáp ứng đầy đủ các điều kiện niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán, trong thời hạn tối đa chín mươi (90) ngày kể từ ngày hoàn tất việc bán cổ phần lần đầu, doanh nghiệp cổ phần hóa phải nộp hồ sơ niêm yết cho Sở giao dịch chứng khoán để thực hiện niêm yết theo quy định và thông báo kết quả bán cổ phần lần đầu cho Ủy ban chứng khoán nhà nước"

Sau khi chính thức chuyển thành công ty cổ phần, Công ty Cổ phần Xây lắp An Giang chịu trách nhiệm thực hiện hoàn tất thủ tục đăng ký lưu ký và đăng ký giao dịch/ niêm yết bổ sung trên thị trường chứng khoán theo quy định.

PHẦN III:
PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP LAO ĐỘNG

I. PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP LAO ĐỘNG

Nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, phát huy được năng lực của người lao động sau khi chuyển sang loại hình công ty cổ phần; dựa trên cơ sở hiện trạng đội ngũ lao động hiện có của doanh nghiệp, nhu cầu lao động dự kiến của Công ty giai đoạn sau cổ phần hóa và các quy định của pháp luật về lao động, Công ty dự kiến sẽ tiến hành phương án sắp xếp lại lao động như sau:

STT	Nội dung	Tổng số
I	**Tổng số lao động tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa**	**1.529**
1	Lao động không thuộc diện ký HĐLĐ (Thành viên HĐTV, Chủ tịch HĐTV, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc, KTT)	2
2	Lao động làm việc theo HĐLĐ	1.517
	- Lao động làm việc theo HĐLĐ không xác định thời hạn	*825*
	- Lao động làm việc theo HĐLĐ xác định thời hạn từ đủ 12 tháng đến 36 tháng	*451*
	- Lao động làm việc theo mùa vụ hoặc một công việc nhất định dưới 3 tháng	*241*
3	Lao động đang nghỉ việc nhưng có tên trong danh sách lao động của Công ty	10
II	**Số lao động sẽ nghỉ việc tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa**	**150**
1	Số lao động đủ điều kiện hưu theo chế độ hiện hành	9
2	Số lao động sẽ chấm dứt HĐLĐ, chia ra:	121
	- Hết hạn HĐLĐ	-
	- Tự nguyện chấm dứt HĐLĐ	121
	- Chấm dứt hợp đồng lao động với lý do khác theo quy định của pháp luật	-
3	Số lao động không bố trí được việc làm tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp CPH, chia ra:	20
	- Số lao động dôi dư thực hiện theo NĐ số 63/2015/NĐ-CP	*19*
	- Số lao động phải chấm dứt hợp đồng lao động và trả trợ cấp mất việc làm	*1*
III	**Số lao động sẽ chuyển sang làm việc tại Công ty cổ phần**	**1.379**
1	Số lao động mà HĐLĐ còn thời hạn	1.376
2	Số lao động nghỉ hưởng chế độ BHXH, chia ra:	3

STT	Nội dung	Tổng số
	- Ốm đau	*1*
	- Thai sản	*2*
	- Tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp	-
3	Số lao động đang tạm hoãn thực hiện HĐLĐ, chia ra:	-
	- Nghĩa vụ quân sự	-
	- Nghĩa vụ công dân khác	-
	- Bị tạm giam, tạm giữ	-
	- Do 2 bên thỏa thuận (không quá 03 tháng)	-

Ghi chú: Khoản 1 mục III không bao gồm khoản 2, 3 mục III

Cơ cấu lao động tiếp tục chuyển sang công ty cổ phần như sau:

Tiêu chí	Số lượng (người)	Tỷ trọng (%)
Tổng cộng	**1.379**	**100%**
Phân theo trình độ lao động		
- Trên đại học	6	0,44%
- Trình độ đại học	177	12,84%
- Trình độ cao đẳng, trung cấp	129	9,35%
- Trình độ khác	1067	77,37%
Phân theo loại hợp đồng lao động		
- Hợp đồng không xác định thời hạn	771	55,91%
- Hợp đồng có thời hạn từ 1-3 năm	417	30,38%
- Hợp đồng thời vụ	189	13,71%
Phân theo giới tính		
- Nữ	281	20,38%
- Nam	1.098	79,62%

Danh sách lao động tiếp tục chuyển sang công ty cổ phần theo Phụ lục đính kèm.

II. KẾ HOẠCH XỬ LÝ LAO ĐỘNG DÔI DƯ

Công ty áp dụng theo quy định tại Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần; Nghị định số 63/2015/NĐ-CP của Chính phủ quy định chính sách đối với người lao động dôi dư khi sắp xếp lại công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu, Thông tư số 44/2015/TT-BLĐTBXH ngày 22/10/2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn một số điều của Nghị định số 63/2015/NĐ-CP ngày 22/07/2015 của Chính phủ quy định chính sách đối với người

lao động dôi dư do sắp xếp lại công ty TNHH MTV do nhà nước làm chủ sở hữu.

Tại thời điểm sắp xếp chuyển đổi, Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang có tổng cộng **20 người lao động** không bố trí được việc làm. Trong số những lao động không bố trí được việc làm tại thời điểm chuyển đổi sang công ty cổ phần, có **19 người lao động** sẽ giải quyết nghỉ hưu trước tuổi, có **0 người lao động** sẽ thực hiện chấm dứt HĐLĐ và được hưởng các chính sách đối với người lao động mất việc theo quy định tại Nghị định 63/2015/NĐ-CP, và có **1 người lao động** sẽ thực hiện chấm dứt HĐLĐ và được hưởng các chính sách đối với người lao động mất việc theo quy định tại Bộ luật Lao động.

III. CHÍNH SÁCH TRỢ CẤP ĐỐI VỚI LAO ĐỘNG DÔI DƯ

Chính sách trợ cấp đối với lao động dôi dư được hưởng tính đến thời điểm 30/06/2020 là **1.696.554.369 đồng,** bao gồm:

1/ Đối tượng nghỉ hưu trước tuổi từ đủ 55 tuổi đến đủ 59 tuổi đối với nam, từ đủ 50 đến đủ 54 tuổi đối nữ đủ 20 năm đóng bảo hiểm xã hội trở lên hưởng chính sách theo Nghị định 63/2015/NĐ-CP (15 người): 1.528.059.683 đồng

- Hỗ trợ 03 tháng tiền lương cho mỗi năm (đủ 12 tháng, không tính tháng lẻ) nghỉ hưu trước tuổi so với tuổi nghỉ hưu quy định tại điểm a, khoản 1, Điều 50 Luật Bảo hiểm xã hội (BHXH): 903.749.683 đồng.
- Hỗ trợ 01 tháng lương cơ sở do Chính phủ quy định cho mỗi năm làm việc có đóng BHXH: 624.310.000 đồng

(Theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định 63/2015/NĐ – CP).

2/ Đối tượng nghỉ hưu trước tuổi trên 59 tuổi đến dưới 60 tuổi đối với nam, trên 54 đến dưới 55 tuổi đối nữ và có đủ 20 năm đóng bảo hiểm xã hội trở lên hưởng chính sách theo Nghị định 63/2015/NĐ-CP (04 người): 100.947.500 đồng

- Hỗ trợ 0,5 tháng lương cơ sở do Chính phủ quy định cho mỗi năm làm việc có đóng BHXH: 100.947.500 đồng

(Theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định 63/2015/NĐ – CP).

3/ Đối tượng tuyển dụng lần cuối cùng trước ngày 21/04/1998 sau mất việc thực hiện chấm dứt HĐLĐ và được hưởng các chính sách đối với người lao động mất việc theo quy định tại Bộ Luật Lao động 0 người): 0 đồng.

4/- Đối tượng tuyển dụng lần cuối cùng kể từ ngày 21/04/1998 trở về sau mất việc thực hiện chấm dứt HĐLĐ và được hưởng các chính sách đối với người lao động mất việc theo quy định tại Bộ Luật Lao động (01 người): 67.547.186 đồng

Do đó tổng nguồn kinh phí chi trả cho người lao động dôi dư hưởng chế độ theo quy định tại Nghị định 63/2015/NĐ-CP dự kiến là **1.629.007.183 đồng** từ nguồn tiền bán cổ phần lần đầu (trường hợp nếu tiền bán cổ phần lần đầu không đủ thì sử dụng

Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp) và nguồn kinh phí thực hiện chính sách đối với người lao động dôi dư tuyển dụng lần cuối cùng kể từ ngày 21/04/1998 trở về sau mất việc thực hiện chấm dứt HĐLĐ và được hưởng các chính sách đối với người lao động mất việc theo quy định tại Bộ Luật Lao động là **67.547.186 đồng** được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh của công ty.

(Chi tiết theo Phụ lục đính kèm).

PHẦN IV:
PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG ĐẤT SAU CỔ PHẦN HÓA

Ngày 30/12/2019, Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang đã ban hành Quyết định số 3180/QĐ-UBND v/v phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước của Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang và các đơn vị trực thuộc.

Ngày 31/12/2019, Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang đã ban hành Quyết định số 3250/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án sử dụng đất sau cổ phần hóa của Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp An Giang, phương án sử dụng đất sau cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang như sau:

- Đất giao để thực hiện dự án tính vào giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa với diện tích là 296.499,30 m^2 (03 khu), gồm:

  + Dự án Nhà ở xã hội tại phường Bình Đức, thành phố Long Xuyên, diện tích là 221.746 m^2

  + Dự án Cải tạo chỉnh trang đô thị Khu dân cư đường Lý Thái Tổ nối dài, diện tích là 68.221,30 m^2.

  + Dự án Nhà ở xã hội - Khu dân cư Tây đại học, diện tích là 6.532 m^2.

*** Đối với các lô đất được giao để thực hiện dự án, cụ thể như sau:**

- Quyết định số 1285/QĐ-UBND ngày 08/6/2020 của UBND tỉnh An Giang về việc phê duyệt giá đất để xác định giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa của Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang thì giá đất thuộc dự án Cải tạo chỉnh trang đô thị khu dân cư đường Lý Thái Tổ nối dài, cụ thể:

  + Giá đất ở đô thị vị trí số 1 tiếp giáp đường Lý Thái Tổ (suốt tuyến) là 53.266.000 đồng/m^2.

  + Giá đất ở đô thị vị trí số 1 tiếp giáp các đường còn lại trong Khu dân cư đường Lý Thái Tổ nối dài là 33.543.000 đồng/m^2.

  + Đối với đất thương mại - dịch vụ tính bằng 70% giá đất ở liền kề. Thời hạn sử dụng đất theo Quyết định số 70/2019/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 của UBND tỉnh Ban hành Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 -2024 trên địa bàn tỉnh An Giang.

  Theo đó, Công ty có trách nhiệm quyết toán với Nhà nước theo số chi phí thực tế phát sinh đối với dự án này. Giá trị thặng dư đối với diện tích còn lại đang ước tính là 255.713.839.607 đồng, sau đó phân phối các quỹ theo quy định, số tiền còn lại nộp về ngân sách Nhà nước.

- Quyết định số 1285/QĐ-UBND ngày 08/6/2020 của UBND tỉnh An Giang về việc phê duyệt giá đất để xác định giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa của Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang thì giá đất thuộc dự án Nhà ở Xã hội - Khu dân cư

Tây Đại Học, phường Mỹ Phước, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang đối với đất ở đô thị vị trí 1 tiếp giáp đường khu dân cư Tây Đại Học (Các đường trong khu dân cư) là 15.231.000 đ/m^2.

Theo đó, Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tiến độ thực hiện dự án và xác định số tiền phải nộp về Nhà nước tương ứng với diện tích được giao đất. Mức chênh lệch được xác định các cứ vào diện tích, đơn giá từng loại - (trừ) giá trị đang hạch toán trên sổ sách kế toán, số chênh lệch được hạch toán phải nộp ngân sách Nhà nước theo quy định tại Điều 30 của Nghị định số 126/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ thì khoản chênh lệch tăng giữa giá trị quyền sử dụng đất xác định lại với giá trị đang hạch toán trên sổ sách kế toán được hạch toán phải nộp ngân sách Nhà nước. Tuy nhiên, đây là dự án Nhà ở xã hội nên không phát sinh thêm 01 khoản phải nộp Nhà nước do diện tích đất dùng cho mục đích thực hiện dự án nhà ở xã hội được miễn tiền sử dụng đất theo quy định tại điểm a, Khoản 1, Điều 12 Nghị định số 188/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội.

- Quyết định số 1285/QĐ-UBND ngày 08/6/2020 của UBND tỉnh An Giang về việc phê duyệt giá đất để xác định giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa của Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang thì giá đất thuộc Dự án Nhà ở Xã hội tại phường Bình Đức, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang là chưa được trình bày trong quyết định số 1285/QĐ-UBND ngày 08/6/2020. Đây là dự án nhà ở xã hội nên không phát sinh thêm 01 khoản phải nộp Nhà nước do diện tích đất dùng cho mục đích thực hiện dự án nhà ở xã hội được miễn tiền sử dụng đất theo quy định tại điểm a, Khoản 1, Điều 12 Nghị định số 188/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội.
- Công ty tiếp tục sử dụng đất sau cổ phần hóa với diện tích là 820.215,70 m^2 (19 khu), hình thức thuê đất trả tiền hàng năm.
- Công ty không có nhu cầu sử dụng đất, tự nguyện giao trả về địa phương với diện tích là 229.169,57 m^2 (10 khu).

Phương án sử dụng đất sau cổ phần hóa của Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang theo phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 3250/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh An Giang chi tiết theo bảng dưới đây:

Stt	Địa chỉ nhà đất	DT đất (m^2)	DT nhà (m^2)	Hồ sơ pháp lý	Phương án sắp xếp lại, xử lý nhà đất thuộc sở hữu Nhà nước trước cổ phần hóa			Phương án sử dụng đất sau khi cổ phần hóa		Ghi chú
					Mục đích sử dụng đất hiện tại	Hình thức sử dụng (thuê đất trả tiền hàng năm/đất giao...)	Phương án sắp xếp lại, xử lý nhà đất thuộc sở hữu nhà nước	Hình thức sử dụng (thuê đất trả tiền hàng năm/đất giao...)	Mục đích sử dụng đất	
A	**ĐẤT THUÊ TRẢ TIỀN HÀNG NĂM**	**820.215,70**	**42.388,37**							
I	**Khu vực Thành phố Long Xuyên**	**156.556,80**	**40.008,36**							
I.1	**Phường Mỹ Thạnh**	**103.913,50**	**30.125,14**							
1	Nhà máy Gạch Ceramic An Giang	16.801,30	9.143,10	- Giấy chứng nhận QSDĐ số CT07213 ngày 14/8/2013 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang cấp. - Hợp đồng thuê đất số 10/HĐ.TĐ ngày 22/4/2013 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang	Làm Nhà máy Gạch Ceramic	Thuê đất trả tiền sử dụng đất hàng năm	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Thuê đất 50 năm, trả tiền sử dụng đất hàng năm	Làm Nhà máy Gạch Ceramic	
2	Xí nghiệp Sản xuất Bê tông và Gạch không nung - Dây chuyền sản xuất gạch không nung 2,3	39.255,90	333,45	- Giấy chứng nhận QSDĐ số CT07212 ngày 14/8/2013 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang cấp. - Hợp đồng thuê đất số 10/HĐ.TĐ ngày 22/4/2013 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang	Làm dây chuyền sản xuất gạch không nung	Thuê đất trả tiền sử dụng đất hàng năm	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Thuê đất 50 năm, trả tiền sử dụng đất hàng năm	Làm dây chuyền sản xuất gạch không nung và Dự án Dây chuyền sản xuất gạch Porcelain	
3	Nhà máy Xi măng An Giang	28.717,00	20.578,59	- Giấy chứng nhận QSDĐ số 00270/Ah ngày 04/8/2000 UBND tỉnh An Giang cấp. - Hợp đồng thuê đất số 26/HĐ.TĐ ngày 20/3/2012 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang.	Làm Nhà máy Xi măng An Giang	Thuê đất trả tiền sử dụng đất hàng năm	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Thuê đất 50 năm, trả tiền sử dụng đất hàng năm	Làm Nhà máy Xi măng An Giang	
4	Đất bãi bồi Nhà máy Xi măng An Giang	439,90	70,00	- Giấy chứng nhận QSDĐ số CT09394, CT09395, CT09396 cấp ngày 26/11/2014 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang. - Hợp đồng thuê đất số 29/HĐ.TĐ ngày 12/8/2013 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang	Làm Cảng thủy nội địa Nhà máy Xi măng An Giang	Thuê đất trả tiền sử dụng đất hàng năm	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Thuê đất 50 năm, trả tiền sử dụng đất hàng năm	Làm Cảng thủy nội địa Nhà máy Xi măng An Giang	
5	Trần Văn Đạt	1.419,00		Tờ nhượng đất, biên bản bàn giao	Làm mặt bằng chứa nguyên liệu	Thuê đất trả tiền sử dụng đất hàng năm	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Thuê đất 50 năm, trả tiền sử dụng đất hàng năm	Làm mặt bằng chứa nguyên liệu	
6	Nguyễn Kỳ Trường	1.276,00		Tờ nhượng đất, biên bản bàn giao	Làm mặt bằng chứa nguyên liệu	Thuê đất trả tiền sử dụng đất hàng năm	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Thuê đất 50 năm, trả tiền sử dụng đất hàng năm	Làm mặt bằng chứa nguyên liệu	

Stt	Địa chỉ nhà đất	DT đất (m^2)	DT nhà (m^2)	Hồ sơ pháp lý	Phương án sắp xếp lại, xử lý nhà đất thuộc sở hữu Nhà nước trước cổ phần hóa			Phương án sử dụng đất sau khi cổ phần hóa		Ghi chú
					Mục đích sử dụng đất hiện tại	Hình thức sử dụng (thuê đất trả tiền hàng năm/đất giao...)	Phương án sắp xếp lại, xử lý nhà đất thuộc sở hữu nhà nước	Hình thức sử dụng (thuê đất trả tiền hàng năm/đất giao...)	Mục đích sử dụng đất	
7	Nguyễn Văn Ngưng	6.492,19		Tờ nhượng đất, biên bản bàn giao, biên bản đo đạc	Làm mặt bằng chứa nguyên liệu	Thuê đất trả tiền sử dụng đất hàng năm	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Thuê đất 50 năm, trả tiền sử dụng đất hàng năm	Làm mặt bằng chứa nguyên liệu	
8	Nguyễn Văn Ngưng	111,74		Tờ nhượng đất, biên bản bàn giao, biên bản đo đạc	Làm mặt bằng chứa nguyên liệu	Thuê đất trả tiền sử dụng đất hàng năm	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Thuê đất 50 năm, trả tiền sử dụng đất hàng năm	Làm mặt bằng chứa nguyên liệu	
9	Nguyễn Văn Tuất	3.046,44		Biên bản thỏa thuận, biên bản bàn giao, biên bản đo đạc	Làm mặt bằng chứa nguyên liệu	Thuê đất trả tiền sử dụng đất hàng năm	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Thuê đất 50 năm, trả tiền sử dụng đất hàng năm	Làm mặt bằng chứa nguyên liệu	
10	Võ Văn Tư	2.755,00		Tờ nhượng đất, biên bản bàn giao	Làm mặt bằng chứa nguyên liệu	Thuê đất trả tiền sử dụng đất hàng năm	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Thuê đất 50 năm, trả tiền sử dụng đất hàng năm	Làm mặt bằng chứa nguyên liệu	
11	Võ Văn Tư	1.001,00		Tờ nhượng đất, biên bản bàn giao	Làm mặt bằng chứa nguyên liệu	Thuê đất trả tiền sử dụng đất hàng năm	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Thuê đất 50 năm, trả tiền sử dụng đất hàng năm	Làm mặt bằng chứa nguyên liệu	
12	Lê Văn Tạo	49,00		Biên bản thỏa thuận	Làm mặt bằng chứa nguyên liệu	Thuê đất trả tiền sử dụng đất hàng năm	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Thuê đất 50 năm, trả tiền sử dụng đất hàng năm	Làm mặt bằng chứa nguyên liệu	
13	Nguyễn Văn Hùng	79,47		Biên bản thỏa thuận	Làm mặt bằng chứa nguyên liệu	Thuê đất trả tiền sử dụng đất hàng năm	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Thuê đất 50 năm, trả tiền sử dụng đất hàng năm	Làm mặt bằng chứa nguyên liệu	
14	Đoàn Kim Chưởng	24,79		Biên bản thỏa thuận	Làm mặt bằng chứa nguyên liệu	Thuê đất trả tiền sử dụng đất hàng năm	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Thuê đất 50 năm, trả tiền sử dụng đất hàng năm	Làm mặt bằng chứa nguyên liệu	
15	Đỗ Văn Tám	51,46		Biên bản thỏa thuận	Làm mặt bằng chứa nguyên liệu	Thuê đất trả tiền sử dụng đất hàng năm	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Thuê đất 50 năm, trả tiền sử dụng đất hàng năm	Làm mặt bằng chứa nguyên liệu	
16	Trần Ngọc Mân	21,39		Biên bản thỏa thuận	Làm mặt bằng chứa nguyên liệu	Thuê đất trả tiền sử dụng đất hàng năm	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Thuê đất 50 năm, trả tiền sử dụng đất hàng năm	Làm mặt bằng chứa nguyên liệu	
17	Trần Văn Quýt	170,00		Tờ nhượng đất, biên bản bàn giao	Làm mặt bằng chứa nguyên liệu	Thuê đất trả tiền sử dụng đất hàng năm	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Thuê đất 50 năm, trả tiền sử dụng đất hàng năm	Làm mặt bằng chứa nguyên liệu	
18	Trần Văn Tám	789,52		- Tờ nhượng đất, biên bản bàn giao, biên bản đo đạc	Làm mặt bằng chứa nguyên liệu	Thuê đất trả tiền sử dụng đất hàng năm	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Thuê đất 50 năm, trả tiền sử dụng đất hàng năm	Làm mặt bằng chứa nguyên liệu	

Stt	Địa chỉ nhà đất	DT đất (m^2)	DT nhà (m^2)	Hồ sơ pháp lý	Phương án sắp xếp lại, xử lý nhà đất thuộc sở hữu Nhà nước trước cổ phần hóa			Phương án sử dụng đất sau khi cổ phần hóa		Ghi chú
					Mục đích sử dụng đất hiện tại	Hình thức sử dụng (thuê đất trả tiền hàng năm/đất giao...)	Phương án sắp xếp lại, xử lý nhà đất thuộc sở hữu nhà nước	Hình thức sử dụng (thuê đất trả tiền hàng năm/đất giao...)	Mục đích sử dụng đất	
19	Trần Văn Tám	904,50		- Tờ nhượng đất, biên bản bàn giao, biên bản đo đạc	Làm mặt bằng chứa nguyên liệu	Thuê đất trả tiền sử dụng đất hàng năm	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Thuê đất 50 năm, trả tiền sử dụng đất hàng năm	Làm mặt bằng chứa nguyên liệu	
20	Trần Phước Thiện	507,90		- Tờ nhượng đất, biên bản bàn giao, biên bản đo đạc	Làm mặt bằng chứa nguyên liệu	Thuê đất trả tiền sử dụng đất hàng năm	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Thuê đất 50 năm, trả tiền sử dụng đất hàng năm	Làm mặt bằng chứa nguyên liệu	
I.2	**Phường Mỹ Long**	**850,00**	**2.718,90**							
21	Văn phòng trụ sở Công ty	850,00	2.718,90	- Giấy chứng nhận QSDĐ số T_00186/Ab ngày 19/9/2003 do UBND tỉnh An Giang cấp. - Hợp đồng thuê đất số 40/HĐ.TĐ ngày 28/10/2011 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang	Trụ sở Công ty	Thuê đất trả tiền sử dụng đất hàng năm	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Thuê đất 50 năm, trả tiền sử dụng đất hàng năm	Trụ sở Công ty	
I.3	**Phường Bình Khánh**	**10.051,70**	**6.858,58**							
22	Xí nghiệp Cơ khí Giao thông Xây dựng	3.879,20	796,78	- Giấy chứng nhận QSDĐ số CT15709 ngày 21/12/2017 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang cấp. - Hợp đồng thuê đất số 66/HĐ.TĐ ngày 21/12/2017 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang	Làm Xí nghiệp Cơ khí Giao thông Xây dựng	Thuê đất trả tiền sử dụng đất hàng năm	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Thuê đất 50 năm, trả tiền sử dụng đất hàng năm	Làm Xí nghiệp Cơ khí Giao thông Xây dựng	
23	Cửa hàng Kinh doanh VLXD	1.780,00	1.676,50	- Giấy chứng nhận QSDĐ số 01125/Ak ngày 01/10/2001 do UBND tỉnh An Giang cấp . - Hợp đồng thuê đất số 118/HĐ.TĐ ngày 05/12/2011 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang	Làm cửa hàng Kinh doanh VLXD	Thuê đất trả tiền sử dụng đất hàng năm	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Thuê đất 50 năm, trả tiền sử dụng đất hàng năm	Làm cửa hàng Kinh doanh VLXD	
24	Xí nghiệp Bao bì An Giang	3.943,80	4.241,30	- Giấy chứng nhận QSDĐ số CT14675 ngày 29/11/2016 và CT17297 ngày 28/12/2018 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp. - Hợp đồng thuê đất số 92/HĐ.TĐ ngày 29/11/2016 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang. - Hợp đồng thuê đất số 77/HĐ.TĐ ngày 28/12/2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang	Làm Xí nghiệp Bao bì An Giang	Thuê đất trả tiền sử dụng đất hàng năm	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Thuê đất 50 năm, trả tiền sử dụng đất hàng năm	Làm Xí nghiệp Bao bì An Giang	
25	Nhà ở công nhân - Xí nghiệp Bao bì	448,70	144,00	Công văn 3245/UBND-KT về việc cho Cty TNHH MTV Xây lắp An Giang thuê đất làm nhà ở công nhân.	Làm Nhà ở cho công nhân - Xí nghiệp Bao bì	Thuê đất trả tiền sử dụng đất hàng năm	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Thuê đất 50 năm, trả tiền sử dụng đất hàng năm	Làm Nhà ở cho công nhân - Xí nghiệp Bao bì	

Stt	Địa chỉ nhà đất	DT đất (m^2)	DT nhà (m^2)	Hồ sơ pháp lý	Phương án sắp xếp lại, xử lý nhà đất thuộc sở hữu Nhà nước trước cổ phần hóa			Phương án sử dụng đất sau khi cổ phần hóa		Ghi chú
					Mục đích sử dụng đất hiện tại	Hình thức sử dụng (thuê đất trả tiền hàng năm/đất giao…)	Phương án sắp xếp lại, xử lý nhà đất thuộc sở hữu nhà nước	Hình thức sử dụng (thuê đất trả tiền hàng năm/đất giao…)	Mục đích sử dụng đất	
I.4	**Phường Bình Đức**	**41.741,60**	**305,74**							
26	Nhà máy Gạch ngói Tunnel Long Xuyên	36.397,80	305,74	- Quyết định số 26/QĐ-UB ngày 23/01/1996 về việc mua lại lò gạch Nam Phương. - Quyết định 282/QĐ-UB ngày 25/02/1997 về việc thu hồi đất. - 06 hợp đồng chuyển nhượng + GCNQSDĐ của 06 hộ dân + biên bản bàn giao đất + biên bản giao nhận.	Làm Nhà máy gạch ngói Tunnel Long Xuyên	Thuê đất trả tiền sử dụng đất hàng năm	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Thuê đất 50 năm, trả tiền sử dụng đất hàng năm	Làm Nhà máy gạch ngói Tunnel Long Xuyên	
27	Đất bãi bồi Nhà máy Gạch ngói Tunnel Long Xuyên	5.343,80		Hợp đồng thuê đất số 39/HĐ.TĐ ngày 28 tháng 10 năm 2011 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang	Làm bến sông lên xuống hàng hóa	Thuê đất trả tiền sử dụng đất hàng năm	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Thuê đất 50 năm, trả tiền sử dụng đất hàng năm	Làm bến sông lên xuống hàng hóa	
II	**Khu vực huyện Châu Thành**	**20.171,40**	**318,53**							
28	Lô C2 Khu công nghiệp Bình Hòa	20.171,40	318,53	- Giấy chứng nhận QSDĐ số CT11449 cấp ngày 04/6/2015 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang cấp. - Hợp đồng thuê đất số 44/HĐ.TĐ ngày 20/6/2014 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang	Làm Trạm trộn bê tông nhựa nóng, trạm bê tông tươi, xưởng gia công cơ khí, sản xuất gạch vỉa hè	Thuê đất trả tiền sử dụng đất hàng năm	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Thuê đất 50 năm, trả tiền sử dụng đất hàng năm	Làm Trạm trộn bê tông nhựa nóng, trạm bê tông tươi, xưởng gia công cơ khí, sản xuất gạch vỉa hè	
III	**Khu vực huyện Tri Tôn**	**186.301,00**	**429,90**							
29	Nhà máy Gạch ngói Tunnel An Giang	36.764,00	429,90	- Giấy chứng nhận QSDĐ T00010/aL ngày 09/4/2003 do UBND tỉnh An Giang cấp. - Hợp đồng thuê đất số 136/HĐ.TĐ ngày 06/12/2011 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang	Làm Nhà máy Gạch ngói Tunnel An Giang	Thuê đất trả tiền sử dụng đất hàng năm	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Thuê đất 50 năm, trả tiền sử dụng đất hàng năm	Làm Nhà máy Gạch ngói Tunnel An Giang	
30	Neang Sóc Nang (Thửa số 601, tờ bản đồ số 1, BO 425717, ngày cấp 17/03/2014)	6.949,00		BB giao mua đất; HĐ chuyển nhượng; giấy CN QSDĐ; tờ cam kết; giấy xác nhận TS riêng	Đang làm hồ sơ xin thăm dò, khai thác khoáng sản sét làm gạch ngói	Thuê đất trả tiền sử dụng đất hàng năm	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Thuê đất theo GPKT đất sét nguyên liệu, trả tiền hàng năm	Khai thác sét phục vụ sản xuất gạch	
31	Nguyễn Văn Tống (Thửa số 633,3645, tờ bản đồ số 1, G 508383, ngày cấp 19/08/1995)	14.821,00		BB giao mua đất; HĐ chuyển nhượng; giấy CN QSDĐ; giấy xác nhận TS riêng	Đang làm hồ sơ xin thăm dò, khai thác khoáng sản sét làm gạch ngói	Thuê đất trả tiền sử dụng đất hàng năm	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Thuê đất theo GPKT đất sét nguyên liệu, trả tiền hàng năm	Khai thác sét phục vụ sản xuất gạch	
32	A Sóc (Thửa số 3488, tờ bản đồ số 01, BI 795585, ngày cấp 05/06/2013)	16.038,00		Bản chính: BB giao mua đất; giấy CN QSDĐ; giấy xác nhận TS riêng; HĐ chuyển nhượng	Đang làm hồ sơ xin thăm dò, khai thác khoáng sản sét làm gạch ngói	Thuê đất trả tiền sử dụng đất hàng năm	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Thuê đất theo GPKT đất sét nguyên liệu, trả tiền hàng năm	Khai thác sét phục vụ sản xuất gạch	

Stt	Địa chỉ nhà đất	DT đất (m^2)	DT nhà (m^2)	Hồ sơ pháp lý	Phương án sắp xếp lại, xử lý nhà đất thuộc sở hữu Nhà nước trước cổ phần hóa			Phương án sử dụng đất sau khi cổ phần hóa		Ghi chú
					Mục đích sử dụng đất hiện tại	Hình thức sử dụng (thuê đất trả tiền hàng năm/đất giao...)	Phương án sắp xếp lại, xử lý nhà đất thuộc sở hữu nhà nước	Hình thức sử dụng (thuê đất trả tiền hàng năm/đất giao...)	Mục đích sử dụng đất	
33	Neang Ken - Trần Văn Phước (Thửa số 3727, tờ bản đồ số 01, H 051868, ngày cấp 24/05/1996)	5.463,00		Bản chính: BB giao mua đất; giấy CN QSDĐ; giấy xác nhận TS riêng; HĐ chuyển nhượng	Đang làm hồ sơ xin thăm dò, khai thác khoáng sản sét làm gạch ngói	Thuê đất trả tiền sử dụng đất hàng năm	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Thuê đất theo GPKT đất sét nguyên liệu, trả tiền hàng năm	Khai thác sét phục vụ sản xuất gạch	
34	Neang Ken - Trần Văn Phước (Thửa số 27, tờ bản đồ số 62, CH 979974, ngày cấp 28/03/2017)	5.696,00		Bản chínhBB giao mua đất; giấy CN QSDĐ; giấy xác nhận TS riêng; HĐ chuyển nhượng	Đang làm hồ sơ xin thăm dò, khai thác khoáng sản sét làm gạch ngói	Thuê đất trả tiền sử dụng đất hàng năm	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Thuê đất theo GPKT đất sét nguyên liệu, trả tiền hàng năm	Khai thác sét phục vụ sản xuất gạch	
35	Lê Phước Hồng , Nguyễn Thị Mận (Thửa đất số 730, 731, 3489, 3490, tờ bản đồ số 1, BX 722528, ngày cấp 18/08/2015)	28.112,00		Giấy CNQSD đất, hợp đồng chuyển nhượng	Đang làm hồ sơ xin thăm dò, khai thác khoáng sản sét làm gạch ngói	Thuê đất trả tiền sử dụng đất hàng năm	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Thuê đất theo GPKT đất sét nguyên liệu, trả tiền hàng năm	Khai thác sét phục vụ sản xuất gạch	
36	Nguyễn Tuấn Anh (Thửa số 3070, tờ số 1, BI 816030, ngày cấp 11/04/2012)	3.380,00		BB giao mua đất; HĐ chuyển nhượng; giấy CN QSDĐ; tờ cam kết; giấy xác nhận TS riêng	Đang làm hồ sơ xin thăm dò, khai thác khoáng sản sét làm gạch ngói	Thuê đất trả tiền sử dụng đất hàng năm	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Thuê đất theo GPKT đất sét nguyên liệu, trả tiền hàng năm	Khai thác sét phục vụ sản xuất gạch	
37	Nguyễn Văn Dự - Nguyễn Thị Kim Huệ (Thửa số 4159, tờ bản đồ số 1, AL 572624, ngày cấp 20/11/2009)	2.000,00		BB giao mua đất; HĐ chuyển nhượng; giấy CN QSDĐ; tờ cam kết; giấy xác nhận TS riêng	Đang làm hồ sơ xin thăm dò, khai thác khoáng sản sét làm gạch ngói	Thuê đất trả tiền sử dụng đất hàng năm	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Thuê đất theo GPKT đất sét nguyên liệu, trả tiền hàng năm	Khai thác sét phục vụ sản xuất gạch	
38	Lê Phước Hồng , Nguyễn Thị Mận (Thửa số 3644, tờ bản đồ số 1, AL 572625, ngày cấp 20/11/2009)	6.485,00		BB giao mua đất; giấy CN QSDĐ; giấy xác nhận TS riêng; HĐ chuyển nhượng; tờ cam kết	Đang làm hồ sơ xin thăm dò, khai thác khoáng sản sét làm gạch ngói	Thuê đất trả tiền sử dụng đất hàng năm	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Thuê đất theo GPKT đất sét nguyên liệu, trả tiền hàng năm	Khai thác sét phục vụ sản xuất gạch	
39	Lê Phước Hồng , Nguyễn Thị Mận (Thửa số 3643, tờ bản đồ số 1, BX 707267, ngày cấp 06/10/2015)	2.722,00		BB giao mua đất; giấy CN QSDĐ; giấy xác nhận TS riêng; HĐ chuyển nhượng	Đang làm hồ sơ xin thăm dò, khai thác khoáng sản sét làm gạch ngói	Thuê đất trả tiền sử dụng đất hàng năm	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Thuê đất theo GPKT đất sét nguyên liệu, trả tiền hàng năm	Khai thác sét phục vụ sản xuất gạch	
40	Lê Phước Hồng , Nguyễn Thị Mận (Thửa số 3491, tờ bản đồ số 1, AB 716281, ngày cấp 20/05/2005)	9.137,00		BB giao mua đất; giấy CN QSDĐ; giấy xác nhận TS riêng; HĐ chuyển nhượng	Đang làm hồ sơ xin thăm dò, khai thác khoáng sản sét làm gạch ngói	Thuê đất trả tiền sử dụng đất hàng năm	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Thuê đất theo GPKT đất sét nguyên liệu, trả tiền hàng năm	Khai thác sét phục vụ sản xuất gạch	
41	Dương Văn Ly (Thửa số 606, tờ bản đồ số 01, R 700902, ngày cấp 03/11/2000)	10.885,00		Bản chính: BB giao mua đất; giấy CN QSDĐ; giấy xác nhận TS riêng; HĐ chuyển nhượng; giấy ủy quyền;biên bản bàn giao ranh mốc; đơn xác nhận	Đang làm hồ sơ xin thăm dò, khai thác khoáng sản sét làm gạch ngói	Thuê đất trả tiền sử dụng đất hàng năm	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Thuê đất theo GPKT đất sét nguyên liệu, trả tiền hàng năm	Khai thác sét phục vụ sản xuất gạch	

Stt	Địa chỉ nhà đất	DT đất (m^2)	DT nhà (m^2)	Hồ sơ pháp lý	Phương án sắp xếp lại, xử lý nhà đất thuộc sở hữu Nhà nước trước cổ phần hóa			Phương án sử dụng đất sau khi cổ phần hóa		Ghi chú
					Mục đích sử dụng đất hiện tại	Hình thức sử dụng (thuê đất trả tiền hàng năm/đất giao...)	Phương án sắp xếp lại, xử lý nhà đất thuộc sở hữu nhà nước	Hình thức sử dụng (thuê đất trả tiền hàng năm/đất giao...)	Mục đích sử dụng đất	
42	Chau Kim Tăng (Thửa số 3881, tờ bản đồ số 01, S 470587, ngày cấp 23/03/2001)	3.645,00		Bản chính: BB giao mua đất; giấy CN QSDĐ; giấy xác nhận TS riêng; HĐ chuyển nhượng; biên bản ranh mốc	Đang làm hồ sơ xin thăm dò, khai thác khoáng sản sét làm gạch ngói	Thuê đất trả tiền sử dụng đất hàng năm	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Thuê đất theo GPKT đất sét nguyên liệu, trả tiền hàng năm	Khai thác sét phục vụ sản xuất gạch	
43	Đỗ Ngọc Chiều (Thửa số 3073, tờ bản đồ số 01, A 711590, ngày cấp 27/07/1992)	3.159,00		Bản chính: BB giao mua đất; giấy CN QSDĐ; giấy xác nhận TS riêng; HĐ chuyển nhượng	Đang làm hồ sơ xin thăm dò, khai thác khoáng sản sét làm gạch ngói	Thuê đất trả tiền sử dụng đất hàng năm	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Thuê đất theo GPKT đất sét nguyên liệu, trả tiền hàng năm	Khai thác sét phục vụ sản xuất gạch	
44	Nguyễn Thị Mỹ Linh +Nguyễn Văn Đạt (Thửa số 641+643, tờ bản đồ số 01, R 808349, ngày cấp 02/10/2000)	26.575,00		Bản chính: BB giao mua đất; giấy CN QSDĐ; giấy xác nhận TS riêng; HĐ chuyển nhượng	Đang làm hồ sơ xin thăm dò, khai thác khoáng sản sét làm gạch ngói	Thuê đất trả tiền sử dụng đất hàng năm	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Thuê đất theo GPKT đất sét nguyên liệu, trả tiền hàng năm	Khai thác sét phục vụ sản xuất gạch	
45	Chau Pứt	1.797,00		Bản chính: BB giao mua đất; giấy CN QSDĐ; giấy xác nhận TS riêng; HĐ chuyển nhượng	Đang làm hồ sơ xin thăm dò, khai thác khoáng sản sét làm gạch ngói	Thuê đất trả tiền sử dụng đất hàng năm	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Thuê đất theo GPKT đất sét nguyên liệu, trả tiền hàng năm	Khai thác sét phục vụ sản xuất gạch	
46	Chau Mứth	2.673,00		Bản chính: BB giao mua đất; giấy CN QSDĐ; giấy xác nhận TS riêng; HĐ chuyển nhượng	Đang làm hồ sơ xin thăm dò, khai thác khoáng sản sét làm gạch ngói	Thuê đất trả tiền sử dụng đất hàng năm	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Thuê đất theo GPKT đất sét nguyên liệu, trả tiền hàng năm	Khai thác sét phục vụ sản xuất gạch	
IV	**Khu vực xã Tân Lợi, huyện Tịnh Biên**	**232.748,20**	**875,30**							
47	Xí nghiệp Khai thác và chế biến đá Bà Đội	197.526,21	875,30	- Công văn 865/UBND-KT ngày 03/5/2012 của UBND tỉnh. - Giấy phép khai thác số 557/GP-UBND ngày 21/10/2016 của UBND tỉnh. - Bản đồ hiện trạng năm 2018 do Trung tâm quan trắc kỹ thuật tài nguyên môi trường lập.	Làm Xí nghiệp khai thác và chế biến đá	Thuê đất trả tiền sử dụng đất hàng năm	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Thuê đất 50 năm, trả tiền sử dụng đất hàng năm	Làm Xí nghiệp Khai thác và Chế biến đá	
48	Neàng Sao	987,84		Hợp đồng chuyển nhượng; biên bản nhận tiền; sơ đồ vị trí thửa đất; sổ hộ khẩu; CMND	Làm bãi chứa thành phẩm	Thuê đất trả tiền sử dụng đất hàng năm	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Thuê đất theo giấy phép khai thác đá, trả tiền hàng năm	Làm bãi chứa thành phẩm	
49	Neàng Sóc Khươn	1.002,31		Hợp đồng chuyển nhượng; biên bản nhận tiền; sơ đồ vị trí thửa đất; sổ hộ khẩu; CMND	Làm bãi chứa thành phẩm	Thuê đất trả tiền sử dụng đất hàng năm	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Thuê đất theo giấy phép khai thác đá, trả tiền hàng năm	Làm bãi chứa thành phẩm	

Stt	Địa chỉ nhà đất	DT đất (m^2)	DT nhà (m^2)	Hồ sơ pháp lý	Phương án sắp xếp lại, xử lý nhà đất thuộc sở hữu Nhà nước trước cổ phần hóa			Phương án sử dụng đất sau khi cổ phần hóa		
					Mục đích sử dụng đất hiện tại	Hình thức sử dụng (thuê đất trả tiền hàng năm/đất giao...)	Phương án sắp xếp lại, xử lý nhà đất thuộc sở hữu nhà nước	Hình thức sử dụng (thuê đất trả tiền hàng năm/đất giao...)	Mục đích sử dụng đất	Ghi chú
50	Chau Sa Ly Ben	862,78		Hợp đồng chuyển nhượng; biên bản nhận tiền; sơ đồ vị trí thửa đất; sổ hộ khẩu; CMND	Làm bãi chứa thành phẩm	Thuê đất trả tiền sử dụng đất hàng năm	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Thuê đất theo giấy phép khai thác đá, trả tiền hàng năm	Làm bãi chứa thành phẩm	
51	Chau Riêng	886,52		Hợp đồng chuyển nhượng; biên bản nhận tiền; sơ đồ vị trí thửa đất; sổ hộ khẩu; CMND	Làm bãi chứa thành phẩm	Thuê đất trả tiền sử dụng đất hàng năm	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Thuê đất theo giấy phép khai thác đá, trả tiền hàng năm	Làm bãi chứa thành phẩm	
52	Neàng Sóc Khươn	822,31		Hợp đồng chuyển nhượng; biên bản nhận tiền; sơ đồ vị trí thửa đất; sổ hộ khẩu; CMND	Làm bãi chứa thành phẩm	Thuê đất trả tiền sử dụng đất hàng năm	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Thuê đất theo giấy phép khai thác đá, trả tiền hàng năm	Làm bãi chứa thành phẩm	
53	Neàng Siu	410,68		Hợp đồng chuyển nhượng; biên bản nhận tiền; sơ đồ vị trí thửa đất; sổ hộ khẩu; CMND	Làm bãi chứa thành phẩm	Thuê đất trả tiền sử dụng đất hàng năm	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Thuê đất theo giấy phép khai thác đá, trả tiền hàng năm	Làm bãi chứa thành phẩm	
54	Chau Vô	847,50		Hợp đồng chuyển nhượng; biên bản nhận tiền; sơ đồ vị trí thửa đất; sổ hộ khẩu; CMND	Làm bãi chứa thành phẩm	Thuê đất trả tiền sử dụng đất hàng năm	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Thuê đất theo giấy phép khai thác đá, trả tiền hàng năm	Làm bãi chứa thành phẩm	
55	Chau Mo	512,99		Hợp đồng chuyển nhượng; biên bản nhận tiền; sơ đồ vị trí thửa đất; sổ hộ khẩu; CMND	Làm bãi chứa thành phẩm	Thuê đất trả tiền sử dụng đất hàng năm	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Thuê đất theo giấy phép khai thác đá, trả tiền hàng năm	Làm bãi chứa thành phẩm	
56	Neàng Nôs	289,00		Hợp đồng chuyển nhượng; biên bản nhận tiền; sơ đồ vị trí thửa đất; sổ hộ khẩu; CMND	Làm bãi chứa thành phẩm	Thuê đất trả tiền sử dụng đất hàng năm	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Thuê đất theo giấy phép khai thác đá, trả tiền hàng năm	Làm bãi chứa thành phẩm	
57	Chau Si Thon	666,00		Hợp đồng chuyển nhượng; biên bản nhận tiền; sơ đồ vị trí thửa đất; sổ hộ khẩu; CMND	Làm bãi chứa thành phẩm	Thuê đất trả tiền sử dụng đất hàng năm	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Thuê đất theo giấy phép khai thác đá, trả tiền hàng năm	Làm bãi chứa thành phẩm	
58	Chau Eng	763,62		Hợp đồng chuyển nhượng; biên bản nhận tiền; sơ đồ vị trí thửa đất; sổ hộ khẩu; CMND	Làm bãi chứa thành phẩm	Thuê đất trả tiền sử dụng đất hàng năm	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Thuê đất theo giấy phép khai thác đá, trả tiền hàng năm	Làm bãi chứa thành phẩm	

Stt	Địa chỉ nhà đất	DT đất (m^2)	DT nhà (m^2)	Hồ sơ pháp lý	Phương án sắp xếp lại, xử lý nhà đất thuộc sở hữu Nhà nước trước cổ phần hóa			Phương án sử dụng đất sau khi cổ phần hóa		Ghi chú
					Mục đích sử dụng đất hiện tại	Hình thức sử dụng (thuê đất trả tiền hàng năm/đất giao...)	Phương án sắp xếp lại, xử lý nhà đất thuộc sở hữu nhà nước	Hình thức sử dụng (thuê đất trả tiền hàng năm/đất giao...)	Mục đích sử dụng đất	
59	Chau Ronl	1.071,45		Hợp đồng chuyển nhượng; biên bản nhận tiền; sơ đồ vị trí thửa đất; sổ hộ khẩu; CMND	Làm bãi chứa thành phẩm	Thuê đất trả tiền sử dụng đất hàng năm	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Thuê đất theo giấy phép khai thác đá, trả tiền hàng năm	Làm bãi chứa thành phẩm	
60	Neàng Kôn	385,51		Hợp đồng chuyển nhượng; biên bản nhận tiền; sơ đồ vị trí thửa đất; sổ hộ khẩu; CMND	Làm bãi chứa thành phẩm	Thuê đất trả tiền sử dụng đất hàng năm	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Thuê đất theo giấy phép khai thác đá, trả tiền hàng năm	Làm bãi chứa thành phẩm	
61	Chau Hai	991,98		Hợp đồng chuyển nhượng; biên bản nhận tiền; sơ đồ vị trí thửa đất; sổ hộ khẩu; CMND	Làm bãi chứa thành phẩm	Thuê đất trả tiền sử dụng đất hàng năm	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Thuê đất theo giấy phép khai thác đá, trả tiền hàng năm	Làm bãi chứa thành phẩm	
62	Chau Vô	597,89		Hợp đồng chuyển nhượng; biên bản nhận tiền; sơ đồ vị trí thửa đất; sổ hộ khẩu; CMND	Làm bãi chứa thành phẩm	Thuê đất trả tiền sử dụng đất hàng năm	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Thuê đất theo giấy phép khai thác đá, trả tiền hàng năm	Làm bãi chứa thành phẩm	
63	Chau Phi Ri	497,15		Hợp đồng chuyển nhượng; biên bản nhận tiền; sơ đồ vị trí thửa đất; sổ hộ khẩu; CMND	Làm bãi chứa thành phẩm	Thuê đất trả tiền sử dụng đất hàng năm	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Thuê đất theo giấy phép khai thác đá, trả tiền hàng năm	Làm bãi chứa thành phẩm	
64	Chau Rương	2.024,12		Hợp đồng chuyển nhượng; biên bản nhận tiền; sơ đồ vị trí thửa đất; sổ hộ khẩu; CMND	Làm bãi chứa thành phẩm	Thuê đất trả tiền sử dụng đất hàng năm	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Thuê đất theo giấy phép khai thác đá, trả tiền hàng năm	Làm bãi chứa thành phẩm	
65	Chau Kăng	1.306,82		Hợp đồng chuyển nhượng; biên bản nhận tiền; sơ đồ vị trí thửa đất; sổ hộ khẩu; CMND	Làm bãi chứa thành phẩm	Thuê đất trả tiền sử dụng đất hàng năm	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Thuê đất theo giấy phép khai thác đá, trả tiền hàng năm	Làm bãi chứa thành phẩm	
66	Chau Sêng	825,10		Hợp đồng chuyển nhượng; biên bản nhận tiền; sơ đồ vị trí thửa đất; sổ hộ khẩu; CMND	Làm bãi chứa thành phẩm	Thuê đất trả tiền sử dụng đất hàng năm	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Thuê đất theo giấy phép khai thác đá, trả tiền hàng năm	Làm bãi chứa thành phẩm	
67	Chau Nhếp	1.315,65		Hợp đồng chuyển nhượng; biên bản nhận tiền; sơ đồ vị trí thửa đất; sổ hộ khẩu; CMND	Làm bãi chứa thành phẩm	Thuê đất trả tiền sử dụng đất hàng năm	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Thuê đất theo giấy phép khai thác đá, trả tiền hàng năm	Làm bãi chứa thành phẩm	

Stt	Địa chỉ nhà đất	DT đất (m^2)	DT nhà (m^2)	Hồ sơ pháp lý	Phương án sắp xếp lại, xử lý nhà đất thuộc sở hữu Nhà nước trước cổ phần hóa			Phương án sử dụng đất sau khi cổ phần hóa		Ghi chú
					Mục đích sử dụng đất hiện tại	Hình thức sử dụng (thuê đất trả tiền hàng năm/đất giao...)	Phương án sắp xếp lại, xử lý nhà đất thuộc sở hữu nhà nước	Hình thức sử dụng (thuê đất trả tiền hàng năm/đất giao...)	Mục đích sử dụng đất	
68	Chau Nhên	1.846,40		Hợp đồng chuyển nhượng; biên bản nhận tiền; sơ đồ vị trí thửa đất; sổ hộ khẩu; CMND	Làm bãi chứa thành phẩm	Thuê đất trả tiền sử dụng đất hàng năm	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Thuê đất theo giấy phép khai thác đá, trả tiền hàng năm	Làm bãi chứa thành phẩm	
69	Chau Nhếp	1.310,75		Hợp đồng chuyển nhượng; biên bản nhận tiền; sơ đồ vị trí thửa đất; sổ hộ khẩu; CMND	Làm bãi chứa thành phẩm	Thuê đất trả tiền sử dụng đất hàng năm	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Thuê đất theo giấy phép khai thác đá, trả tiền hàng năm	Làm bãi chứa thành phẩm	
70	Chau Phên	1.610,90		Hợp đồng chuyển nhượng; biên bản nhận tiền; sơ đồ vị trí thửa đất; sổ hộ khẩu; CMND	Làm bãi chứa thành phẩm	Thuê đất trả tiền sử dụng đất hàng năm	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Thuê đất theo giấy phép khai thác đá, trả tiền hàng năm	Làm bãi chứa thành phẩm	
71	Neàng Phu	1.726,80		Hợp đồng chuyển nhượng; biên bản nhận tiền; sơ đồ vị trí thửa đất; sổ hộ khẩu; CMND	Làm bãi chứa thành phẩm	Thuê đất trả tiền sử dụng đất hàng năm	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Thuê đất theo giấy phép khai thác đá, trả tiền hàng năm	Làm bãi chứa thành phẩm	
72	Chau Quyên	520,20		Hợp đồng chuyển nhượng; biên bản nhận tiền; sơ đồ vị trí thửa đất; sổ hộ khẩu; CMND	Làm bãi chứa thành phẩm	Thuê đất trả tiền sử dụng đất hàng năm	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Thuê đất theo giấy phép khai thác đá, trả tiền hàng năm	Làm bãi chứa thành phẩm	
73	Chau Hai	649,70		Hợp đồng chuyển nhượng; biên bản nhận tiền; sơ đồ vị trí thửa đất; sổ hộ khẩu; CMND	Làm bãi chứa thành phẩm	Thuê đất trả tiền sử dụng đất hàng năm	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Thuê đất theo giấy phép khai thác đá, trả tiền hàng năm	Làm bãi chứa thành phẩm	
74	Chau Cưng	480,83		Hợp đồng chuyển nhượng; biên bản nhận tiền; sơ đồ vị trí thửa đất; sổ hộ khẩu; CMND	Làm bãi chứa thành phẩm	Thuê đất trả tiền sử dụng đất hàng năm	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Thuê đất theo giấy phép khai thác đá, trả tiền hàng năm	Làm bãi chứa thành phẩm	
75	Chau My	4.701,14		Hợp đồng chuyển nhượng; biên bản nhận tiền; sơ đồ vị trí thửa đất; sổ hộ khẩu; CMND	Làm bãi chứa thành phẩm	Thuê đất trả tiền sử dụng đất hàng năm	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Thuê đất theo giấy phép khai thác đá, trả tiền hàng năm	Làm bãi chứa thành phẩm	
76	Neàng Phu	1.080,35		Hợp đồng chuyển nhượng; biên bản nhận tiền; sơ đồ vị trí thửa đất; sổ hộ khẩu; CMND	Làm bãi chứa thành phẩm	Thuê đất trả tiền sử dụng đất hàng năm	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Thuê đất theo giấy phép khai thác đá, trả tiền hàng năm	Làm bãi chứa thành phẩm	

Stt	Địa chỉ nhà đất	DT đất (m^2)	DT nhà (m^2)	Hồ sơ pháp lý	Phương án sắp xếp lại, xử lý nhà đất thuộc sở hữu Nhà nước trước cổ phần hóa			Phương án sử dụng đất sau khi cổ phần hóa		Ghi chú
					Mục đích sử dụng đất hiện tại	Hình thức sử dụng (thuê đất trả tiền hàng năm/đất giao...)	Phương án sắp xếp lại, xử lý nhà đất thuộc sở hữu nhà nước	Hình thức sử dụng (thuê đất trả tiền hàng năm/đất giao...)	Mục đích sử dụng đất	
77	Neàng Binh	903,00		Hợp đồng chuyển nhượng; biên bản nhận tiền; sơ đồ vị trí thửa đất; sổ hộ khẩu; CMND	Làm bãi chứa thành phẩm	Thuê đất trả tiền sử dụng đất hàng năm	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Thuê đất theo giấy phép khai thác đá, trả tiền hàng năm	Làm bãi chứa thành phẩm	
78	Neàng Răng	712,60		Hợp đồng chuyển nhượng; biên bản nhận tiền; sơ đồ vị trí thửa đất; sổ hộ khẩu; CMND	Làm bãi chứa thành phẩm	Thuê đất trả tiền sử dụng đất hàng năm	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Thuê đất theo giấy phép khai thác đá, trả tiền hàng năm	Làm bãi chứa thành phẩm	
79	Chau Răng	2.612,10		Hợp đồng chuyển nhượng; biên bản nhận tiền; sơ đồ vị trí thửa đất; sổ hộ khẩu; CMND	Làm bãi chứa thành phẩm	Thuê đất trả tiền sử dụng đất hàng năm	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Thuê đất theo giấy phép khai thác đá, trả tiền hàng năm	Làm bãi chứa thành phẩm	
V	**Khu vực huyện An Phú**	**224.438,30**	**756,28**							
80	Nhà máy Gạch ngói Tunnel Long Xuyên 2	53.393,30	756,28	Giấy chứng nhận QSDĐ số CT00009 ngày 29/12/2009 do UBND tỉnh An Giang cấp. - Hợp đồng thuê đất số 20/HĐ.TĐ ngày 14/7/2009 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang	Làm Nhà máy gạch ngói Tunnel Long Xuyên 2	Thuê đất trả tiền sử dụng đất hàng năm	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Thuê đất 50 năm, trả tiền sử dụng đất hàng năm	Làm Nhà máy gạch ngói Tunnel Long Xuyên 2	
81	Võ Văn To - Võ Thị Chen (Thửa số 785, tờ bản đồ số 03, AB 228985, ngày cấp 24/03/2005)	3.590,00		HĐ chuyển nhượng Cty; giấy CN QSDĐ	Đang làm hồ sơ xin thăm dò, khai thác khoáng sản sét làm gạch ngói	Thuê đất trả tiền sử dụng đất hàng năm	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Thuê đất theo Giấy phép khai thác sét nguyên liệu, trả tiền hàng năm	Khai thác sét phục vụ sản xuất gạch	
82	Võ Văn Lừng - Trần Thị Thúy (Thửa số 784, 786, tờ bản đồ số 03, AB 228986, 228987, ngày cấp 24/03/2003)	13.372,00		HĐ chuyển nhượng; giấy CN QSDĐ; CMND	Đang làm hồ sơ xin thăm dò, khai thác khoáng sản sét làm gạch ngói	Thuê đất trả tiền sử dụng đất hàng năm	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Thuê đất theo Giấy phép khai thác sét nguyên liệu, trả tiền hàng năm	Khai thác sét phục vụ sản xuất gạch	
83	Lê Văn Tùa	2.070,00		Không có giấy CN QSDĐ; HĐ chuyển nhượng; CMND; hộ khẩu; biên nhận nhận tiền	Đang làm hồ sơ xin thăm dò, khai thác khoáng sản sét làm gạch ngói	Thuê đất trả tiền sử dụng đất hàng năm	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Thuê đất theo Giấy phép khai thác sét nguyên liệu, trả tiền hàng năm	Khai thác sét phục vụ sản xuất gạch	

Stt	Địa chỉ nhà đất	DT đất (m^2)	DT nhà (m^2)	Hồ sơ pháp lý	Phương án sắp xếp lại, xử lý nhà đất thuộc sở hữu Nhà nước trước cổ phần hóa			Phương án sử dụng đất sau khi cổ phần hóa		
					Mục đích sử dụng đất hiện tại	Hình thức sử dụng (thuê đất trả tiền hàng năm/đất giao...)	Phương án sắp xếp lại, xử lý nhà đất thuộc sở hữu nhà nước	Hình thức sử dụng (thuê đất trả tiền hàng năm/đất giao...)	Mục đích sử dụng đất	Ghi chú
84	Phạm Văn Leo - Trần Mỹ Hoàng (Thửa số 678, tờ bản đồ số 03, AC 882928, ngày cấp 16/01/2006)	3.939,00		BB giao mua đất; giấy CN QSDĐ; VB thỏa thuận chuyển nhượng QSDĐ; HĐ chuyển nhượng	Đang làm hồ sơ xin thăm dò, khai thác khoáng sản sét làm gạch ngói	Thuê đất trả tiền sử dụng đất hàng năm	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Thuê đất theo Giấy phép khai thác sét nguyên liệu, trả tiền hàng năm	Khai thác sét phục vụ sản xuất gạch	
85	Phan Công Văn (Thửa số 36,38,39,42, tờ bản đồ số 57, BO 601640, ngày cấp 15/11/2013)	8.459,00		BB giao mua đất; giấy CN QSDĐ; VB từ chối nhận TS; HĐ chuyển nhượng	Đang làm hồ sơ xin thăm dò, khai thác khoáng sản sét làm gạch ngói	Thuê đất trả tiền sử dụng đất hàng năm	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Thuê đất theo Giấy phép khai thác sét nguyên liệu, trả tiền hàng năm	Khai thác sét phục vụ sản xuất gạch	
86	Phan Thị Đua (Thửa số 27-29, 31-32, tờ bản đồ số 57, BN 267980, ngày cấp 26/09/2014)	10.145,00		BB giao mua đất; giấy CN QSDĐ; VB thỏa thuận tài sản vợ chồng; HĐ chuyển nhượng	Đang làm hồ sơ xin thăm dò, khai thác khoáng sản sét làm gạch ngói	Thuê đất trả tiền sử dụng đất hàng năm	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Thuê đất theo Giấy phép khai thác sét nguyên liệu, trả tiền hàng năm	Khai thác sét phục vụ sản xuất gạch	
87	Phạm Văn Hạng (Thửa số 41,44, tờ bản đồ số 57, BN 267979, ngày cấp 26/09/2014)	6.293,00		BB giao mua đất; giấy CN QSDĐ; VB thỏa thuận tài sản vợ chồng; HĐ chuyển nhượng	Đang làm hồ sơ xin thăm dò, khai thác khoáng sản sét làm gạch ngói	Thuê đất trả tiền sử dụng đất hàng năm	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Thuê đất theo Giấy phép khai thác sét nguyên liệu, trả tiền hàng năm	Khai thác sét phục vụ sản xuất gạch	
88	Phạm Thị Huệ (Thửa số 43,250, tờ bản đồ số 57, BT 652184, ngày cấp 22/09/2014)	3.720,00		BB giao mua đất; giấy CN QSDĐ; VB thỏa thuận tài sản vợ chồng; HĐ chuyển nhượng	Đang làm hồ sơ xin thăm dò, khai thác khoáng sản sét làm gạch ngói	Thuê đất trả tiền sử dụng đất hàng năm	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Thuê đất theo Giấy phép khai thác sét nguyên liệu, trả tiền hàng năm	Khai thác sét phục vụ sản xuất gạch	
89	Phan Thị A (Thửa số 34,35,37, tờ bản đồ số 57, BN 267754, ngày cấp 26/03/2014)	6.782,00		BB giao mua đất; giấy CN QSDĐ; VB thỏa thuận tài sản vợ chồng; HĐ chuyển nhượng	Đang làm hồ sơ xin thăm dò, khai thác khoáng sản sét làm gạch ngói	Thuê đất trả tiền sử dụng đất hàng năm	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Thuê đất theo Giấy phép khai thác sét nguyên liệu, trả tiền hàng năm	Khai thác sét phục vụ sản xuất gạch	
90	Phạm Thị Kim Thủy (Thửa số 40, tờ bản đồ số 57, BN 267728, ngày cấp 26/03/2014)	2.964,00		BB giao mua đất; giấy CN QSDĐ; VB thỏa thuận tài sản vợ chồng; HĐ chuyển nhượng	Đang làm hồ sơ xin thăm dò, khai thác khoáng sản sét làm gạch ngói	Thuê đất trả tiền sử dụng đất hàng năm	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Thuê đất theo Giấy phép khai thác sét nguyên liệu, trả tiền hàng năm	Khai thác sét phục vụ sản xuất gạch	

Stt	Địa chỉ nhà đất	DT đất (m^2)	DT nhà (m^2)	Hồ sơ pháp lý	Phương án sắp xếp lại, xử lý nhà đất thuộc sở hữu Nhà nước trước cổ phần hóa			Phương án sử dụng đất sau khi cổ phần hóa		Ghi chú
					Mục đích sử dụng đất hiện tại	Hình thức sử dụng (thuê đất trả tiền hàng năm/đất giao...)	Phương án sắp xếp lại, xử lý nhà đất thuộc sở hữu nhà nước	Hình thức sử dụng (thuê đất trả tiền hàng năm/đất giao...)	Mục đích sử dụng đất	
91	Lê Văn Lô-Đoàn Thị Thé (Thửa số 71,72, tờ bản đồ số 57, BN 267535, ngày cấp 20/08/2013)	4.564,00		BB giao mua đất; BB thỏa thuận quyền SDĐ; giấy CN QSDĐ; VB thỏa thuận tài sản vợ chồng; HĐ chuyển nhượng	Đang làm hồ sơ xin thăm dò, khai thác khoáng sản sét làm gạch ngói	Thuê đất trả tiền sử dụng đất hàng năm	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Thuê đất theo Giấy phép khai thác sét nguyên liệu, trả tiền hàng năm	Khai thác sét phục vụ sản xuất gạch	
92	Nguyễn Thanh Húa (Thửa số 74,75, tờ bản đồ số 57, BN267785, ngày cấp 26/09/2014)	4.265,00		BB giao mua đất; BB thỏa thuận quyền SDĐ; giấy CN QSDĐ; VB thỏa thuận tài sản vợ chồng; HĐ chuyển nhượng	Đang làm hồ sơ xin thăm dò, khai thác khoáng sản sét làm gạch ngói	Thuê đất trả tiền sử dụng đất hàng năm	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Thuê đất theo Giấy phép khai thác sét nguyên liệu, trả tiền hàng năm	Khai thác sét phục vụ sản xuất gạch	
93	Đoàn Thị The (Thửa số 45,66,67 tờ bản đồ số 57, BX 215140 ngày cấp 22/06/2015)	10.270,00		BB giao mua đất; BB thỏa thuận quyền SDĐ; giấy CN QSDĐ; VB thỏa thuận tài sản vợ chồng; HĐ chuyển nhượng; CMND	Đang làm hồ sơ xin thăm dò, khai thác khoáng sản sét làm gạch ngói	Thuê đất trả tiền sử dụng đất hàng năm	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Thuê đất theo Giấy phép khai thác sét nguyên liệu, trả tiền hàng năm	Khai thác sét phục vụ sản xuất gạch	
94	Phạm Minh Quang (Tổng số thửa đất 2, thửa số 68,69, tờ số 57, BU 925799, ngày cấp 15/04/2015)	4.847,00		BB giao mua đất; BB thỏa thuận quyền SDĐ; giấy CN QSDĐ; VB thỏa thuận tài sản vợ chồng; HĐ chuyển nhượng	Đang làm hồ sơ xin thăm dò, khai thác khoáng sản sét làm gạch ngói	Thuê đất trả tiền sử dụng đất hàng năm	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Thuê đất theo Giấy phép khai thác sét nguyên liệu, trả tiền hàng năm	Khai thác sét phục vụ sản xuất gạch	
95	Phạm Văn Chư - Phan Thị Ngọc Phú (Thửa số 672, tờ bản đồ số 03, BĐ 274443, ngày cấp 16/02/2011)	3.889,00		BB giao mua đất; giấy CN QSDĐ; VB từ chối nhận TS; HĐ chuyển nhượng	Đang làm hồ sơ xin thăm dò, khai thác khoáng sản sét làm gạch ngói	Thuê đất trả tiền sử dụng đất hàng năm	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Thuê đất theo Giấy phép khai thác sét nguyên liệu, trả tiền hàng năm	Khai thác sét phục vụ sản xuất gạch	
96	Phạm Văn Đường - Nguyễn Thị Nhanh (Thửa số 6, tờ bản đồ số 57, BN 267710, ngày cấp 02/12/2013)	3.458,00		BB giao mua đất; giấy CN QSDĐ; VB từ chối nhận TS; HĐ chuyển nhượng	Đang làm hồ sơ xin thăm dò, khai thác khoáng sản sét làm gạch ngói	Thuê đất trả tiền sử dụng đất hàng năm	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Thuê đất theo Giấy phép khai thác sét nguyên liệu, trả tiền hàng năm	Khai thác sét phục vụ sản xuất gạch	
97	Hoàng Văn Phi - Phan Thị Thanh Thủy (Thửa số 590-592, tờ bản đồ số 03, T 916258, ngày cấp 28/11/2001)	5.209,00		BB giao mua đất; giấy CN QSDĐ; VB từ chối nhận TS; HĐ chuyển nhượng	Đang làm hồ sơ xin thăm dò, khai thác khoáng sản sét làm gạch ngói	Thuê đất trả tiền sử dụng đất hàng năm	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Thuê đất theo Giấy phép khai thác sét nguyên liệu, trả tiền hàng năm	Khai thác sét phục vụ sản xuất gạch	

Stt	Địa chỉ nhà đất	DT đất (m^2)	DT nhà (m^2)	Hồ sơ pháp lý	Phương án sắp xếp lại, xử lý nhà đất thuộc sở hữu Nhà nước trước cổ phần hóa			Phương án sử dụng đất sau khi cổ phần hóa		Ghi chú
					Mục đích sử dụng đất hiện tại	Hình thức sử dụng (thuê đất trả tiền hàng năm/đất giao...)	Phương án sắp xếp lại, xử lý nhà đất thuộc sở hữu nhà nước	Hình thức sử dụng (thuê đất trả tiền hàng năm/đất giao...)	Mục đích sử dụng đất	
98	Dương Văn Hoai (Thửa số 16,17, tờ bản đồ số 57, BX 788014, ngày cấp 09/12/2014)	5.554,00		BB giao mua đất; giấy CN QSDĐ; VB thỏa thuận tài sản vợ chồng; HĐ chuyển nhượng	Đang làm hồ sơ xin thăm dò, khai thác khoáng sản sét làm gạch ngói	Thuê đất trả tiền sử dụng đất hàng năm	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Thuê đất theo Giấy phép khai thác sét nguyên liệu, trả tiền hàng năm	Khai thác sét phục vụ sản xuất gạch	
99	Nguyễn Văn Khôn-Nguyễn Thị Ngọt (Thửa số 65,23, tờ bản đồ số 53,57, BN 267936, ngày cấp 26/09/2014)	5.744,00		BB giao mua đất; BB thỏa thuận quyền SDĐ; giấy CN QSDĐ; VB thỏa thuận tài sản vợ chồng; HĐ chuyển nhượng	Đang làm hồ sơ xin thăm dò, khai thác khoáng sản sét làm gạch ngói	Thuê đất trả tiền sử dụng đất hàng năm	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Thuê đất theo Giấy phép khai thác sét nguyên liệu, trả tiền hàng năm	Khai thác sét phục vụ sản xuất gạch	
100	Ngô Văn Mãi (Thửa số 24, tờ bản đồ số 57, BU 925831, ngày cấp 11/03/2015)	5.085,00		BB giao mua đất; BB thỏa thuận quyền SDĐ; giấy CN QSDĐ; VB thỏa thuận tài sản vợ chồng; HĐ chuyển nhượng	Đang làm hồ sơ xin thăm dò, khai thác khoáng sản sét làm gạch ngói	Thuê đất trả tiền sử dụng đất hàng năm	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Thuê đất theo Giấy phép khai thác sét nguyên liệu, trả tiền hàng năm	Khai thác sét phục vụ sản xuất gạch	
101	Lê Thị Thanh Loan (Thửa số 46, tờ bản đồ số 57, BX 215420, ngày cấp 22/05/2015)	5.967,00		BB giao mua đất; BB thỏa thuận quyền SDĐ; giấy CN QSDĐ; VB thỏa thuận tài sản vợ chồng; HĐ chuyển nhượng; CMND	Đang làm hồ sơ xin thăm dò, khai thác khoáng sản sét làm gạch ngói	Thuê đất trả tiền sử dụng đất hàng năm	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Thuê đất theo Giấy phép khai thác sét nguyên liệu, trả tiền hàng năm	Khai thác sét phục vụ sản xuất gạch	
102	Phạm Văn Trường, Trần Thị Hợp (Tổng số thửa đất 6, thửa số78, 101, 104, 105, 114, 117, tờ số 57, BX 298850, ngày cấp 21/07/2015)	25.133,00		BB giao mua đất; BB thỏa thuận quyền SDĐ; giấy CN QSDĐ; VB thỏa thuận tài sản vợ chồng; HĐ chuyển nhượng	Đang làm hồ sơ xin thăm dò, khai thác khoáng sản sét làm gạch ngói	Thuê đất trả tiền sử dụng đất hàng năm	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Thuê đất theo Giấy phép khai thác sét nguyên liệu, trả tiền hàng năm	Khai thác sét phục vụ sản xuất gạch	
103	Phạm Văn Ân - Trương Thị Chội (Thửa đất 73 tờ số 57 CH 03896 ngày 26/09/2014)	3.085,00		BB giao mua đất; BB thỏa thuận quyền SDĐ; giấy CN QSDĐ; VB thỏa thuận tài sản vợ chồng; HĐ chuyển nhượng	Đang làm hồ sơ xin thăm dò, khai thác khoáng sản sét làm gạch ngói	Thuê đất trả tiền sử dụng đất hàng năm	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Thuê đất theo Giấy phép khai thác sét nguyên liệu, trả tiền hàng năm	Khai thác sét phục vụ sản xuất gạch	
104	Phạm Văn Ân - Trương Thị Chội (Thửa đất 65+77 tờ số 57 CH 03897 ngày 26/09/2014)	6.274,00		BB giao mua đất; BB thỏa thuận quyền SDĐ; giấy CN QSDĐ; VB thỏa thuận tài sản vợ chồng; HĐ chuyển nhượng	Đang làm hồ sơ xin thăm dò, khai thác khoáng sản sét làm gạch ngói	Thuê đất trả tiền sử dụng đất hàng năm	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Thuê đất theo Giấy phép khai thác sét nguyên liệu, trả tiền hàng năm	Khai thác sét phục vụ sản xuất gạch	

Stt	Địa chỉ nhà đất	DT đất (m^2)	DT nhà (m^2)	Hồ sơ pháp lý	Phương án sắp xếp lại, xử lý nhà đất thuộc sở hữu Nhà nước trước cổ phần hóa			Phương án sử dụng đất sau khi cổ phần hóa		Ghi chú
					Mục đích sử dụng đất hiện tại	Hình thức sử dụng (thuê đất trả tiền hàng năm/đất giao...)	Phương án sắp xếp lại, xử lý nhà đất thuộc sở hữu nhà nước	Hình thức sử dụng (thuê đất trả tiền hàng năm/đất giao...)	Mục đích sử dụng đất	
105	Trần Văn Leo + Nguyễn Thị Đặng (Thửa số 29,30,33,38, tờ bản đồ số 56,57, BX 215510, ngày cấp 18/05/2015)	8.012,00		BB giao mua đất; BB thỏa thuận quyền SDĐ; giấy CN QSDĐ; VB thỏa thuận tài sản vợ chồng; HĐ chuyển nhượng	Đang làm hồ sơ xin thăm dò, khai thác khoáng sản sét làm gạch ngói	Thuê đất trả tiền sử dụng đất hàng năm	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Thuê đất theo Giấy phép khai thác sét nguyên liệu, trả tiền hàng năm	Khai thác sét phục vụ sản xuất gạch	
106	Phạm Hoàng Sơn + Nguyễn Thị Thúy (Thửa đất 102+103+116 tờ số 57 CH 04534 ngày 07/07/2015)	8.355,00		BB giao mua đất; BB thỏa thuận quyền SDĐ; giấy CN QSDĐ; VB thỏa thuận tài sản vợ chồng; HĐ chuyển nhượng	Đang làm hồ sơ xin thăm dò, khai thác khoáng sản sét làm gạch ngói	Thuê đất trả tiền sử dụng đất hàng năm	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Thuê đất theo Giấy phép khai thác sét nguyên liệu, trả tiền hàng năm	Khai thác sét phục vụ sản xuất gạch	
B	**ĐẤT ĐƯA VÀO XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP**	**296.499,30**	**39.464,00**							
I	**Khu vực phường Bình Đức, thành phố Long Xuyên**	**221.746,00**	**0,00**							
107	Nguyễn Thị Quang Thắm (Tổ 14 khóm Bình Thạnh 2)	600,00		Quyết định; BB giao nhận đất	Đã khai thác (hầm nước)	Giao đất để thực hiện dự án	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Giao đất để thực hiện dự án	Dự án nhà ở xã hội	
108	Nguyễn Chí Tâm (Thửa số 55, tờ bản đồ số 81, BE 334225, ngày cấp 04/08/2011)	31.052,30		BB giao mua đất; HĐ chuyển nhượng-có công chứng; giấy CN QSDĐ; phụ lục HĐ; BB thanh lý HĐ; VB cam kết tài sản; BB giao tiền; HS kỹ thuật đất	Đã khai thác (hầm nước)	Giao đất để thực hiện dự án	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Giao đất để thực hiện dự án	Dự án nhà ở xã hội	
109	Trần Thanh Vũ (Thửa số 46, tờ bản đồ số 82, BT 280634, ngày cấp 22/10/2014)	2.218,00		HĐ chuyển nhượng; giấy CN QSDĐ; VB cam kết tài sản	Đã khai thác (hầm nước)	Giao đất để thực hiện dự án	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Giao đất để thực hiện dự án	Dự án nhà ở xã hội	
110	Trần Thanh Vũ (Thửa số 975, tờ bản đồ số 001, Q 045748, ngày cấp 25/05/2000)	2.987,00		HĐ chuyển nhượng; giấy CN QSDĐ; VB cam kết tài sản	Đã khai thác (hầm nước)	Giao đất để thực hiện dự án	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Giao đất để thực hiện dự án	Dự án nhà ở xã hội	
111	Võ Văn Vô (Thửa số 44, tờ bản đồ số 82, BĐ 041416, ngày cấp 22/12/2010)	2.961,00		BB giao mua đất; HĐ chuyển nhượng; giấy CN QSDĐ; VB cam kết tài sản; HS kỹ thuật thửa đất	Đã khai thác (hầm nước)	Giao đất để thực hiện dự án	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Giao đất để thực hiện dự án	Dự án nhà ở xã hội	
112	Nguyễn Văn Thiện (Thửa số 88, tờ bản đồ số 82, CI 087366, ngày cấp 29/06/2017)	5.260,00		Hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ; Giấy CN QSDĐ; HS kỹ thuật thửa đất	Đã khai thác (hầm nước)	Giao đất để thực hiện dự án	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Giao đất để thực hiện dự án	Dự án nhà ở xã hội	

Stt	Địa chỉ nhà đất	DT đất (m^2)	DT nhà (m^2)	Hồ sơ pháp lý	Phương án sắp xếp lại, xử lý nhà đất thuộc sở hữu Nhà nước trước cổ phần hóa			Phương án sử dụng đất sau khi cổ phần hóa		Ghi chú
					Mục đích sử dụng đất hiện tại	Hình thức sử dụng (thuê đất trả tiền hàng năm/đất giao...)	Phương án sắp xếp lại, xử lý nhà đất thuộc sở hữu nhà nước	Hình thức sử dụng (thuê đất trả tiền hàng năm/đất giao...)	Mục đích sử dụng đất	
113	Đoàn Văn Vui (Thửa số 31, tờ bản đồ số 82, AI 294621, ngày cấp 09/12/2009)	2.869,00		BB giao mua đất; HĐ chuyển nhượng; giấy CN QSDĐ; VB cam kết TS	Đã khai thác (hầm nước)	Giao đất để thực hiện dự án	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Giao đất để thực hiện dự án	Dự án nhà ở xã hội	
114	Huỳnh Phước Tùng (Thửa số 32, tờ bản đồ số 82, AI 294602, ngày cấp 13/06/2008)	10.551,00		BB giao mua đất; HĐ chuyển nhượng; giấy CN QSDĐ; VB cam kết TS; BB nhận tiền	Đã khai thác (hầm nước)	Giao đất để thực hiện dự án	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Giao đất để thực hiện dự án	Dự án nhà ở xã hội	
115	Nguyễn Văn Tính (Thửa số 29, tờ bản đồ số 82, AI 294603, ngày cấp 13/06/2008)	3.053,00		BB giao mua đất; HĐ chuyển nhượng; giấy CN QSDĐ; VB cam kết TS	Đã khai thác (hầm nước)	Giao đất để thực hiện dự án	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Giao đất để thực hiện dự án	Dự án nhà ở xã hội	
116	Võ Văn Ngân (Thửa số 30, tờ bản đồ số 82, BY 966044, ngày cấp 06/04/2015)	2.993,00		BB giao mua đất; HĐ chuyển nhượng-có công chứng; giấy CN QSDĐ; VB cam kết TS; BB nhận tiền	Đã khai thác (hầm nước)	Giao đất để thực hiện dự án	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Giao đất để thực hiện dự án	Dự án nhà ở xã hội	
117	Nguyễn Ngọc Thạch (Thửa số 72, tờ bản đồ số 82, BT 067577, ngày cấp 03/02/2015)	3.402,00		BB giao mua đất; HĐ chuyển nhượng-có công chứng; giấy CN QSDĐ; VB cam kết TS	Đã khai thác (hầm nước)	Giao đất để thực hiện dự án	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Giao đất để thực hiện dự án	Dự án nhà ở xã hội	
118	Nguyễn Ngọc Thạch (Thửa số 73, tờ bản đồ số 82, BT 663992, ngày cấp 28/10/2014)	6.065,00		BB giao mua đất; HĐ chuyển nhượng; giấy CN QSDĐ; VB cam kết TS	Đã khai thác (hầm nước)	Giao đất để thực hiện dự án	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Giao đất để thực hiện dự án	Dự án nhà ở xã hội	
119	Đoàn Văn Tiền (Thửa số 65, tờ bản đồ số 82, AI 115555, ngày cấp 08/10/2007)	1.411,00		HĐ chuyển nhượng; giấy CN QSDĐ; BB nhận tiền; VB cam kết TS	Đã khai thác (hầm nước)	Giao đất để thực hiện dự án	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Giao đất để thực hiện dự án	Dự án nhà ở xã hội	
120	Đoàn Văn Tiền (Thửa số 66, tờ bản đồ số 82, AI 115556, ngày cấp 08/10/2007)	1.730,00		HĐ chuyển nhượng; giấy CN QSDĐ; BB nhận tiền; VB cam kết TS	Đã khai thác (hầm nước)	Giao đất để thực hiện dự án	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Giao đất để thực hiện dự án	Dự án nhà ở xã hội	
121	Đoàn Văn Tiền (Thửa số 67, tờ bản đồ số 82, AI 115557, ngày cấp 08/10/2007)	966,00		HĐ chuyển nhượng; giấy CN QSDĐ; BB nhận tiền; VB cam kết TS	Đã khai thác (hầm nước)	Giao đất để thực hiện dự án	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Giao đất để thực hiện dự án	Dự án nhà ở xã hội	
122	Trần Vĩnh Đạt (Thửa số 64, tờ bản đồ số 82, AI 242785, ngày cấp 20/08/2007)	4.253,00		BB giao mua đất; HĐ chuyển nhượng-có công chứng; giấy CN QSDĐ; VB cam kết TS; 04 BB nhận tiền	Đã khai thác (hầm nước)	Giao đất để thực hiện dự án	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Giao đất để thực hiện dự án	Dự án nhà ở xã hội	
123	Nguyễn Văn Hồng - Trần Thị Mỹ Dung (Thửa số 82, tờ bản đồ số 82, CH 844575, ngày cấp 29/05/2017)	3.696,00		BB giao mua đất; HĐ chuyển nhượng -có công chứng; giấy CN QSDĐ; VB TS riêng :02 BB nhận tiền	Đã khai thác (hầm nước)	Giao đất để thực hiện dự án	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Giao đất để thực hiện dự án	Dự án nhà ở xã hội	
124	Nguyễn Văn Hồng - Trần Thị Mỹ Dung (Thửa số 83, tờ bản đồ số 82, CH 844576, ngày cấp 29/05/2017)	4.167,00		BB giao mua đất; HĐ chuyển nhượng -có công chứng; giấy CN QSDĐ; VB TS riêng ;02 BB nhận tiền	Đã khai thác (hầm nước)	Giao đất để thực hiện dự án	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Giao đất để thực hiện dự án	Dự án nhà ở xã hội	

Stt	Địa chỉ nhà đất	DT đất (m^2)	DT nhà (m^2)	Hồ sơ pháp lý	Phương án sắp xếp lại, xử lý nhà đất thuộc sở hữu Nhà nước trước cổ phần hóa			Phương án sử dụng đất sau khi cổ phần hóa		Ghi chú
					Mục đích sử dụng đất hiện tại	Hình thức sử dụng (thuê đất trả tiền hàng năm/đất giao...)	Phương án sắp xếp lại, xử lý nhà đất thuộc sở hữu nhà nước	Hình thức sử dụng (thuê đất trả tiền hàng năm/đất giao...)	Mục đích sử dụng đất	
125	Trần Thị Thu Hoa - Cao Minh Thông (Thửa số 84, tờ bản đồ số 82, AI 294631, ngày cấp 13/06/2008)	8.575,00		BB giao mua đất; HĐ chuyển nhượng; giấy CN QSDĐ; VB TS riêng; 03 BB nhận tiền; yêu cầu xóa thế chấp	Đã khai thác (hầm nước)	Giao đất để thực hiện dự án	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Giao đất để thực hiện dự án	Dự án nhà ở xã hội	
126	Đoàn Văn Lời (Thửa số 47, tờ bản đồ số 82, AI 242836, ngày cấp 20/08/2007)	14.410,00		BB giao mua đất; HĐ chuyển nhượng -có công chứng; giấy CN QSDĐ; VB cam kết TS; 03BB nhận tiền	Đã khai thác (hầm nước)	Giao đất để thực hiện dự án	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Giao đất để thực hiện dự án	Dự án nhà ở xã hội	
127	Đoàn Văn Vui (Thửa số 48, tờ bản đồ số 82, AI 242833, ngày cấp 20/08/2007)	8.130,00		BB giao mua đất; HĐ chuyển nhượng -có công chứng; giấy CN QSDĐ; VB cam kết TS; 03BB nhận tiền; hđ tặng cho QSDĐ	Đã khai thác (hầm nước)	Giao đất để thực hiện dự án	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Giao đất để thực hiện dự án	Dự án nhà ở xã hội	
128	Đoàn Văn Vui (Thửa số 49, tờ bản đồ số 82, AI 242834, ngày cấp 20/08/2007)	525,00		BB giao mua đất; HĐ chuyển nhượng -có công chứng; giấy CN QSDĐ; VB cam kết TS; 03BB nhận tiền; hđ tặng cho QSDĐ	Đã khai thác (hầm nước)	Giao đất để thực hiện dự án	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Giao đất để thực hiện dự án	Dự án nhà ở xã hội	
129	Trình Văn Nhung - Nguyễn Thị Kim Hoàng (Thửa số 2498, tờ bản đồ số 01, AD 446057, ngày cấp 27/09/2005)	1.295,30		BB giao mua đất; HĐ chuyển nhượng; giấy CN QSDĐ; VB cam kết TS; BB nhận tiền	Đã khai thác (hầm nước)	Giao đất để thực hiện dự án	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Giao đất để thực hiện dự án	Dự án nhà ở xã hội	
130	Trần Niệm Châu (Thửa số 931, tờ bản đồ số 01, AD 446054, ngày cấp 27/09/2005)	964,00		BB giao mua đất; HĐ chuyển nhượng; giấy CN QSDĐ; VB cam kết TS; BB nhận tiền	Đã khai thác (hầm nước)	Giao đất để thực hiện dự án	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Giao đất để thực hiện dự án	Dự án nhà ở xã hội	
131	Trình Hoàng Việt - Huỳnh Thị Phượng (Thửa số 2497, tờ bản đồ số 01, AD 446056, ngày cấp 27/09/2005)	1.295,20		BB giao mua đất; HĐ chuyển nhượng; giấy CN QSDĐ; VB cam kết TS; BB nhận tiền	Đã khai thác (hầm nước)	Giao đất để thực hiện dự án	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Giao đất để thực hiện dự án	Dự án nhà ở xã hội	
132	Trình Thanh Tuấn - Nguyễn Thị Tuyết Loan (Thửa số 930, tờ bản đồ số 01, AD 446058, ngày cấp 27/09/2005)	1.042,00		BB giao mua đất; HĐ chuyển nhượng; giấy CN QSDĐ; VB cam kết TS; BB nhận tiền	Đã khai thác (hầm nước)	Giao đất để thực hiện dự án	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Giao đất để thực hiện dự án	Dự án nhà ở xã hội	
133	Huỳnh Thanh Lập - Trần Thị Thúy An (Thửa số 929, tờ bản đồ số 01, AD 446059, ngày cấp 27/09/2005)	1.444,50		BB giao mua đất; HĐ chuyển nhượng; giấy CN QSDĐ; VB cam kết TS; BB nhận tiền	Đã khai thác (hầm nước)	Giao đất để thực hiện dự án	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Giao đất để thực hiện dự án	Dự án nhà ở xã hội	
134	Nguyễn Hoàng Quân (Thửa số 2496, tờ bản đồ số 01, AM 501993, ngày cấp 22/09/2008)	964,00		BB giao mua đất; HĐ chuyển nhượng; giấy CN QSDĐ; VB cam kết TS; BB nhận tiền	Đã khai thác (hầm nước)	Giao đất để thực hiện dự án	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Giao đất để thực hiện dự án	Dự án nhà ở xã hội	

Stt	Địa chỉ nhà đất	DT đất (m^2)	DT nhà (m^2)	Hồ sơ pháp lý	Phương án sắp xếp lại, xử lý nhà đất thuộc sở hữu Nhà nước trước cổ phần hóa			Phương án sử dụng đất sau khi cổ phần hóa		Ghi chú
					Mục đích sử dụng đất hiện tại	Hình thức sử dụng (thuê đất trả tiền hàng năm/đất giao...)	Phương án sắp xếp lại, xử lý nhà đất thuộc sở hữu nhà nước	Hình thức sử dụng (thuê đất trả tiền hàng năm/đất giao...)	Mục đích sử dụng đất	
135	Trần Lệ Thuấn (Thửa số 15, tờ bản đồ số 82, AI 294622, ngày cấp 13/06/2008)	6.024,00		BB giao mua đất; HĐ chuyển nhượng; giấy CN QSDĐ; VB cam kết về TS; BB nhận tiền	Đang làm nhà phơi và kho đất	Giao đất để thực hiện dự án	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Giao đất để thực hiện dự án	Dự án nhà ở xã hội	
136	Hồ Xuân Thiên (Thửa số 20, tờ bản đồ số 82, AI 294660, ngày cấp 06/11/2007)	3.565,00		HĐ chuyển nhượng cho NM gạch Long Xuyên; giấy CN QSDĐ; Trang bổ sung giấy CNQSD đất; yêu cầu xóa thế chấp	Đang làm nhà phơi và kho đất	Giao đất để thực hiện dự án	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Giao đất để thực hiện dự án	Dự án nhà ở xã hội	
137	Hồ Xuân Thiên (Thửa số 21, tờ bản đồ số 82, AI 294661, ngày cấp 06/11/2007)	6.478,00		HĐ chuyển nhượng cho NM gạch Long Xuyên; giấy CN QSDĐ; Trang bổ sung giấy CNQSD đất; yêu cầu xóa thế chấp	Đang làm nhà phơi và kho đất	Giao đất để thực hiện dự án	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Giao đất để thực hiện dự án	Dự án nhà ở xã hội	
138	Hồ Xuân Thiên (Thửa số 22, tờ bản đồ số 82, AI 294662, ngày cấp 06/11/2007)	5.392,00		HĐ chuyển nhượng cho NM gạch Long Xuyên; giấy CN QSDĐ; Trang bổ sung giấy CNQSD đất; yêu cầu xóa thế chấp	Đang làm nhà phơi và kho đất	Giao đất để thực hiện dự án	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Giao đất để thực hiện dự án	Dự án nhà ở xã hội	
139	Hồ Xuân Thiên (Thửa số 24, tờ bản đồ số 82, AI 294663, ngày cấp 06/11/2007)	2.235,00		HĐ chuyển nhượng cho NM gạch Long Xuyên; giấy CN QSDĐ; Trang bổ sung giấy CNQSD đất; yêu cầu xóa thế chấp	Đang làm nhà phơi và kho đất	Giao đất để thực hiện dự án	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Giao đất để thực hiện dự án	Dự án nhà ở xã hội	
140	Hồ Xuân Thiên (Thửa số 25, tờ bản đồ số 82, AI 294664, ngày cấp 06/11/2007)	1.642,00		HĐ chuyển nhượng cho NM gạch Long Xuyên; giấy CN QSDĐ; Trang bổ sung giấy CNQSD đất; yêu cầu xóa thế chấp	Đang làm nhà phơi và kho đất	Giao đất để thực hiện dự án	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Giao đất để thực hiện dự án	Dự án nhà ở xã hội	
141	Hồ Xuân Thiên (Thửa số 26, tờ bản đồ số 82, AI 294665, ngày cấp 06/11/2007)	2.567,00		HĐ chuyển nhượng cho NM gạch Long Xuyên; giấy CN QSDĐ; Trang bổ sung giấy CNQSD đất; yêu cầu xóa thế chấp	Đang làm nhà phơi và kho đất	Giao đất để thực hiện dự án	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Giao đất để thực hiện dự án	Dự án nhà ở xã hội	
142	Hồ Xuân Thiên (Thửa số 19, tờ bản đồ số 82, AI 294659, ngày cấp 06/11/2007)	6.898,00		BB giao mua đất; HĐ chuyển nhượng -có công chứng; giấy CN QSDĐ; VB TS riêng; 03 BB nhận tiền; bb bàn giao ts	Đang làm nhà phơi và kho đất	Giao đất để thực hiện dự án	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Giao đất để thực hiện dự án	Dự án nhà ở xã hội	
143	Hồ Xuân Thiên (Thửa số 27, tờ bản đồ số 82, AI 294666, ngày cấp 06/11/2007)	3.609,00		HĐ chuyển nhượng cho NM gạch Long Xuyên; giấy CN QSDĐ; Trang bổ sung giấy CNQSD đất; yêu cầu xóa thế chấp	Đang làm nhà phơi và kho đất	Giao đất để thực hiện dự án	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Giao đất để thực hiện dự án	Dự án nhà ở xã hội	
144	Hồ Xuân Thiên (Thửa số 28, tờ bản đồ số 82, AI 294667, ngày cấp 06/11/2007)	2.891,00		HĐ chuyển nhượng cho NM gạch Long Xuyên; giấy CN QSDĐ; Trang bổ sung giấy CNQSD đất; yêu cầu xóa thế chấp	Đang làm nhà phơi và kho đất	Giao đất để thực hiện dự án	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Giao đất để thực hiện dự án	Dự án nhà ở xã hội	
145	Nguyễn Văn Tràng (Thửa số (935-944), tờ bản đồ số 1, A 120609, ngày cấp 20/11/1990)	22.171,00		Hợp đồng chuyển nhượng; giấy CN QSDĐ; BB thanh lý HĐ	Đang làm nhà phơi và kho đất	Giao đất để thực hiện dự án	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Giao đất để thực hiện dự án	Dự án nhà ở xã hội	
146	Nguyễn Văn Thôn (Thửa số 37, tờ bản đồ số 82)	1.549,50		Hợp đồng kinh tế NM Gạch Long Xuyên, tờ chuyển nhượng	Đang làm nhà phơi và kho đất	Giao đất để thực hiện dự án	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Giao đất để thực hiện dự án	Dự án nhà ở xã hội	

Stt	Địa chỉ nhà đất	DT đất (m^2)	DT nhà (m^2)	Hồ sơ pháp lý	Phương án sắp xếp lại, xử lý nhà đất thuộc sở hữu Nhà nước trước cổ phần hóa			Phương án sử dụng đất sau khi cổ phần hóa		Ghi chú
					Mục đích sử dụng đất hiện tại	Hình thức sử dụng (thuê đất trả tiền hàng năm/đất giao...)	Phương án sắp xếp lại, xử lý nhà đất thuộc sở hữu nhà nước	Hình thức sử dụng (thuê đất trả tiền hàng năm/đất giao...)	Mục đích sử dụng đất	
147	Nguyễn Văn Thôn (Thửa số 37, tờ bản đồ số 82)	1.895,00		Hợp đồng kinh tế NM Gạch Long Xuyên, tờ chuyển nhượng	Đang làm nhà phơi và kho đất	Giao đất để thực hiện dự án	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Giao đất để thực hiện dự án	Dự án nhà ở xã hội	
148	Nguyễn Văn Thôn (Thửa số 37, tờ bản đồ số 82)	3.295,00		Hợp đồng kinh tế NM Gạch Long Xuyên, tờ chuyển nhượng	Đang làm nhà phơi và kho đất	Giao đất để thực hiện dự án	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Giao đất để thực hiện dự án	Dự án nhà ở xã hội	
149	Nguyễn Văn Thôn (Thửa số (44+95+98), tờ bản đồ số 071, ngày cấp 30/10/2002)	3.661,20		Giấy CN QSDĐ, Hồ sơ kỹ thuật khu đất	Đang làm nhà phơi và kho đất	Giao đất để thực hiện dự án	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Giao đất để thực hiện dự án	Dự án nhà ở xã hội	
150	Phạm Văn Gần (Thửa số (2169), tờ bản đồ số 1, A 20590, ngày cấp 20/11/1990)	2.049,00		Hợp đồng kinh tế; giấy CN QSDĐ; họa đồ hiện trạng của đất; tờ thỏa thuận với Nguyễn Thị Miêu	Đang làm nhà phơi và kho đất	Giao đất để thực hiện dự án	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Giao đất để thực hiện dự án	Dự án nhà ở xã hội	
151	Phan Văn Út (Thửa số (949-951+2172), tờ bản đồ số 1, A 120597, ngày cấp 20/11/1990)	8.949,00		Giấy CN QSDĐ; BB thỏa thuận TS;	Đang làm nhà phơi và kho đất	Giao đất để thực hiện dự án	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Giao đất để thực hiện dự án	Dự án nhà ở xã hội	
152	Phạm Văn Hảo (Thửa số (945A+945B), tờ bản đồ số 1, A 750227, ngày cấp 31/08/1992)	7.996,00		Hợp đồng kinh tế; giấy CN QSDĐ; họa đồ hiện trạng của đất; tờ thỏa thuận	Đang làm nhà phơi và kho đất	Giao đất để thực hiện dự án	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Giao đất để thực hiện dự án	Dự án nhà ở xã hội	
II	**Phường Mỹ Phước, thành phố Long Xuyên**	**6.532,00**	**39.464,00**							
153	Chung cư Nhà ở xã hội - Tây Đại học An Giang	6.532,00	39.464,00		Đang làm chung cư Nhà ở xã hội	Đất giao không thu tiền sử dụng đất	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Giao đất để thực hiện dự án	Làm chung cư Nhà ở xã hội	
III	**Phường Mỹ Xuyên, Mỹ Phước, thành phố Long Xuyên**	**68.221,30**								
154	Cải tạo, chỉnh trang đô thị khu dân cư đường Lý Thái Tổ nối dài (*)	68.221,30			Đang làm thủ tục phân lô bán nền theo Quyết định chủ trương đầu tư	Giao đất có thu tiền sử dụng đất	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Giao đất để thực hiện dự án	Làm Dự án	

Stt	Địa chỉ nhà đất	DT đất (m^2)	DT nhà (m^2)	Hồ sơ pháp lý	Phương án sắp xếp lại, xử lý nhà đất thuộc sở hữu Nhà nước trước cổ phần hóa			Phương án sử dụng đất sau khi cổ phần hóa		Ghi chú
					Mục đích sử dụng đất hiện tại	Hình thức sử dụng (thuê đất trả tiền hàng năm/đất giao...)	Phương án sắp xếp lại, xử lý nhà đất thuộc sở hữu nhà nước	Hình thức sử dụng (thuê đất trả tiền hàng năm/đất giao...)	Mục đích sử dụng đất	
C	**ĐẤT TRẢ VỀ ĐỊA PHƯƠNG**	**229.169,57**	**843,79**							
I	**Khu vực xã Vĩnh Hội Đông, huyện An Phú**	**4.010,00**								
155	Trần Thị Ve (Thửa số 1102,1103,1108,1109, tờ bản đồ số 02, AO 400684, ngày cấp 05/06/2009)	4.010,00		HĐ chuyển nhượng; giấy CN QSDĐ	Đất ruộng	Giao về địa phương	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Giao về địa phương	Giao về địa phương	
II	**Khu vực huyện Tịnh Biên**	**78.030,32**	**843,79**							
II.1	**Thị trấn Tịnh Biên**	**571,15**	**313,46**							
156	Cửa hàng Kinh doanh VLXD	571,15	313,46	- Tờ khai thuế nhà đất ngày 18/7/2011	Làm Cửa hàng kinh doanh vật liệu xây dựng	Giao về địa phương	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Giao về địa phương	Giao về địa phương	
II.2	**Xã Vĩnh Trung**	**13.406,00**								
157	Bà Noéng Nhây (Thửa 5013 tờ bản đồ 1; thửa 5022+5023+5024+5025+5026+5027)	13.406,00		Biên bản thỏa thuận mua đất;giấy chứng nhận QSDĐ; hợp đồng chuyển nhượng; tờ khai; biên nhận.	Khu đất trống	Giao về địa phương	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Giao về địa phương	Giao về địa phương	
II.3	**Xã An Nông**	**21.893,00**								
158	Huỳnh Công Tuấn (Thửa số 3348, tờ bản đồ số 1, AB 139800, ngày cấp 21/12/2005)	21.893,00		Giấy CN QSDĐ; HĐ chuyển nhượng; giấy xác nhận tình trạng hôn nhân.	Đang cho thuê làm ruộng	Giao về địa phương	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Giao về địa phương	Giao về địa phương	
II.4	**Xã An Phú**	**17.326,60**								
159	Đội khai thác đá Ô Mai	16.397,00		Giấy chứng nhận QSDĐ số 03090/hK ngày 09/4/2003 của UBND tỉnh An Giang cấp. - Hợp đồng thuê đất số 117/HĐ.TĐ ngày 05/12/2011 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang	Đã hết hợp đồng thuê đất, đang làm hồ sơ đóng cửa mỏ đá	Thuê đất trả tiền sử dụng đất hàng năm	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Giao về địa phương	Giao về địa phương	
160	Trần Thị Ngoan (Thửa số: 3997, tờ bản đồ số 2; GCNQSDĐ số BA 323883, ngày cấp 22/4/2010)	929,60		Hợp đồng, biên nhận. Giấy chứng nhận QSDĐ số CT00508 ngày 22/4/2010 do Sở TNMT cấp.	Đất không sử dụng, do khu mỏ không còn khai thác	Giao về địa phương	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Giao về địa phương	Giao về địa phương	
II.5	**Xã An Hảo**	**24.833,57**	**530,33**							
161	Xưởng cưa đá ốp lát An Hảo	10.659,00	530,33	Tờ khai sử dụng đất và Quyết định số 768/QĐ-UB ngày 07/10/1994 về việc thu hồi và giao đất cho XN khai thác và chế biến đá xuất khẩu An Giang (thuộc Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang)	Làm xưởng cưa đá ốp lát	Thuê đất trả tiền sử dụng đất hàng năm	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Giao về địa phương	Giao về địa phương	

Stt	Địa chỉ nhà đất	DT đất (m^2)	DT nhà (m^2)	Hồ sơ pháp lý	Phương án sắp xếp lại, xử lý nhà đất thuộc sở hữu Nhà nước trước cổ phần hóa			Phương án sử dụng đất sau khi cổ phần hóa		Ghi chú
					Mục đích sử dụng đất hiện tại	Hình thức sử dụng (thuê đất trả tiền hàng năm/đất giao...)	Phương án sắp xếp lại, xử lý nhà đất thuộc sở hữu nhà nước	Hình thức sử dụng (thuê đất trả tiền hàng năm/đất giao...)	Mục đích sử dụng đất	
162	Phạm Văn Công	1.465,92		Biên bản bồi hoàn, phiếu chi	Đất không sử dụng, do khu mỏ không còn khai thác	Giao về địa phương	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Giao về địa phương	Giao về địa phương	
163	Lê Thị Chinh	12.708,65		Biên bản bồi hoàn, phiếu chi Công văn số 478/CV.UB ngày 24/02/2005 của UBND tỉnh về việc xin khai thác thử đá ốp lát tại khu vực mỏ đá Tà Lọt.	Đất không sử dụng, do khu mỏ không còn khai thác	Giao về địa phương	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Giao về địa phương	Giao về địa phương	
III	**Khu vực huyện Tri Tôn**	**147.129,25**								
III.1	**Xã Lạc Quới**	**13.956,00**								
164	Nguyễn Văn Bi	9.556,00		Hợp đồng mua, bán+biên bản thanh lý; phiếu chi	Đã khai thác (hầm nước)	Giao về địa phương	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Giao về địa phương	Giao về địa phương	
165	Hồ Thị Nếp (Thửa 1808 tờ bản đồ số 1)	2.800,00		Hợp đồng mua, bán+biên bản thanh lý; biên nhận+giấy chứng QSDĐ	Đã khai thác (hầm nước)	Giao về địa phương	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Giao về địa phương	Giao về địa phương	
166	Lâm Văn Cứng	1.600,00		Biên bản bồi hoàn tiền đất+ cây	Đã khai thác (hầm nước)	Giao về địa phương	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Giao về địa phương	Giao về địa phương	
III.2	**Xã Núi Tô**	**24.547,25**								
167	Hà Minh Được	2.516,00		Biên bản bồi hoàn tiền đất+ cây	Khu đất trống	Giao về địa phương	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Giao về địa phương	Giao về địa phương	
168	Neáng Soc Rên	500,00		Biên bản bồi hoàn tiền đất+ cây	Khu đất trống	Giao về địa phương	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Giao về địa phương	Giao về địa phương	
169	Chau Bôn	5.800,00		Biên bản bồi hoàn tiền đất+ cây	Khu đất trống	Giao về địa phương	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Giao về địa phương	Giao về địa phương	
170	Neáng Soc Rên	15.731,25		Biên bản bồi hoàn tiền đất+ cây	Khu đất trống	Giao về địa phương	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Giao về địa phương	Giao về địa phương	

Stt	Địa chỉ nhà đất	DT đất (m^2)	DT nhà (m^2)	Hồ sơ pháp lý	Phương án sắp xếp lại, xử lý nhà đất thuộc sở hữu Nhà nước trước cổ phần hóa			Phương án sử dụng đất sau khi cổ phần hóa		Ghi chú
					Mục đích sử dụng đất hiện tại	Hình thức sử dụng (thuê đất trả tiền hàng năm/đất giao...)	Phương án sắp xếp lại, xử lý nhà đất thuộc sở hữu nhà nước	Hình thức sử dụng (thuê đất trả tiền hàng năm/đất giao...)	Mục đích sử dụng đất	
III.3	**Xã Châu Lăng**	**97.177,00**								
171	Chau Ốp (Thửa số 1643, 1646, 2333, 2334 tờ bản đồ số 02)	7.101,00		Bản chính GCNQSĐ; hợp đồng chuyển nhượng;tờ khai thiệt hại;biên nhận tiền; sơ đồ đất	Đã khai thác (hầm nước)	Giao về địa phương	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Giao về địa phương	Giao về địa phương	
172	Neang Sa Pinh (Thửa số 1606, 1607, 1608, 1609, 1610, 1623; tờ bản đồ số 02)	3.003,00		Bản chính GCN QSD Đất, biên nhận nhận tiền, tờ khai thiệt hại; Bản gốc: hợp đồng	Đã khai thác (hầm nước)	Giao về địa phương	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Giao về địa phương	Giao về địa phương	
173	Chau Sóc Kung (Thửa số 1627, 1630; tờ bản đồ số 02)	1.840,00		Bản chính GCN QSD Đất, biên nhận nhận tiền, sơ đồ trích đo khu đất; Bản gốc: hợp đồng	Đã khai thác (hầm nước)	Giao về địa phương	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Giao về địa phương	Giao về địa phương	
174	Neang Khon (Thửa số 1616, 1617, 1620, 1622, 1626; tờ bản đồ số 02)	2.926,00		Bản chính GCNQSĐ; hợp đồng chuyển nhượng; sơ đồ đất; tờ khai thiệt hại;tờ cam kết; biện nhận tiền	Đã khai thác (hầm nước)	Giao về địa phương	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Giao về địa phương	Giao về địa phương	
175	Neang Khon (Đơn xin cấp QSDĐ_Neang Khon: thửa số 1616, 1617; tờ bản đồ số 02)	625,00		Bản photo: Đơn xin cấp giấy GCN QSD Đất	Đã khai thác (hầm nước)	Giao về địa phương	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Giao về địa phương	Giao về địa phương	
176	Chau Chanh Na -Neang Sóc Kha (Thửa số 1654; tờ bản đồ số 02)	1.193,00		Bản chính GCNQSĐ; hợp đồng chuyển nhượng(UBND xã chưa xác nhận);tờ khai thiệt hại;biện nhận tiền	Đã khai thác (hầm nước)	Giao về địa phương	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Giao về địa phương	Giao về địa phương	
177	Chau Chanh Na -Neang Sóc Kha (Thửa số 1653; tờ bản đồ số 02)	2.440,00		Bản chính GCNQSĐ; hợp đồng chuyển nhượng(UBND xã chưa xác nhận);tờ khai thiệt hại;biện nhận tiền	Đã khai thác (hầm nước)	Giao về địa phương	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Giao về địa phương	Giao về địa phương	
178	Neang Sóc Kha (Thửa số 1638, 1642; tờ bản đồ số 02)	2.300,00		Bản chính GCNQSĐ+bản chính hợp đồng; biên nhận tiền; tờ khai thiệt hại; tờ bản đồ	Đã khai thác (hầm nước)	Giao về địa phương	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Giao về địa phương	Giao về địa phương	
179	Chau Chanh Na (Đơn xin cấp QSDĐ_Chau Chanh Na: thửa 4241; tờ bản đồ số 02)	1.465,00		Bản photo: tờ cam kết, biên nhận, tờ kê khai thiệt hại; Bản gốc: Đơn xin cấp GCN QSD Đất	Đã khai thác (hầm nước)	Giao về địa phương	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Giao về địa phương	Giao về địa phương	
180	Chau Sóc Monh (Thửa số 2364; tờ bản đồ số 02)	720,00		Bản chính GCNQSĐ+bản chính hợp đồng(không có xác nhận UBND xã); biên nhận tiền; tờ khai thiệt hại	Đã khai thác (hầm nước)	Giao về địa phương	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Giao về địa phương	Giao về địa phương	
181	Chau Thonh (Thửa số 3078, 3079; tờ bản đồ số 02)	3.400,00		Bản chính GCNQSĐ; biên nhận tiền; tờ khai thiệt hại;	Đã khai thác (hầm nước)	Giao về địa phương	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Giao về địa phương	Giao về địa phương	

Stt	Địa chỉ nhà đất	DT đất (m^2)	DT nhà (m^2)	Hồ sơ pháp lý	Phương án sắp xếp lại, xử lý nhà đất thuộc sở hữu Nhà nước trước cổ phần hóa			Phương án sử dụng đất sau khi cổ phần hóa		Ghi chú
					Mục đích sử dụng đất hiện tại	Hình thức sử dụng (thuê đất trả tiền hàng năm/đất giao...)	Phương án sắp xếp lại, xử lý nhà đất thuộc sở hữu nhà nước	Hình thức sử dụng (thuê đất trả tiền hàng năm/đất giao...)	Mục đích sử dụng đất	
182	Chau Dương (Thửa số 1361; tờ bản đồ số 02)	757,00		Bản chính GCNQSĐ+bản chính hợp đồng; sơ đồ đất	Đã khai thác (hầm nước)	Giao về địa phương	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Giao về địa phương	Giao về địa phương	
183	Neang Kim Duôn (Thửa 1382, tờ bản đồ số 02)	1.798,00		Bản chính GCNQSĐ+bản chính hợp đồng;	Đã khai thác (hầm nước)	Giao về địa phương	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Giao về địa phương	Giao về địa phương	
184	Chau Long (Thửa 4124,4129, tờ bản đồ số 2;)	1.553,00		Bản chính GCNQSĐ+bản chính hợp đồng;	Đã khai thác (hầm nước)	Giao về địa phương	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Giao về địa phương	Giao về địa phương	
185	Neang Nga (Thửa số 1352, tờ bản đồ 02)	670,00		Bản photo: GCN QSD Đất, sơ đồ trích đo khu đất; Bản gốc: hợp đồng	Đã khai thác (hầm nước)	Giao về địa phương	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Giao về địa phương	Giao về địa phương	
186	Chau Hinh (Thửa số 1398; tờ bản đồ số 02)	1.416,00		Bản chính GCN QSD Đất, sơ đồ trích đo khu đất; Bản gốc: hợp đồng	Đã khai thác (hầm nước)	Giao về địa phương	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Giao về địa phương	Giao về địa phương	
187	Chau Sương (Thửa số 1381; tờ bản đồ số 02)	1.452,00		Bản chính GCNQSĐ; hợp đồng chuyển nhượng; sơ đồ đất	Đã khai thác (hầm nước)	Giao về địa phương	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Giao về địa phương	Giao về địa phương	
188	Chau Kim (Thửa số 1354; tờ bản đồ số 02)	1.486,00		Bản chính GCN QSD Đất, sơ đồ trích đo khu đất; Bản gốc: hợp đồng	Đã khai thác (hầm nước)	Giao về địa phương	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Giao về địa phương	Giao về địa phương	
189	Chau Chia (Thửa số 1369; tờ bản đồ số 02)	1.557,00		Bản chính GCN QSD Đất, sơ đồ trích đo khu đất; Bản gốc: hợp đồng	Đã khai thác (hầm nước)	Giao về địa phương	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Giao về địa phương	Giao về địa phương	
190	Neang Kiêm (Thửa số 1363, tờ bản đồ số 02)	349,00		GCN QSD đất	Đã khai thác (hầm nước)	Giao về địa phương	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Giao về địa phương	Giao về địa phương	
191	Chau Sóc Chanh (Thửa số 1358, 1359, 1360, 1362 tờ bản đồ số 2)	1.849,00		Bản chính GCNQSĐ; hợp đồng chuyển nhượng; sơ đồ đất	Đã khai thác (hầm nước)	Giao về địa phương	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Giao về địa phương	Giao về địa phương	
192	Chau Sa Mượng (Thửa số 1374; tờ bản đồ số 02)	2.124,00		Bản chính GCN QSD Đất, sơ đồ trích đo khu đất; Bản gốc: hợp đồng	Đã khai thác (hầm nước)	Giao về địa phương	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Giao về địa phương	Giao về địa phương	
193	Chau Kiết (Thửa 1364, 1366, 1370, 1385, 1386, 1383; tờ bản đồ số 02)	5.051,00		Bản photo: GCN QSD Đất, sơ đồ trích đo khu đất; Bản gốc: hợp đồng	Đã khai thác (hầm nước)	Giao về địa phương	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Giao về địa phương	Giao về địa phương	

Stt	Địa chỉ nhà đất	DT đất (m^2)	DT nhà (m^2)	Hồ sơ pháp lý	Phương án sắp xếp lại, xử lý nhà đất thuộc sở hữu Nhà nước trước cổ phần hóa			Phương án sử dụng đất sau khi cổ phần hóa		Ghi chú
					Mục đích sử dụng đất hiện tại	Hình thức sử dụng (thuê đất trả tiền hàng năm/đất giao...)	Phương án sắp xếp lại, xử lý nhà đất thuộc sở hữu nhà nước	Hình thức sử dụng (thuê đất trả tiền hàng năm/đất giao...)	Mục đích sử dụng đất	
194	Chau Sốc (Thửa số 2985; tờ bản đồ số 02)	1.522,00		Bản chính GCNQSĐ; hợp đồng chuyển nhượng; sơ đồ đất	Đã khai thác (hầm nước)	Giao về địa phương	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Giao về địa phương	Giao về địa phương	
195	Chau Sóc Pheng (Thửa số 1373; tờ bản đồ số 02)	792,00		Bản photo: GCN QSD Đất, sơ đồ trích đo khu đất; Bản gốc: hợp đồng chuyển nhượng	Đã khai thác (hầm nước)	Giao về địa phương	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Giao về địa phương	Giao về địa phương	
196	Chau Dương (Thửa số 2984; tờ bản đồ số 02)	1.522,00		Bản chính GCNQSĐ+bản chính hợp đồng; sơ đồ đất	Đã khai thác (hầm nước)	Giao về địa phương	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Giao về địa phương	Giao về địa phương	
197	Chau Chanh Tha (Thửa số 1355; tờ bản đồ số 02)	1.703,00		Bản chính GCNQSĐ+bản chính hợp đồng; sơ đồ đất	Đã khai thác (hầm nước)	Giao về địa phương	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Giao về địa phương	Giao về địa phương	
198	Neang Hương (Thửa số 1357, 1367, 1368, 1371, 3727; tờ bản đồ số 02)	4.155,00		Bản chính GCN QSD Đất, sơ đồ trích đo khu đất; Bản gốc: hợp đồng	Đã khai thác (hầm nước)	Giao về địa phương	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Giao về địa phương	Giao về địa phương	
199	Neang Kim Sên (Thửa số 1375,1379; tờ bản đồ số 02)	2.831,00		Bản photo: GCN QSD Đất, sơ đồ trích đo khu đất; Bản gốc: hợp đồng	Đã khai thác (hầm nước)	Giao về địa phương	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Giao về địa phương	Giao về địa phương	
200	Chau Chanh Tha	1.752,00		Biên Nhận tiền bồi hoàn thiệt hại có xác nhận UB Xã Châu Lăng	Đã khai thác (hầm nước)	Giao về địa phương	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Giao về địa phương	Giao về địa phương	
201	Noéng Hương	4.862,00		Biên Nhận tiền bồi hoàn thiệt hại có xác nhận UB Xã Châu Lăng	Đã khai thác (hầm nước)	Giao về địa phương	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Giao về địa phương	Giao về địa phương	
202	Chau Soc	2.119,00		Biên Nhận tiền bồi hoàn thiệt hại có xác nhận UB Xã Châu Lăng	Đã khai thác (hầm nước)	Giao về địa phương	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Giao về địa phương	Giao về địa phương	
203	Noéng Kim Sên	2.262,00		Biên Nhận tiền bồi hoàn thiệt hại có xác nhận UB Xã Châu Lăng	Đã khai thác (hầm nước)	Giao về địa phương	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Giao về địa phương	Giao về địa phương	
204	Chau Soc	1.850,00		Biên Nhận tiền bồi hoàn thiệt hại có xác nhận UB Xã Châu Lăng	Đã khai thác (hầm nước)	Giao về địa phương	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Giao về địa phương	Giao về địa phương	
205	Chau Sua+Neang Phan (Thửa số 45+43; tờ bản đồ số 54)	3.405,00		Bản chính 02 GCNQSĐ;bảng sang nhượng đất ruộng;hợp đồng chuyển nhượng biên nhận nhận tiền;tờ cam kết; tờ bản đồ đất	Đã khai thác (hầm nước)	Giao về địa phương	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Giao về địa phương	Giao về địa phương	

Stt	Địa chỉ nhà đất	DT đất (m^2)	DT nhà (m^2)	Hồ sơ pháp lý	Phương án sắp xếp lại, xử lý nhà đất thuộc sở hữu Nhà nước trước cổ phần hóa			Phương án sử dụng đất sau khi cổ phần hóa		Ghi chú
					Mục đích sử dụng đất hiện tại	Hình thức sử dụng (thuê đất trả tiền hàng năm/đất giao…)	Phương án sắp xếp lại, xử lý nhà đất thuộc sở hữu nhà nước	Hình thức sử dụng (thuê đất trả tiền hàng năm/đất giao…)	Mục đích sử dụng đất	
206	Chau Hung+Neang Donl (Thửa số 32; tờ bản đồ số 54)	5.467,00		Bản chính GCNQSĐ; biên nhận nhận tiền;tờ cam kết; tờ bản đồ đất	Đã khai thác (hầm nước)	Giao về địa phương	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Giao về địa phương	Giao về địa phương	
207	Chau Hon (Thửa số 55+56+57+63+64+69; tờ bản đồ số 48)	4.988,00		Bản chính GCNQSĐ; biên nhận nhận tiền;tờ cam kết; tờ bản đồ đất	Đã khai thác (hầm nước)	Giao về địa phương	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Giao về địa phương	Giao về địa phương	
208	Mai Văn Việt (Biên nhận hồ sơ cấp mới QSDĐ_Mai Văn Việt: thửa số 73; tờ bản đồ số 48)	422,00		Bản chính biên nhận hồ sơ, tờ khai thiệt hại, tờ cam kết	Đã khai thác (hầm nước)	Giao về địa phương	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Giao về địa phương	Giao về địa phương	
209	Neang Si Phoni (Thửa số 1378; tờ bản đồ số 02)	1.387,00		Bản chính GCNQSĐ; hợp đồng chuyển nhượng;tờ khai thiệt hại;tờ cam kết	Đã khai thác (hầm nước)	Giao về địa phương	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Giao về địa phương	Giao về địa phương	
210	Chau Sóc (Đơn xin cấp QSDĐ_Chau Sóc: thửa số 68, 67, 66, 65; tờ bản đồ số 48)	4.294,00		Bản chính đơn xin cấp, biên nhận, tờ cam kết	Đã khai thác (hầm nước)	Giao về địa phương	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Giao về địa phương	Giao về địa phương	
211	Chau Sek Sa (Đơn xin cấp QSDĐ-Chau Sek Sa: thửa số 13; tờ bản đồ số 54)	2.165,00		Bản chính GCNQSĐ+bản chính hợp đồng; tờ cam kết	Đã khai thác (hầm nước)	Giao về địa phương	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Giao về địa phương	Giao về địa phương	
212	Chau Mương (Đơn xin cấp QSDĐ_Chau Mương: thửa số 16, 14; tờ bản đồ số 53)	2.604,00		Bản chính GCNQSĐ+bản chính hợp đồng; tờ cam kết	Đã khai thác (hầm nước)	Giao về địa phương	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Giao về địa phương	Giao về địa phương	
III.4	**Xã An Tức**	**11.449,00**								
213	Chau Bann (Thửa số 342; tờ bản đồ số 02)	1.728,00		Bản chính GCNQSĐ+bản chính hợp đồng;bản chính biên nhận nhận tiền; sơ đồ khu đất	Khu đất trống	Giao về địa phương	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Giao về địa phương	Giao về địa phương	
214	Neang Phênh (Thửa số 180; tờ bản đồ số 02)	1.000,00		Bản photo: GCN QSD Đất, sơ đồ trích đo khu đất, biên nhận, tờ cam kết; Bản gốc: hợp đồng	Khu đất trống	Giao về địa phương	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Giao về địa phương	Giao về địa phương	
215	Chau Đúc (Thửa số 345; tờ bản đồ số 02)	840,00		Bản chính GCNQSĐ+bản chính hợp đồng;bản chính biên nhận nhận tiền; sơ đồ khu đất	Khu đất trống	Giao về địa phương	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Giao về địa phương	Giao về địa phương	
216	Chau Cao (Thửa số 346; tờ bản đồ số 02)	580,00		Bản chính GCNQSĐ+bản chính hợp đồng;bản chính biên nhận nhận tiền; sơ đồ khu đất	Khu đất trống	Giao về địa phương	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Giao về địa phương	Giao về địa phương	

Stt	Địa chỉ nhà đất	DT đất (m^2)	DT nhà (m^2)	Hồ sơ pháp lý	Phương án sắp xếp lại, xử lý nhà đất thuộc sở hữu Nhà nước trước cổ phần hóa			Phương án sử dụng đất sau khi cổ phần hóa		
					Mục đích sử dụng đất hiện tại	Hình thức sử dụng (thuê đất trả tiền hàng năm/đất giao...)	Phương án sắp xếp lại, xử lý nhà đất thuộc sở hữu nhà nước	Hình thức sử dụng (thuê đất trả tiền hàng năm/đất giao...)	Mục đích sử dụng đất	Ghi chú
217	Chau Hiên (Thửa số 344; tờ bản đồ số 02)	2.619,00		Bản chính GCNQSĐ+bản chính hợp đồng;bản chính biên nhận nhận tiền; sơ đồ khu đất	Khu đất trống	Giao về địa phương	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Giao về địa phương	Giao về địa phương	
218	Chau Hiên (Đơn xin cấp QSDĐ_Chau Hiên: tờ bản đồ số 02)	161,00		Bản photo: Đơn xin cấp giấy CN QSD Đất	Khu đất trống	Giao về địa phương	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Giao về địa phương	Giao về địa phương	
219	Chau Nhane (Thửa số 181; tờ bản đồ số 02)	4.521,00		Bản photo: Đơn xin cấp giấy CN QSD Đất	Khu đất trống	Giao về địa phương	Theo Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	Giao về địa phương	Giao về địa phương	
	TỔNG CỘNG	**1.345.884,57**	**82.696,16**							

PHẦN V:
PHƯƠNG ÁN HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH SAU CỔ PHẦN HÓA

I. CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN

Sau khi chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần, Công ty Xây lắp An Giang đặt ra các mục tiêu cơ bản như sau cho chiến lược phát triển của Công ty:

Mục tiêu kinh doanh:

- Tạo ra những công trình, sản phẩm chất lượng cao, mẫu mã đáp ứng nhu cầu thị trường, nâng cao hiệu quả hoạt động, bảo toàn và phát triển vốn nhà nước tại doanh nghiệp; ổn định việc làm, tăng thu nhập cho người lao động; bảo vệ môi trường; tham gia tích cực trong công tác an sinh xã hội.
- Nghiên cứu đầu tư các dự án: Cải tạo, nâng cấp các dây chuyền sản xuất xi măng; dây chuyền bao PP dán; nhà máy sản xuất gạch Porcelain; đầu tư xây dựng nhà ở xã hội; đầu tư xây dựng khu dân cư Xẻo Trôm 3; dự án chỉnh trang đô thị đường Lý Thái Tổ nối dài, đầu tư khai thác mỏ đá xây dựng núi Bà Đội; đầu tư các thiết bị công nghệ tiên tiến phục vụ sản xuất kinh doanh, khai thác, thi công xây dựng công trình.

Định hướng phát triển:

- Tiếp tục đầu tư đổi mới công nghệ để nâng cao công suất, chất lượng sản phẩm, tiết kiệm chi phí, tăng sức cạnh tranh của sản phẩm; nghiên cứu sản xuất nhiều sản phẩm giá trị gia tăng nhằm đáp ứng thị hiệu người tiêu dùng; sử dụng cơ giới hóa và tự động hóa trong sản xuất, quan tâm công tác bảo vệ môi trường.
- Nghiên cứu ứng dụng công nghệ thông tin hiện đại trong quản lý, thường xuyên kiểm tra, giám sát tình hình thu – chi tài chính, quản lý đối chiếu công nợ chặt chẽ, công khai, minh bạch tình hình tài chính của doanh nghiệp.
- Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ, trình độ quản lý, năng lực công tác và tay nghề cho cán bộ công nhân viên; sắp xếp, tinh gọn bộ máy hoạt động nhằm nâng cao năng suất cho người lao động.

II. KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ

Sau khi chuyển sang mô hình mới, Công ty sẽ nỗ lực đẩy mạnh hoạt động sản xuất kinh doanh và chú trọng vào lĩnh vực sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, kinh doanh bất động sản, xây dựng dân dụng, công nghiệp, cầu đường. Trước mắt duy trì sự hoạt động ổn định của Công ty, về lâu dài nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp nhằm xây dựng Công ty trở thành doanh nghiệp mạnh về sản xuất vật liệu xây dựng khu vực Đồng bằng sông Cửu Long và đảm bảo mục tiêu cổ phần hóa Công ty theo kế hoạch.

XÂY LẮP AN GIANG dự kiến có kế hoạch đầu tư như sau:

+ Cải tạo, nâng cấp các dây chuyền sản xuất xi măng;
+ Dây chuyền bao PP dán;
+ Nhà máy sản xuất gạch Porcelain;
+ Đầu tư xây dựng Nhà ở xã hội;
+ Khu dân cư Xẻo Trôm 3;
+ Chỉnh trang đô thị đường Lý Thái Tổ nối dài (giai đoạn 2);
+ Xin hạ độ sâu khai thác mỏ đá xây dựng núi Bà Đội thuộc xã Tân Lợi, huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang;
+ Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất, kinh doanh, khai thác, thi công xây dựng công trình.

III. NGÀNH NGHỀ KINH DOANH DỰ KIẾN

ACC dự kiến giữ nguyên các ngành nghề kinh doanh như trước khi cổ phần hóa. Việc bổ sung hoặc rút bớt ngành nghề kinh doanh nào do Đại hội đồng cổ đông của công ty cổ phần quyết định.

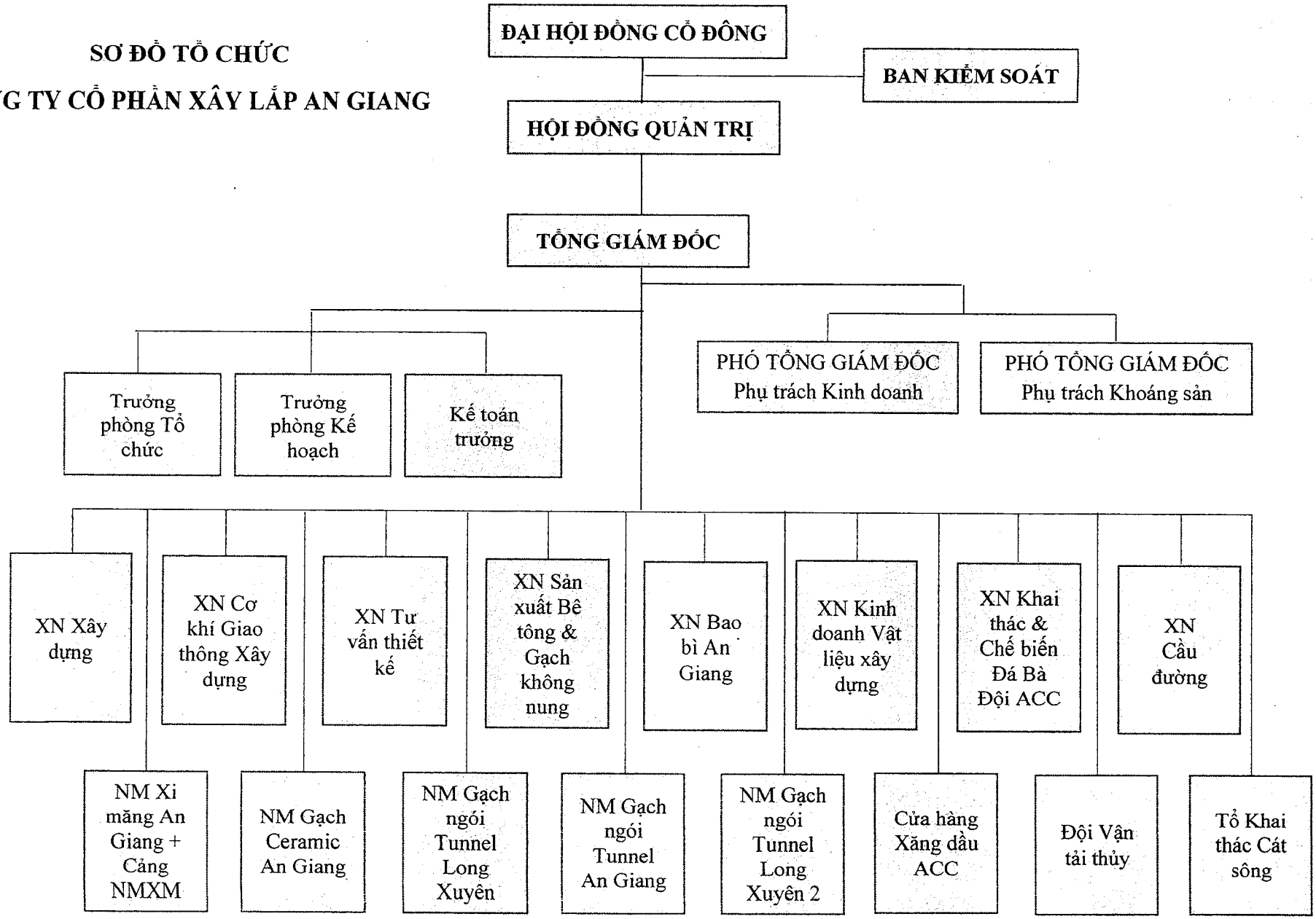
IV. PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây lắp An Giang hoạt động theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty do Đại hội đồng cổ đông thông qua, căn cứ theo các quy định của Luật doanh nghiệp, dưới sự quản trị, giám sát và điều hành của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc.

Dự kiến bộ máy tổ chức của Công ty như sau:

- Đại hội đồng cổ đông
- Hội đồng quản trị
- Ban kiểm soát
- Tổng Giám đốc và các Phó Tổng Giám đốc
- Kế toán trưởng
- Các Phòng ban chuyên trách và các đơn vị trực thuộc

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP AN GIANG



V. KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH SAU CỔ PHẦN HÓA

1. Dự kiến kết quả hoạt động kinh doanh giai đoạn 2020 - 2024:

Căn cứ theo Quyết định số 3251/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang, kế hoạch sản xuất hoạt động kinh doanh 05 năm sau cổ phần hóa của ACC giai đoạn 2020 – 2024 dự kiến như sau:

ĐVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2020 (*)	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
1. Tổng doanh thu	1.890.000	2.040.000	2.205.000	2.380.000	2.570.000
2. Tổng chi phí	1.741.500	1.876.600	2.025.300	2.182.300	2.352.500
3. Lợi nhuận trước thuế	148.500	163.400	179.700	197.700	217.500
4. Thuế TNDN	29.700	32.680	35.940	39.540	43.500
5. Lợi nhuận sau thuế	118.800	130.720	143.760	158.160	174.000
6. Phân phối lợi nhuận (**)	118.610	130.578	143.601	157.711	173.483
a. Trích Quỹ đầu tư phát triển	*39.098*	*44.181*	*49.482*	*54.925*	*60.418*
b. Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	*36.465*	*40.112*	*44.123*	*48.535*	*53.388*
c. Trích Quỹ khen thưởng BĐH	*354*	*390*	*429*	*471*	*519*
d. Chia cổ tức	*42.693*	*45.895*	*49.567*	*53.780*	*59.158*
7. Lợi nhuận để lại	190	142	159	449	517

Ghi chú:

(*): Đây là số liệu dự kiến kết quả hoạt động kinh doanh của cả năm 2020. Trong đó, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2020 của Công ty cổ phần được tính từ thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần (cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần) đến ngày 31/12/2020; thời gian trước đó là kết quả kinh doanh của Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang (doanh nghiệp nhà nước).

(**) Về việc phân phối lợi nhuận từ năm 2020 đến năm 2024: Đây là mức trích lập quỹ và chi trả cổ tức dự kiến, có thể bị thay đổi theo kết quả kinh doanh thực tế và theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông công ty cổ phần. Riêng năm 2020, mức trích lập quỹ và chi trả cổ tức có thể thấp hơn do công ty cổ phần không hoạt động đủ năm tài chính.

Các căn cứ xây dựng kế hoạch kinh doanh giai đoạn 2020 - 2024:

+ Đầu tư đổi mới công nghệ để nâng công suất, nâng chất lượng sản phẩm, tiết kiệm chi phí, tăng sức cạnh tranh của sản phẩm;
+ Sử dụng cơ giới hóa và tự động trong sản xuất;
+ Thường xuyên kiểm tra thu chi tài chính, đối chiếu nợ chặt chẽ, không để xảy ra thất thoát; tài chính lành mạnh, minh bạch; thực hiện đúng những quy định về quản lý tài chính;
+ Khai thác tốt thị trường đã có và mở thêm thị trường mới, đồng thời có chính sách bán hàng phù hợp và kịp thời;
+ Đào tạo, bồi dưỡng cho CB.CNV về chuyên môn nghiệp vụ, trình độ quản lý, năng lực công tác và tay nghề cho người lao động; sắp xếp bộ máy hoạt động tinh gọn, hiệu quả; nâng cao năng suất lao động;
+ Nghiên cứu ứng dụng công nghệ thông tin hiện đại trong quản lý;
+ Quan tâm công tác bảo vệ môi trường; an toàn trong hoạt động.

Một số chỉ tiêu khác sau cổ phần hóa:

Chỉ tiêu	2020	2021	2022	2023	2024
Vốn điều lệ (đồng)	287.227.890.000	287.227.890.000	287.227.890.000	287.227.890.000	287.227.890.000
Tổng số lao động (người)	1.600	1.680	1.764	1.852	1.944
Tổng quỹ lương (triệu đồng)	255.000	280.500	308.550	339.405	373.345
Thu nhập bình quân (triệu đồng/người/tháng)	13,281	13,913	14,576	15,272	16,004

2. Biện pháp thực hiện

Để thực hiện các chỉ tiêu trên, Công ty sẽ tiến hành đồng bộ các giải pháp sau:

- Giải pháp về thị trường bao gồm: Xây dựng chính sách ưu tiên với các nhà đầu tư lớn, truyền thống nhằm đảm bảo ổn định thị phần lĩnh vực hoạt động trọng yếu; quan tâm đến việc xây dựng, quảng bá thương hiệu Công ty, chủ động mở rộng thị trường ra các tỉnh, thành trong cả nước;
- Đầu tư máy móc thiết bị, công nghệ hiện đại, tiên tiến để tăng công suất, nâng chất lượng sản phẩm, tiết kiệm chi phí nâng cao năng lực cạnh tranh của sản phẩm và giảm thiểu ảnh hưởng đến môi trường;
- Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, điều hành;
- Chú trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng và phát triển nguồn nhân lực; sắp xếp bộ máy hoạt động tinh gọn, nâng cao năng suất lao động;
- Luôn xem sự phát triển bền vững phải gắn liền với công tác bảo vệ môi trường.

VI. PHÂN TÍCH CÁC RỦI RO DỰ KIẾN

1. Rủi ro về kinh tế

Sự ổn định và vững mạnh của nền kinh tế trong nước cũng như thế giới là điều kiện hết sức quan trọng và cần thiết cho việc thực hiện mục tiêu phát triển của các doanh nghiệp nói chung và Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang nói riêng.

Năm 2019, kinh tế - xã hội Việt Nam diễn ra trong bối cảnh kinh tế thế giới tiếp tục tăng trưởng chậm lại. Chiến tranh thương mại Mỹ - Trung ngày càng căng thẳng làm ảnh hưởng đến thương mại toàn cầu. Sự biến động khó lường trên thị trường tài chính - tiền tệ quốc tế, giá dầu diễn biến phức tạp tác động đến tăng trưởng tín dụng, tâm lý và kỳ vọng thị trường. Ở trong nước, bên cạnh những thuận lợi từ kết quả tăng trưởng tích cực trong năm 2018, kinh tế vĩ mô ổn định nhưng cũng phải đối mặt không ít khó khăn, thách thức với thời tiết diễn biến phức tạp ảnh hưởng đến năng suất và sản lượng cây trồng; tăng trưởng chậm lại của một số mặt hàng xuất khẩu chủ lực; giải ngân vốn đầu tư công không đạt kế hoạch. Cụ thể, GDP năm 2019 tăng 7,02% trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,01%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 8,90%; khu vực dịch vụ tăng 7,3%. Mặt bằng lãi suất huy động và cho vay cơ bản ổn định. CPI bình quân năm 2019 tăng 2,79% so với bình quân năm 2018, mức tăng bình quân thấp nhất trong 3 năm qua. Tỷ lệ thất nghiệp, thiếu việc làm giảm dần, chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng tích cực và mức thu nhập trung bình của người lao động có xu hướng tăng.

Từ đầu năm 2020, dịch viêm đường hô hấp cấp do chủng mới của vi rút Corona (Covid-19) xuất hiện và bùng phát mạnh trên toàn cầu. Ngày 12/3/2020, Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) đã công bố Covid-19 là đại dịch toàn cầu. Để hạn chế sự lây lan của dịch Covid-19 và giảm quá tải cho hệ thống y tế, hàng loạt các nước trên thế giới đã đóng cửa biên giới, thực hiện các biện pháp giãn cách xã hội (đóng cửa trường học, đóng cửa các dịch vụ không thiết yếu, người dân được khuyến khích làm việc ở nhà...)... Các biện pháp này đã tác động cực kỳ xấu đến tăng trưởng kinh tế thế giới, trong đó có Việt Nam. Các chuỗi cung ứng toàn cầu bị đứt gãy, làm tăng nguy cơ thiếu hụt nguyên vật liệu sản xuất. Thị thường xuất khẩu bị ảnh hưởng nghiệm trọng. Các ngành hàng không, du lịch, dịch vụ... bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Chính phủ các nước đều đang có các biện pháp về tiền tệ lẫn tài khóa để hỗ trợ nền kinh tế, đặc biệt là người dân và các ngành chịu ảnh hưởng nặng nề từ Covid-19.

Do đó, trong bối cảnh này, rủi ro về kinh tế sẽ là yếu tố tác động đáng kể đến hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp nói chung, của ACC nói riêng trong thời gian tới.

2. Rủi ro pháp lý

Tính ổn định và thống nhất của hệ thống luật pháp sẽ tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cũng như của các doanh nghiệp khác. Đó là rủi ro pháp

lý ở khía cạnh hệ thống, ảnh hưởng đến hầu hết các doanh nghiệp chịu sự điều chỉnh của pháp luật. Sự thay đổi này có thể mang đến những thuận lợi nhưng cũng có thể tạo ra những bất lợi cho hoạt động của Công ty.

Hoạt động kinh doanh của Công ty chịu sự điều chỉnh của nhiều văn bản pháp luật khác nhau *(Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư, Luật Đấu thầu, Luật khoáng sản...)*. Các Luật này sẽ tiếp tục được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế. Bất cứ sự thay đổi nào cũng sẽ tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Khả năng quản trị và kiểm soát hoạt động doanh nghiệp là một trong những yếu tố quan trọng góp phần hạn chế rủi ro pháp lý. Cùng với quá trình phát triển, Công ty sẽ tiếp tục có cơ chế theo dõi, cập nhật và điều chỉnh để có sự thích nghi tốt nhất với sự thay đổi của môi trường pháp lý.

3. Rủi ro đặc thù

- Rủi ro về nguyên vật liệu

Mỏ đất sét là nguyên vật liệu quan trọng để sản xuất gạch ngói tunnel. Trữ lượng và chất lượng mỏ sét là yếu tố quan trọng quyết định chất lượng sản phẩm. Nguồn đất sét sẽ ngày càng khan hiếm hơn theo thời gian. Khi khai thác đất sét, các công ty sản xuất VLXD phải được cấp phép từ cơ quan có thẩm quyền. Do đó, rủi ro về việc khan hiếm hoặc suy giảm chất lượng nguồn mỏ sét là điều mà các công ty VLXD luôn phải quan tâm. Đối với ACC, nguồn mỏ sét hiện tại có trữ lượng khá lớn để đảm bảo sản xuất trong thời gian tới. Công ty cũng quan tâm đến việc sẽ tìm kiếm các mỏ sét mới để đảm bảo nguồn nguyên vật liệu ổn định cho hoạt động sản xuất gạch ngói Tunnel.

- Rủi ro cạnh tranh

Đối với hoạt động sản xuất vật liệu xây dựng, quá trình cạnh tranh ngày càng diễn ra mạnh mẽ và gay gắt. Các công ty cạnh tranh về giá thành, công nghệ, mẫu mã, kiểu dáng...

Đối với hoạt động xây dựng và sản xuất VLXD, đây là ngành có tiềm năng rất lớn nên ngày càng có nhiều doanh nghiệp tham gia vào lĩnh vực này. Cùng với xu hướng mở cửa nên đối thủ cạnh tranh của Công ty không chỉ là các doanh nghiệp trong nước mà còn cả các doanh nghiệp nước ngoài với tiềm lực tài chính lớn, công nghệ hiện đại và các sản phẩm đa dạng, phong phú nên Công ty đối mặt với nhiều sự cạnh tranh khốc liệt trên thị trường. Tuy nhiên, với hơn 40 năm phát triển, Công ty luôn xây dựng được một chiến lược phù hợp, luôn quan tâm đầu tư, nâng cao năng lực sản xuất, nâng cao chất lượng của sản phẩm, đa dạng hóa các dòng sản phẩm, xây dựng chính sách bán hàng phù hợp đáp ứng nhu cầu phong phú của người tiêu dùng.

- Rủi ro thanh toán

Việc thu hồi vốn trong hoạt động xây dựng là một vấn đề rất phức tạp, đặc biệt trong tình hình kinh tế hiện nay. Việc chậm thanh toán xuất phát từ nhiều nguyên

nhân. Đối với các dự án có vốn nhà nước còn phải kiểm toán, quyết toán. Với các dự án khác thì do nhiều nguyên nhân như: Chủ đầu tư không huy động được nguồn vốn, Chủ đầu tư khó giải ngân nguồn vốn vay, sản phẩm xây dựng không bán được hay một số Chủ đầu tư cố kéo dài thời hạn thanh toán nhằm chiếm dụng vốn. Để hạn chế rủi ro về chậm thanh toán, mỗi dự án Công ty đều tìm hiểu, đánh giá tình hình tài chính của Chủ đầu tư, khả năng tiêu thụ sản phẩm để quyết định tham gia đấu thầu. Quy định chặt chẽ và đàm phán kỹ các điều khoản liên quan đến thanh toán trong hợp đồng với khách hàng.

- **Rủi ro khi thực hiện dự án bất động sản**

ACC hiện đang thực hiện một số dự án khu dân cư, nhà ở xã hội tại địa bàn tỉnh An Giang. Các dự án bất động sản thường có thời gian thực hiện kéo dài, vấn đề giải phóng mặt bằng thường phức tạp.

- **Rủi ro về môi trường:**

Lĩnh vực hoạt động của Công ty là xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng, sản phẩm chính là xi măng, gạch ngói Tunnel, cát và các loại đá xây dựng. Tuy nhiên, hoạt động khai thác này lại ảnh hưởng một phần lớn đến môi trường như ô nhiễm không khí, đất, nước, cảnh quan sinh thái do bụi, các loại khí thải phương tiện, máy móc và hoạt động nổ mìn. Các yếu tố này tác động đến sức khỏe người lao động và các hộ dân sinh sống gần mỏ khai thác. Bên cạnh đó, đối với loại tài nguyên này yêu cầu nhiều về kỹ năng, trình độ lao động khi khai thác. Vì thế, các quy định về an toàn lao động cũng như quy định về cấp phép khai thác khoáng sản luôn được Công ty chú trọng và thực hiện theo đúng quy định của Nhà nước.

4. Rủi ro của đợt chào bán

Đợt chào bán cổ phần lần đầu được coi là không thành công trong trường hợp số lượng cổ phần thực tế bán được thấp hơn số lượng cổ phần dự kiến chào bán trong thời hạn quy định.

Với bối cảnh kinh tế thế giới bị ảnh hưởng từ dịch Covid-19, thị trường chứng khoán Việt Nam đã giảm mạnh so với năm 2019. Nguồn cung cổ phiếu với giá rẻ trên thị trường có khá nhiều. Do đó, việc bán đấu giá cổ phần lần đầu của Công ty có thể sẽ gặp một số ảnh hưởng từ tình hình chung của thị trường chứng khoán Việt Nam.

5. Rủi ro khác

Ngoài các rủi ro trên, các rủi ro khác mang tính chất bất khả kháng, khó kiểm soát và không thể lường trước được như thiên tai, bão lũ, hỏa hoạn, dịch bệnh, chiến tranh,... có thể xảy ra, mặc dù không phổ biến, nhưng gây thiệt hại lớn đến hoạt động kinh doanh của Đơn vị. Dịch bệnh Covid-19 xuất hiện từ đầu năm 2020 chính là một loại rủi ro bất khả kháng và khi xảy ra không chỉ ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng của con người mà còn ảnh hưởng hàng loạt đến nền kinh tế thế giới, kể cả các nền kinh tế lớn như Mỹ, Trung Quốc, Anh, Pháp, Đức...

PHẦN V:
TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ KIẾN NGHỊ ĐỀ XUẤT

I. Lộ trình tổ chức thực hiện phương án được duyệt

Sau khi phương án cổ phần hóa của Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang được phê duyệt, Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang dự kiến triển khai thực hiện phương án theo lịch trình dự kiến như sau:

TT	Nội dung công việc	Thời gian
1	Phê duyệt phương án cổ phần hóa	Tháng 09/2020
2	Tổ chức bán đấu giá cổ phần cho nhà đầu tư bên ngoài, bán cổ phần cho CB.CNV và Công đoàn Công ty	Tháng 9-10/2020 (thời gian bắt đầu thực hiện việc bán đấu giá công khai ra công chúng chậm nhất là ngày 31/10/2020)
3	Báo cáo kết quả bán cổ phần với Ban chỉ đạo cổ phần hóa, xử lý số lượng cổ phần không bán hết (nếu có)	Tháng 11/2020
4	UBND tỉnh An Giang quyết định điều chỉnh mức vốn điều lệ, cơ cấu vốn điều lệ (nếu có), cử người đại diện phần vốn Nhà nước	Tháng 11-12/2020
5	Tổ chức Đại hội cổ đông thành lập thông qua Điều lệ, bầu Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát, Hội đồng quản trị bổ nhiệm Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần	Tháng 11-12/2020
6	Làm thủ tục đăng ký kinh doanh và xin cấp dấu mới cho Công ty cổ phần	Tháng 12/2020
7	Tổ chức ra mắt Công ty cổ phần, đăng báo theo quy định để Công ty cổ phần chính thức đi vào hoạt động	Tháng 12/2020
8	Thực hiện quyết toán phần vốn Nhà nước tại thời điểm được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Trong vòng 90 ngày kể từ ngày được cấp GCNĐKDN, Công ty thực hiện theo quy định tại Điều 21 Nghị định số 126/2017/NĐ-CP để quyết toán và bàn giao cho Công ty cổ phần
9	Bàn giao danh sách lao động, tài sản, vốn, sổ sách, tài liệu cho Hội đồng quản trị công ty cổ phần	

II. Một số kiến nghị và đề xuất

1. Đề xuất, kiến nghị

Để sớm ổn định tổ chức và kinh doanh sau khi chuyển đổi sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần, Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp An Giang kính đề nghị UBND tỉnh An Giang và các Sở ngành tạo điều kiện thuận lợi thông qua các chính sách, quy định cụ thể:

- Kính đề nghị Ban chỉ đạo cổ phần hóa, các Sở ngành và Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang xem xét và sớm phê duyệt Phương án cổ phần hóa của Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang.
- Tiếp tục hỗ trợ và tạo điều kiện để doanh nghiệp ổn định sau khi cổ phần hóa và phát triển lâu dài, bền vững nhằm ổn định công việc, cuộc sống cho người lao động. Qua đó, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Trong trường hợp không bán hết cổ phần theo Phương án, kính đề nghị UBND tỉnh An Giang ủy quyền cho Ban Chỉ đạo cổ phần hóa xử lý số lượng cổ phần không bán hết theo Điều 37 Nghị định số 126/2017/NĐ-CP.

2. Kết luận

Thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang là phù hợp với chủ trương của Nhà nước và cần thiết để mở rộng quy mô và nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Kính trình Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang xem xét và phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang để Công ty triển khai thực hiện các bước cổ phần hóa tiếp theo.

An Giang, ngày 09 tháng 09 năm 2020

CÔNG TY TNHH MTV XÂY LẮP AN GIANG

CHỦ TỊCH KIÊM TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 1600226016 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XÂY LẮP AN GIANG - T.P LONG XUYÊN - T. AN GIANG

PHAN VĂN NHÀN

Nơi nhận:
- *Ủy ban nhân dân tỉnh;*
- *Ban Chỉ đạo CPH;*
- *Sở Tài chính;*
- *Lưu: VT.*